

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi tên là: **Nguyễn Trọng Hải**

Hiện là NCS dài hạn tại Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân với đề tài:  
**Vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam**

Chuyên ngành: **Thống kê**

Mã số: **5.02.10**

*Tôi xin cam đoan như sau:*

1. Những số liệu, tài liệu trong Luận án được thu thập một cách trung thực.
2. Đề tài trên chưa có ai nghiên cứu. Kết quả của Luận án chưa có ai nghiên cứu, công bố và đưa vào áp dụng thực tiễn.

Vậy tôi xin cam đoan nội dung trên là chính xác, có gì sai sót tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Bộ Giáo dục – Đào tạo và trước pháp luật.

**NGƯỜI CAM ĐOAN**

**Nguyễn Trọng Hải**

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
LỜI CAM ĐOAN .....	2
MỤC LỤC .....	3
DANH MỤC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT .....	4
DANH MỤC BẢNG THỐNG KÊ .....	5
DANH MỤC SƠ ĐỒ .....	6
DANH MỤC ĐỒ THỊ .....	6
LỜI MỞ ĐẦU .....	7
<b>CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ FDI VÀ PHÂN TÍCH</b>	
<b>THỐNG KÊ HIỆU QUẢ KINH TẾ FDI.....</b>	<b>14</b>
1.1. Những vấn đề lý luận cơ bản về FDI.....	14
1.2. Những vấn đề lý luận cơ bản về hiệu quả kinh tế FDI .....	31
1.3. Những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI.....	44
<b>Kết luận chương 1 .....</b>	<b>55</b>
<b>CHƯƠNG 2: HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP</b>	
<b>THỐNG KÊ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ FDI TẠI VIỆT NAM ....</b>	<b>57</b>
2.1. Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam .....	57
2.2. Nghiên cứu đặc điểm vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích	
hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam .....	77
<b>Kết luận chương 2 .....</b>	<b>112</b>
<b>CHƯƠNG 3: VẬN DỤNG MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ PHÂN TÍCH</b>	
<b>HIỆU QUẢ KINH TẾ FDI TẠI VIỆT NAM .....</b>	<b>114</b>
3.1. Tổng quan về tình hình FDI tại Việt Nam và tác động của nó đối với nền	
kinh tế.....	114
3.2. Vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế FDI	
tại Việt Nam, giai đoạn 2001-2005 .....	127
3.3. Đánh giá về khả năng vận dụng hệ thống chỉ tiêu hiệu quả kinh tế và các	
phương pháp thống kê trong phân tích hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam ...	152
<b>Kết luận chương 3 .....</b>	<b>155</b>
<b>KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN .....</b>	<b>156</b>
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>168</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....</b>	<b>171</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>172</b>
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

KÝ HIỆU	NỘI DUNG	KÝ HIỆU	NỘI DUNG
A	Tổng tài sản	HQKT	Hiệu quả kinh tế
BCC	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	L	Nguồn nhân lực
BOT	Hợp đồng xây dựng - kinh doanh và chuyển giao	IC	Chi phí trung gian
BT	Hợp đồng xây dựng và chuyển giao	FA	Tài sản cố định
BTO	Hợp đồng xây dựng - chuyển giao và kinh doanh	FA'	Tài sản cố định được sử dụng
C	Tổng chi phí	KQ	Kết quả
C1	Chi phí khấu hao	NEV	Giá trị xuất khẩu thuần
CA	Tài sản lưu động	NNVA	Giá trị gia tăng thuần quốc gia
Ca	Nguồn vốn	NNVA*	Giá trị gia tăng thuần quốc gia tính riêng cho vốn FDI của các bên nước ngoài
CC	Chi phí thường xuyên	NTSX	Nhân tố sản xuất
E	Vốn chủ sở hữu	NVA	Giá trị gia tăng thuần
EV	Giá trị xuất khẩu	Re	Doanh thu thuần
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	S	Tiết kiệm và tăng thu ngoại tệ
FNVA	NVA tính riêng cho vốn FDI của các bên nước ngoài	T	Thu ngân sách
GDP	Tổng sản phẩm trong nước	V	Thu nhập của lao động
GO	Giá trị sản xuất	VA	Giá trị gia tăng
HNNVA	NNVA tính cho vốn đóng góp của các bên thuộc nước tiếp nhận FDI	W	Năng suất lao động

## DANH MỤC BẢNG THỐNG KÊ

<b>TT</b>	<b>Bảng thống kê</b>	<b>Trang</b>
1	<i>Bảng 2.1.</i> Phân hệ chỉ tiêu hiệu quả kinh tế toàn bộ của FDI	74
2	<i>Bảng 2.2.</i> Phân hệ chỉ tiêu hiệu quả kinh tế gia tăng của FDI	76
3	<i>Bảng 2.3.</i> Các tiêu thức phân tổ cơ bản trong nghiên cứu HQKT FDI	91
4	<i>Bảng 3.1.</i> Giá trị xuất nhập khẩu của cả nước và khu vực FDI, giai đoạn 1996-2005	126
5	<i>Bảng 3.2.</i> Hiệu quả của nguồn vốn FDI, giai đoạn 2000 - 2005	128
6	<i>Bảng 3.3.</i> Năng suất lao động cả nước và của khu vực FDI, giai đoạn 2001-2005	130
7	<i>Bảng 3.4.</i> Biến động của năng suất lao động do năng suất của tài sản cố định tính theo VA và mức trang tài sản cố định bình quân một lao động, giai đoạn 2001 - 2004	133
8	<i>Bảng 3.5.</i> Kết quả hồi quy mối quan hệ giữa nguồn vốn, lao động và thời gian với VA của khu vực FDI	135
9	<i>Bảng 3.6.</i> Giá trị thực tế và lý thuyết của VA khu vực FDI	136
10	<i>Bảng 3.7.</i> Biến động của VA do hiệu quả và quy mô của nguồn vốn, giai đoạn 2001-2005	138
11	<i>Bảng 3.8.</i> Biến động của VA do hiệu quả sử dụng lao động và quy mô lao động, giai đoạn 2001-2005	139
15	<i>Bảng 3.9.</i> Tác động của hiệu quả sử dụng nguồn vốn và quy mô nguồn vốn đối với chỉ tiêu thu ngân sách từ khu vực FDI, giai đoạn 2001-2005	141
16	<i>Bảng 3.10.</i> Tác động của hiệu quả sử dụng lao động và quy mô lao động đối với chỉ tiêu thu ngân sách từ khu vực FDI, giai đoạn 2001-2005	142
17	<i>Bảng 3.11.</i> Tác động của hiệu quả sử dụng lao động và quy mô lao động đối với chỉ tiêu thu ngân sách từ các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, giai đoạn 2001 - 2005	145
18	<i>Bảng 3.12.</i> Tác động của hiệu quả nguồn vốn và quy mô nguồn vốn đối với giá trị xuất khẩu của khu vực FDI, giai đoạn 2001-2005	147
19	<i>Bảng 3.13.</i> Tác động của hiệu quả nguồn vốn và quy mô nguồn vốn đối với chỉ tiêu giá trị xuất khẩu thuần của khu vực FDI, giai đoạn 2001-2005	148

## DANH MỤC SƠ ĐỒ

<b>STT</b>	<b>Sơ đồ</b>	<b>Trang</b>
1	<i>Sơ đồ 1.1.</i> Quy trình phân tích và dự đoán thống kê hiệu quả kinh tế FDI	53
2	<i>Sơ đồ 2.1.</i> Hệ thống chỉ tiêu hiệu quả kinh tế FDI	65
3	<i>Sơ đồ 2.2.</i> Quan hệ giữa các chỉ tiêu giá trị gia tăng với các chỉ tiêu thu nhập của các đối tượng tham gia FDI thuộc nước tiếp nhận đầu tư	71

## DANH MỤC ĐỒ THỊ

<b>STT</b>	<b>Đồ thị</b>	<b>Trang</b>
1	<i>Đồ thị 1.1.</i> Lợi ích kinh tế của FDI	21
2	<i>Đồ thị 2.1.</i> Giá trị gia tăng và vốn đầu tư (trường hợp 1)	93
3	<i>Đồ thị 2.2.</i> Giá trị gia tăng và vốn đầu tư (trường hợp 2)	94
4	<i>Đồ thị 2.3.</i> Phân tích biến động của chỉ tiêu hiệu quả H theo 3 nhân tố	95
5	<i>Đồ thị 3.1.</i> Quy mô dự án FDI, giai đoạn 1996-2005	118
6	<i>Đồ thị 3.2.</i> Cơ cấu vốn FDI còn hiệu lực theo vùng tính tới ngày 31/12/2005	119
7	<i>Đồ thị 3.3.</i> Đầu tư của xã hội và khu vực FDI, giai đoạn 1996-2005	123
8	<i>Đồ thị 3.4.</i> Đóng góp của FDI đối với GDP, giai đoạn 1996-2005	124
9	<i>Đồ thị 3.5.</i> Tốc độ tăng của giá trị gia tăng, thu ngân sách, giá trị xuất khẩu và của nguồn vốn, giai đoạn 2001 - 2005	129
10	<i>Đồ thị 3.6.</i> Năng suất lao động gia tăng của khu vực FDI, giai đoạn 2001-2005	131

## LỜI MỞ ĐẦU

### **1. Tổng quan về các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài và tính cấp thiết của luận án**

#### ***1.1. Tổng quan về các công trình liên quan đến đề tài***

Thống kê là công cụ quan trọng trong nghiên cứu và quản lý nói chung, quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nói riêng.

Các phương pháp phân tích thống kê cũng như các vấn đề có liên quan như hệ thống chỉ tiêu thống kê đã được nghiên cứu và vận dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Mỗi công trình tiếp cận theo những góc độ nhất định, là những cơ sở, tiền đề đặc biệt quan trọng để tác giả kế thừa, phát triển nhằm hoàn thành những mục tiêu nghiên cứu của luận án.

***\* Các công trình nghiên cứu về hệ thống chỉ tiêu và phương pháp thống kê:***

Các tài liệu về thống kê, điển hình như Giáo trình lý thuyết thống kê (Nxb Thống kê, 2006), Giáo trình thống kê kinh tế tập I (Nxb Giáo dục, 2002), Giáo trình thống kê xã hội (Nxb Thống kê, 1999), Thống kê kinh tế và kinh doanh (Prentice-Hall International, Inc., 1995), Thống kê kinh doanh (Von Hoffmarn Press, Inc. United States of America, 1993) .... đã cung cấp những lý luận cơ bản về hệ thống chỉ tiêu và các phương pháp phân tích thống kê nghiên cứu các hiện tượng kinh tế xã hội.

Về các phương pháp thống kê, ngoài những tác dụng khác (được đề cập cụ thể trong phần 2.2, chương 2), qua tổng hợp, tác giả nhận thấy phương pháp đồ thị đã được nghiên cứu để phân tích nhân tố trong trường hợp có hai nhân tố; phương pháp so sánh 2 đồ thị song song [23], phương pháp so sánh 2 dãy số thời gian song song đã được xây dựng để nghiên cứu quan hệ giữa hai chỉ tiêu có liên quan [23], phương pháp chỉ số giúp phân tích biến động của hiện tượng giữa 2

thời kỳ. Đây là những tiền đề quan trọng để luận án phát triển và cụ thể hóa các phương pháp này trong phân tích hiệu quả kinh tế (HQKT) FDI.

Vấn đề đặt ra là cần căn cứ vào đặc điểm cụ thể của FDI để hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu, phát triển và nghiên cứu đặc điểm vận dụng của phương pháp thống kê trong phân tích HQKT FDI.

***\* Các công trình nghiên cứu liên quan đến phân tích thống kê hiệu quả nói chung hoặc hiệu quả FDI nói riêng***

*Luận án tiến sỹ kinh tế “Vận dụng phương pháp thống kê để phân tích hiệu quả hoạt động ngân hàng thương mại Việt Nam” (2004) của NCS Lê Dân - Đại học Kinh tế Quốc Dân.*

Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu:

- + Những vấn đề chung về hiệu quả hoạt động ngân hàng thương mại;
- + Thống kê với phân tích hiệu quả hoạt động ngân hàng thương mại;
- + Hệ thống chỉ tiêu thống kê hiệu quả hoạt động ngân hàng;
- + Lựa chọn và đặc điểm vận dụng phương pháp thống kê trong phân tích hiệu quả hoạt động ngân hàng thương mại Việt Nam;
- + Phân tích thống kê hiệu quả hoạt động của một số ngân hàng thương mại.

Tuy nhiên, đây là đề tài nghiên cứu vận dụng phương pháp thống kê để phân tích hiệu quả hoạt động ngân hàng thương mại Việt Nam nên việc vận dụng trong phân tích HQKT FDI có nhiều bất cập, cụ thể là:

- + Thứ nhất, không tính đến đặc điểm của FDI nên hệ thống chỉ tiêu cũng như đặc điểm vận dụng phương pháp thống kê phân tích hiệu quả hoạt động ngân hàng thương mại sẽ không phù hợp với phân tích hiệu quả FDI;
- + Thứ hai, HTCT hiệu quả và đặc điểm vận dụng phương pháp thống kê phân tích hoạt động ngân hàng thương mại là ở tầm vi mô nên sẽ không phù hợp với phân tích HQKT FDI ở tầm vĩ mô.

*Luận án tiến sỹ “Hiệu quả đầu tư và những giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước” (2003) của NCS Từ Quang Phương - Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân.*

Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu:

- + Bản chất hiệu quả đầu tư phát triển;
- + Nguyên tắc đánh giá và hệ thống chỉ tiêu hiệu quả đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước;
- + Tình hình thực hiện đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước;
- + Thực trạng hiệu quả hoạt động đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước.

Tuy nhiên, luận án này nghiên cứu về hiệu quả đầu tư phát triển của loại hình doanh nghiệp nhà nước nên không phù hợp với đặc thù cụ thể của FDI. Hơn nữa, với phạm vi định trước luận án không tập trung nghiên cứu đặc điểm vận dụng các phương pháp thống kê trong phân tích hiệu quả.

*Luận văn thạc sỹ “Một số giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam” (2004) của Lê Thị Hải Vân - Trường Đại học kinh tế Quốc Dân.*

Những vấn đề luận văn tập trung nghiên cứu:

- + Một số vấn đề về hiệu quả FDI;
- + Phương pháp luận xác định hiệu quả FDI:
  - Quan điểm đánh giá hiệu quả FDI;
  - Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả FDI.
- + Tổng quan về hoạt động FDI tại Việt Nam;
- + Thực trạng hiệu quả FDI tại Việt Nam.

Luận văn này đã đề cập tới một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả FDI, đây là những chỉ tiêu giúp phản ánh được một số mặt về HQKT FDI. Nhưng luận



vẫn không tập trung nghiên cứu và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu hiệu quả FDI. Vì vậy các chỉ tiêu được đề cập chưa thể phản ánh hiệu quả FDI một cách toàn diện, hệ thống, còn thiếu nhiều chỉ tiêu quan trọng như các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả gia tăng của tổng nguồn vốn, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của nguồn nhân lực.

Mặt khác luận văn không tập trung nghiên cứu đặc điểm vận dụng các phương pháp thống kê trong phân tích HQKT FDI tại Việt Nam.

Trên cơ sở kế thừa và phát triển những thành tựu đã đạt được về những vấn đề liên quan tới phân tích thống kê hiệu quả FDI như đã trình bày ở trên, luận án tập trung nghiên cứu và phát triển theo các hướng sau:

- + Hệ thống hóa những lý luận cơ bản về FDI;
- + Hệ thống hóa, hoàn thiện những vấn đề cơ bản về HQKT và HQKT FDI:
  - Hoàn thiện khái niệm về HQKT;
  - Căn cứ vào đặc điểm của FDI, đề xuất khái niệm về HQKT FDI.
- + Căn cứ vào đặc điểm, yêu cầu của hoạt động quản lý nhà nước đối với FDI, phân tích thực trạng các chỉ tiêu HQKT FDI hiện hành để hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu HQKT FDI. Đặc biệt, luận án sẽ nghiên cứu, xây dựng một số chỉ tiêu kết quả mới để có thể phản ánh được kết quả kinh tế mà các bên thuộc nước tiếp nhận đầu tư như lao động, nhà đầu tư và nhà nước nhận được để làm cơ sở hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu HQKT FDI;
- + Lựa chọn, phát triển và nghiên cứu đặc điểm vận dụng của một số phương pháp thống kê trong phân tích HQKT FDI:

Trong đó, luận án phát triển theo các hướng sau:

- Phát triển phương pháp đồ thị không gian ba chiều trong phân tích nhân tố;

- Phát triển phương pháp đồ thị nhằm đồng thời phân tích biến động của nhiều chỉ tiêu và quan hệ của chúng để phân tích HQKT FDI;

- Phát triển phương pháp dãy số thời gian để đồng thời nghiên cứu sự biến động của nhiều chỉ tiêu có liên hệ với nhau và quan hệ giữa chúng qua đó giúp nghiên cứu HQKT FDI;

- Phát triển phương pháp chỉ số để đồng thời nghiên cứu xu hướng biến động của HQKT FDI và các nhân tố tác động tới nó qua nhiều thời kỳ khác nhau.

- + Vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích HQKT FDI tại Việt Nam để chứng minh tính khả thi của HTCT và các phương pháp được sử dụng.

## ***1.2. Tính cấp thiết của luận án***

Từ sau Đại hội Đảng cộng sản Việt nam lần thứ VI đến nay, với những đường lối đổi mới, những chính sách kinh tế thị trường có điều tiết, mở cửa, hội nhập nền kinh tế quốc tế, FDI đã có nhiều đóng góp to lớn đối với sự phát triển của Việt Nam. Tuy nhiên quá trình thu hút và sử dụng FDI còn nhiều khiếm khuyết và hiệu quả chưa cao.

Vấn đề đặt ra là cần phải nâng cao chất lượng công tác phân tích HQKT làm cơ sở xác định ưu nhược điểm, nguyên nhân, cơ hội và thách thức đối với hoạt động FDI - là tiền đề để xây dựng các giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả FDI. Tuy nhiên, lý luận cũng như thực tiễn hoạt động phân tích HQKT FDI ở Việt Nam còn nhiều bất cập. Đặc biệt, việc nghiên cứu vận dụng phương pháp thống kê trong phân tích HQKT FDI còn nhiều hạn chế.

Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài: “**Vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam**” là cần thiết cả về lý luận và thực tiễn.

## **2. Mục đích nghiên cứu của luận án**

Luận án hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu HQKT, lựa chọn, phát triển và nghiên cứu đặc điểm vận dụng một số phương pháp thống kê trong phân tích HQKT FDI tại Việt Nam làm cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động phân tích thống kê HQKT FDI.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án**

Đối tượng nghiên cứu là các vấn đề lý luận chung về hiệu quả kinh tế, hệ thống chỉ tiêu và các phương pháp thống kê trong phân tích HQKT FDI tại Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu:

- Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu HQKT FDI, lựa chọn, phát triển và nghiên cứu đặc điểm vận dụng một số phương pháp thống kê trong phân tích *định lượng* hiệu quả kinh tế *trực tiếp* của FDI ở *tâm vĩ mô*;

- Do hạn chế về số liệu, luận án tập trung vận dụng một số phương pháp thống kê trong phân tích HQKT FDI tại Việt Nam theo một số góc độ nhất định để minh họa.

## **4. Các phương pháp nghiên cứu**

Các phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử là cơ sở phương pháp luận để luận án vận dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp lô gíc;
- Phương pháp mô hình toán;
- Phương pháp thống kê.

## **5. Những đóng góp của luận án**

+ Hệ thống hóa và hoàn thiện khái niệm HQKT, đề xuất khái niệm HQKT FDI và tiến hành phân loại HQKT FDI một cách khoa học;

+ Nghiên cứu những vấn đề cơ bản về quy trình phân tích thống kê HQKT FDI;

+ Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu HQKT FDI, đặc biệt, luận án đã xây dựng được phương pháp tính cho một số chỉ tiêu hiệu quả và kết quả mới, hệ thống hóa, điều chỉnh, xây dựng công thức tính HQKT toàn bộ và hiệu quả gia tăng của FDI;

+ Phát triển, nghiên cứu đặc điểm và kết hợp vận dụng các phương pháp thống kê trong phân tích HQKT FDI tại Việt Nam;

Đặc biệt, luận án đã phát triển được:

- Phương pháp đồ thị không gian ba chiều trong phân tích nhân tố;
- Phương pháp phân tích dãy số thời gian đa chỉ tiêu;
- Phương pháp chỉ số mở rộng trong phân tích HQKT FDI;
- Hệ thống hóa các mô hình và phương trình kinh tế trong phân tích nhân tố HQKT FDI.

+ Đề xuất được các kiến nghị có tính khả thi nhằm nâng cao chất lượng của công tác thống kê phân tích HQKT FDI và tăng cường hiệu quả FDI tại Việt Nam.

## **6. Kết cấu của luận án**

*Ngoài lời mở đầu, kiến nghị, kết luận và phụ lục, luận án gồm 3 chương:*

**Chương 1:** Những vấn đề lý luận cơ bản về FDI và phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI

**Chương 2:** Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu và phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam

**Chương 3:** Vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam

## **CHƯƠNG 1**

# **NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ FDI VÀ PHÂN TÍCH THỐNG KÊ HIỆU QUẢ KINH TẾ FDI**

### **1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ FDI**

#### **1.1.1. Khái niệm FDI**

Đầu tư là việc hy sinh nguồn lực hôm nay để đạt được mục tiêu hoặc kết quả gia tăng trong tương lai. Nguồn lực gồm có nguồn nhân lực, nguồn vật lực và tài nguyên thiên nhiên. Kết quả gồm có mức gia tăng về tài sản tài chính như giá trị sản xuất, giá trị gia tăng, doanh thu, lợi nhuận, thu ngân sách, tiền lương...; tài sản vật chất như nhà máy, cơ sở hạ tầng, công nghệ; và nguồn nhân lực với những khả năng làm việc có năng suất và hiệu quả cao hơn.

Căn cứ vào nguồn gốc của vốn, đầu tư được chia thành đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Căn cứ vào quan hệ giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn, đầu tư được chia thành đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

Như vậy, nếu căn cứ vào quan hệ giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn, đầu tư nước ngoài gồm có đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư nước ngoài gián tiếp.

#### *Đầu tư nước ngoài gián tiếp*

Là hình thức đầu tư mà trong đó chủ đầu tư thông qua thị trường tài chính để tài trợ, mua cổ phiếu hoặc chứng khoán của các công ty nước ngoài nhằm thu lãi từ hoạt động tín dụng, lợi nhuận từ cổ phiếu hoặc thu nhập từ chứng khoán [30], nhưng không trực tiếp tham gia quản trị vốn mà họ đã bỏ ra [28]. Như vậy, trong đầu tư gián tiếp, nhà đầu tư và người quản lý vốn là hai chủ thể khác nhau.

### *Đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Hiện nay có nhiều khái niệm khác nhau về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (Organisation for Economic Co-operation and Development - OECD): Đầu tư trực tiếp nước ngoài phản ánh những lợi ích khách quan lâu dài mà một thực thể kinh tế tại một nước (nhà đầu tư) đạt được thông qua một cơ sở kinh tế tại một nền kinh tế khác. Lợi ích lâu dài thể hiện ở chỗ sự tồn tại một mối quan hệ dài hạn giữa nhà đầu tư với doanh nghiệp được đầu tư. Nhà đầu tư có được ảnh hưởng quan trọng và hiệu quả trong việc quản lý doanh nghiệp đó. Đầu tư trực tiếp bao gồm việc thực hiện những giao dịch từ đầu và tất cả những giao dịch vốn tiếp theo giữa hai thực thể và các doanh nghiệp được liên kết một cách chặt chẽ [54]. Như vậy, FDI là đầu tư vốn nước ngoài có gắn liền với việc quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh đối với dự án, doanh nghiệp tiếp nhận phần vốn đó và có thời hạn lâu dài.

Theo Ủy ban Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) thì: FDI là một khoản đầu tư bao gồm mối quan hệ trong dài hạn, phản ánh lợi ích và quyền kiểm soát lâu dài của một thực thể thường trú ở một nền kinh tế (nhà đầu tư nước ngoài hay công ty mẹ nước ngoài) trong một doanh nghiệp thường trú ở một nền kinh tế khác với nền kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trực tiếp, doanh nghiệp liên doanh hoặc chi nhánh nước ngoài) [56].

Quỹ tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund-IMF) cho rằng: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc đầu tư vốn được thực hiện ở các doanh nghiệp hoạt động ở nước ngoài nhằm thu về những lợi ích lâu dài cho nhà đầu tư. Mục đích của nhà đầu tư là giành được tiếng nói có hiệu quả trong việc quản lý doanh nghiệp đó” [47].

Như vậy, về cơ bản, khái niệm FDI của các tổ chức trên thống nhất với nhau về thời gian đầu tư, mối quan hệ, vai trò và lợi ích của nhà đầu tư trong hoạt động FDI.

Theo điều 2, Luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam năm 2000: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vốn vào Việt Nam bằng tiền mặt hoặc bất cứ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này”.

Từ những khái niệm nêu trên luận án đi đến kết luận:

*FDI là quá trình di chuyển vốn quốc tế dài hạn, nhà đầu tư nước ngoài tiến hành đầu tư một tỷ lệ vốn nhất định bằng tiền hoặc các tài sản khác và trực tiếp tham gia quản lý sản xuất kinh doanh có liên quan tới vốn mà họ đầu tư, nhằm thu được những lợi ích lâu dài.*

### **1.1.2. Đặc điểm của FDI**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có những đặc điểm cơ bản sau:

*Thứ nhất*, đây là loại hình chu chuyển vốn quốc tế, chủ sở hữu vốn tiến hành hoạt động đầu tư ở nước ngoài, có nghĩa là doanh nghiệp tiếp nhận vốn FDI không thuộc quốc gia của chủ đầu tư.

*Thứ hai*, về quy mô vốn, chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp một tỷ lệ vốn tối thiểu hoặc tối đa nhất định tùy thuộc vào luật đầu tư của từng quốc gia. Chẳng hạn, điều 8 của Luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam năm 2000 quy định “Phần vốn góp của Bên nước ngoài hoặc các Bên nước ngoài vào vốn pháp định của doanh nghiệp liên doanh không bị hạn chế về mức cao nhất theo thoả thuận của các bên, nhưng không dưới 30% vốn pháp định, trừ những trường hợp do Chính phủ quy định”.

*Thứ ba*, đây là loại hình đầu tư trực tiếp, nhà đầu tư nước ngoài có quyền điều hành doanh nghiệp tiếp nhận vốn [28]. Quyền này phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư vào vốn pháp định. Trong trường hợp góp 100% vốn pháp định thì nhà đầu tư có toàn quyền quyết định hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

*Thứ tư*, thu nhập của chủ đầu tư phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh và lãi hoặc lỗ được phân chia giữa các chủ đầu tư theo tỷ lệ góp vốn của các bên.

*Thứ năm*, so với các loại hình đầu tư quốc tế khác, FDI ít chịu sự chi phối của Chính phủ hơn, đặc biệt ít phụ thuộc vào mối quan hệ chính trị giữa nước chủ nhà với nước đầu tư.

*Thứ sáu*, FDI là loại đầu tư dài hạn và trực tiếp. Do đó, FDI là một khoản vốn dài hạn tương đối ổn định và không phải là vốn vay nên nước chủ nhà có được một nguồn vốn dài hạn bổ sung cho đầu tư trong nước và không phải lo trả nợ. Hơn nữa, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không chỉ bao gồm vốn đầu tư ban đầu mà còn có vốn bổ sung trong quá trình đầu tư của các bên nước ngoài.

*Thứ bảy*, các chủ đầu tư phải tuân thủ các quy định pháp luật của nước sở tại đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

*Thứ tám*, do mục đích của các nhà đầu tư nước ngoài là lợi nhuận nên các lĩnh vực sản xuất kinh doanh của FDI phần lớn là những lĩnh vực có thể mang lại lợi nhuận cao.

*Thứ chín*, về hình thức, các nhà đầu tư có thể thực hiện FDI theo các phương thức như bỏ vốn thành lập doanh nghiệp mới ở nước ngoài hoặc mua lại một phần hay toàn bộ các doanh nghiệp có sẵn hoặc mua cổ phiếu tiến tới thôn tính, sáp nhập.



*Thứ mười*, xu hướng đa cực, đa biên và đa hình thức trong FDI ngày càng rõ nét, thường nhiều bên cùng tham gia với tỷ lệ vốn góp khác nhau và với các hình thức tư bản khác nhau như tư bản nhà nước và tư nhân cùng tham gia.

*Thứ mười một*, các nhà đầu tư nước ngoài thường rất tinh thông về thị trường thế giới và tiến bộ kỹ thuật, hơn nữa hiệu quả FDI gắn liền với lợi ích của chủ đầu tư nên họ có thể lựa chọn công nghệ, kỹ thuật tiên tiến thích hợp, góp phần nâng cao trình độ công nghệ, chất lượng nhân lực và khả năng quản lý cho nước tiếp nhận đầu tư, nhất là đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng vì lợi nhuận các nhà đầu tư nước ngoài có thể chuyển giao một số công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, khai thác tài nguyên khoáng sản lãng phí, đẩy các doanh nghiệp của nước sở tại tới bờ vực phá sản, hoặc làm mất cân đối cơ cấu kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư.

### **1.1.3. Phân loại FDI**

Tùy theo mục đích nghiên cứu, FDI có thể được phân loại theo các tiêu thức khác nhau.

#### **+ Theo địa phương**

Theo tiêu thức này, đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm có FDI của các địa phương (tỉnh, thành phố, đặc khu).

Cách phân loại này cho phép nghiên cứu HQKT FDI các địa phương cũng như tương quan và ảnh hưởng của chúng tới hiệu quả chung.

#### **+ Theo vùng kinh tế**

Phân theo vùng kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm có FDI của các vùng kinh tế (Xem 2.2.2.1, chương 2).

Cách phân loại này cho phép nghiên cứu HQKT FDI các vùng kinh tế cũng như tương quan và ảnh hưởng của chúng tới hiệu quả chung.

+ ***Theo ngành kinh tế***

Phân theo ngành kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm có FDI của các ngành kinh tế (Xem 2.2.2.1, chương 2).

Cách phân loại này giúp các cơ quan hữu quan nghiên cứu đánh giá hiệu quả, ưu, nhược điểm, tồn tại, thuận lợi khó khăn, nguyên nhân, cơ hội và thách thức đối với FDI trong từng ngành cụ thể, cũng như tương quan so sánh giữa chúng. Đây là cơ sở để xây dựng các giải pháp sao cho phù hợp với hoạt động FDI trong từng ngành cũng như đối với toàn bộ nền kinh tế nhằm nâng cao HQKT FDI.

Ngoài ra, FDI có thể được phân theo ngành sản phẩm.

+ ***Theo hình thức đầu tư***

Theo tiêu thức này, đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm có các hình thức đầu tư cơ bản sau:

- *Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)*: là hình thức hợp tác của hai hoặc nhiều bên trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh nhằm tiến hành sản xuất kinh doanh, trong đó các bên chịu trách nhiệm và phân chia lợi ích mà không thành lập pháp nhân mới [28]. Loại hình này cũng có những đặc điểm cơ bản như hình thức liên doanh, tuy nhiên nó có đặc thù riêng là hoạt động trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không thành lập một pháp nhân mới.

- *Doanh nghiệp liên doanh*: là doanh nghiệp do các bên nước ngoài và nước chủ nhà thành lập, trong đó các bên cùng góp vốn, cùng điều hành kinh doanh, cùng chia sẻ rủi ro và lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký kết giữa chính phủ nước chủ nhà với chính phủ nước ngoài.

- *Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài*: Là doanh nghiệp hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, được thành lập tại nước tiếp nhận đầu tư. Nhà đầu tư nước ngoài tự đầu tư, quản lý và chịu trách nhiệm về hoạt động cũng như kết quả sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, theo Luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam (1996 và sửa đổi 2000), còn có một số loại FDI đặc biệt như: hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng chuyển giao (BT) [28]. Các phương thức đầu tư này có thể được thực hiện thông qua việc thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc doanh nghiệp liên doanh.

Cách phân loại này cho phép quản lý và nghiên cứu HQKT FDI theo hình thức đầu tư.

#### **+ Theo đối tác tham gia đầu tư FDI**

Theo tiêu thức này, đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm có FDI của các đối tác tham gia đầu tư.

Cách phân loại này cho phép quản lý và nghiên cứu hiệu quả FDI theo đối tác.

### **1.1.4. Lợi ích và những tác động tiêu cực của FDI**

#### **1.1.4.1. Lợi ích của FDI**

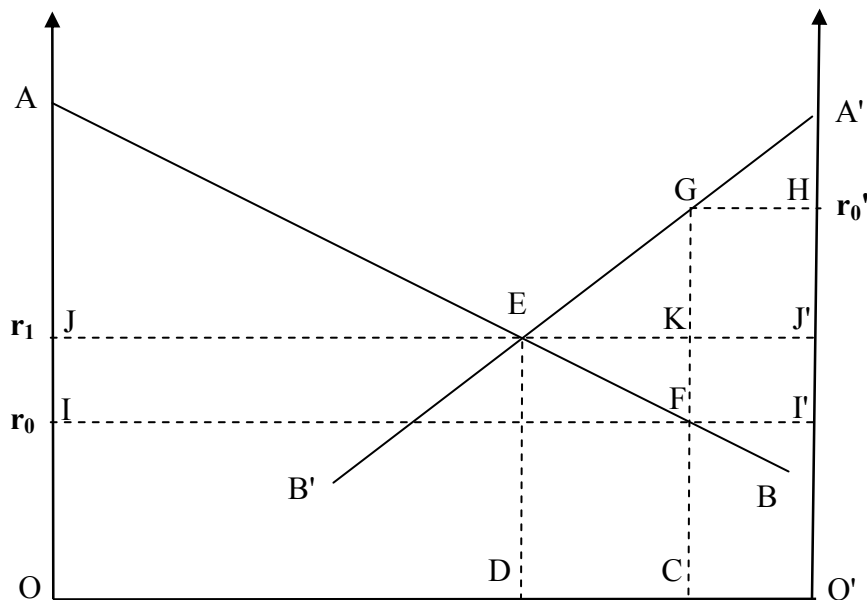
##### **a. Lợi ích của FDI đối với nền kinh tế thế giới**

Do trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia không đồng đều nên hệ quả là có quốc gia thừa vốn tương đối và có quốc gia thiếu vốn tương đối. Cũng vì vậy, sự chênh lệch về giá vốn giữa các quốc gia xuất hiện. Hơn nữa, mỗi nước có những lợi thế so sánh tương đối nhất định. Do đó, kết quả tất yếu là có sự di chuyển vốn quốc tế từ nơi “thừa” đến nơi “thiếu”. Trong đó, FDI là một hình thái di chuyển vốn quốc tế quan trọng.

Trên cơ sở lý thuyết kinh tế ngoại thương về sự ưu đãi các yếu tố sản xuất của Heckscher - Ohlin, năm 1958, MacDougall đã đưa ra lý thuyết lợi nhuận cận biên để giải thích lợi ích của FDI [49].

Để đơn giản, lý thuyết này được xây dựng trên những giả định:

- Thế giới là một tổng thể gồm có hai quốc gia (A và B);
- Vốn được di chuyển tự do từ quốc gia có lợi nhuận cận biên (Marginal Productivity of Capital - MPK) thấp sang quốc gia có MPK cao;
- Hai nước A và B cùng sản xuất những mặt hàng giống nhau;
- Nguồn lực lao động ở cả hai quốc gia là cố định và không có tình trạng thất nghiệp;
- Nước đi đầu tư thông thường là nước có trình độ phát triển kinh tế cao hơn nước nhận đầu tư.



**Đồ thị 1.1. Lợi ích kinh tế của FDI**

Do có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế nên có sự chênh lệch về tỷ suất lợi nhuận giữa hai quốc gia. Các nhà đầu tư của nước A nơi có tỷ

suất lợi nhuận thấp có xu hướng chuyển vốn của họ sang nước B nhằm thu được tỷ suất lợi nhuận cao hơn so với đầu tư trong nước. Đầu tư nước ngoài sẽ được thực hiện cho đến khi lợi nhuận cận biên tại hai quốc gia cân bằng. Lợi ích của FDI được thể hiện bởi đồ thị 1.1.

Khi chưa có di chuyển vốn giữa hai quốc gia thì nước A sử dụng OC đơn vị vốn và nước B sử dụng O'C đơn vị vốn. Khi đó tỷ suất lợi nhuận tại hai quốc gia A và B lần lượt là  $r_0$  và  $r_0'$  và  $r_0' > r_0$ .

Tổng sản phẩm trong nước của nước A là diện tích hình OAF'C, trong đó vốn tạo ra phần sản phẩm bằng diện tích của hình hình chữ nhật OIF'C và lao động tạo ra phần sản phẩm bằng diện tích tam giác IAF.

Tổng sản phẩm trong nước của nước B bằng diện tích hình thang O'CGA', trong đó vốn tạo ra phần sản phẩm bằng diện tích của hình chữ nhật O'CGH và lao động tạo ra phần sản phẩm bằng diện tích tam giác HA'G.

Như vậy, trong trường hợp chưa có di chuyển vốn quốc tế thì tổng sản phẩm trong nước (GDP) bằng tổng thu nhập quốc gia (GNI).

Trong trường hợp vốn được chuyển dịch hoàn toàn tự do thì một lượng vốn của quốc gia A sẽ di chuyển sang quốc gia B (nơi có tỷ suất lợi nhuận cao hơn). Quá trình này được tiếp diễn cho đến khi tỷ suất lợi nhuận ở cả hai quốc gia cân bằng ở mức  $r_1$ . Giả sử có DC đơn vị vốn được di chuyển từ quốc gia A sang quốc gia B.

Đối với quốc gia A: đầu tư trong nước OD đơn vị vốn và đầu tư DC đơn vị vốn sang quốc gia B với tỷ suất lợi nhuận  $r_1$ .

Do di chuyển một lượng vốn DC sang quốc gia B nên tổng sản phẩm trong nước của nước A giảm một lượng bằng diện tích hình thang DEFC và chỉ còn bằng diện tích hình OAED. Tuy nhiên nước A lại thu được nguồn lợi

từ hoạt động đầu tư sang nước B bằng diện tích hình chữ nhật DEKC. Kết quả là tổng thu nhập quốc gia của quốc gia A tăng (so với khi chưa có di chuyển vốn) một lượng bằng diện tích hình tam giác EKF.

Đối với quốc gia B: Đầu tư với số vốn trong nước bằng CO' và tiếp nhận DC đơn vị vốn FDI từ quốc gia A, tổng sản phẩm trong nước tăng một lượng bằng diện tích hình thang DEGC. Tuy nhiên, quốc gia B phải “trả” quốc gia A phần lợi tức của vốn bằng diện tích hình DEKC. Lợi ích mà quốc gia B thu được là phần tăng thuần của tổng thu nhập quốc gia bằng diện tích hình EGK.

Từ phân tích nêu trên chúng ta có thể kết luận tổng thu nhập của thế giới tăng thêm một lượng bằng diện tích hình tam giác EGF, trong đó cả hai quốc gia A và B đều thu được lợi ích từ FDI.

### **b. Lợi ích của FDI đối với nước chủ đầu tư**

Đối với nước có chủ đầu tư bỏ vốn ra nước ngoài thì FDI có thể mang lại những lợi ích cơ bản sau:

*+ FDI góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.*

Phần lớn các nước chủ đầu tư là những nước công nghiệp phát triển và một số nước công nghiệp mới (NICs). Các nước này đã phải đối mặt với sự giảm sút về hiệu quả tăng theo quy mô do thị trường đã phát triển cao. Hơn nữa, đầu tư ra nước ngoài sẽ sử dụng được nguồn vốn dư thừa tương đối trong nước, mở rộng thị trường quốc tế và tận dụng được những lợi thế về các yếu tố sản xuất rẻ hơn và các chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư nước ngoài ... tại các nước tiếp nhận đầu tư, trên cơ sở đó để giảm giá thành, tăng hiệu quả, khắc phục tình trạng tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm dần. Điều này gắn liền với động cơ nâng cao hiệu quả của nhà đầu tư (Efficiency seeking investment) thông qua việc tận dụng lợi thế của nước tiếp nhận đầu tư [43].

+ *FDI góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.*

Điều này đáp ứng động cơ tìm kiếm thị trường của các nhà đầu tư (Market seeking investment) [52]. Đầu tư trực tiếp nước ngoài giúp các nước chủ đầu tư có thể bành trướng khu vực ảnh hưởng về sức mạnh kinh tế và chính trị trên trường quốc tế. Thông qua các công ty con, nhà máy được xây dựng ở nước tiếp nhận đầu tư, các nước chủ đầu tư dễ dàng hơn trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ nước ngoài và tránh được các hàng rào bảo hộ mậu dịch của các nước.

Tác dụng này còn giúp các nhà đầu tư khắc phục tình trạng lão hoá sản phẩm. Khi các công nghệ, máy móc đã phát triển tới trình độ cao và có thể bão hoà hoặc lão hoá tại quốc nội, họ có thể chuyển giao chúng tới những nước tiếp nhận đầu tư để kéo dài hoặc phục sinh vòng đời của sản phẩm và tiếp tục thu lợi. Đây còn là điều kiện giúp các nhà đầu tư có thể nhanh chóng đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều chỉnh cơ cấu sản xuất cũng như cơ cấu sản phẩm.

+ *FDI góp phần đảm bảo nguồn nguyên nhiên liệu.*

Lợi ích này xuất phát từ động cơ tìm kiếm nguyên nhiên liệu (Resource seeking investment) của các nhà đầu tư.

FDI cho phép các nhà đầu tư xây dựng, mở rộng, ổn định và phát triển thị trường cung cấp nguyên liệu với giá cả hợp lý để bù đắp cho sự khan hiếm nguyên nhiên liệu trong nước. Tác dụng này chủ yếu được thực hiện thông qua việc đầu tư vào các lĩnh vực khai thác nguyên nhiên liệu ở các nước chậm hoặc đang phát triển và thường được thực hiện bởi các nước công nghiệp phát triển khan hiếm nguyên nhiên liệu hoặc với giá cao. Hình thức đầu tư thường là đầu tư theo chiều dọc, trong đó các công ty con được đầu tư ở nước ngoài có trách nhiệm khai thác nguyên, nhiên liệu của nước tiếp nhận đầu tư để

cung cấp đầu vào và tiếp tục hoàn thiện, chế biến sản phẩm hoặc đáp ứng các nhu cầu sản xuất kinh doanh khác của công ty mẹ.

*+ FDI góp phần tái cơ cấu nền kinh tế một cách hiệu quả hơn theo hướng hợp tác, hội nhập nền kinh tế quốc tế.*

FDI không chỉ giúp các chủ đầu tư phát triển sản xuất theo chiều rộng trên cơ sở mở rộng thị trường, tăng quy mô sản xuất mà còn thúc đẩy phát triển theo chiều sâu và tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng chuyên môn hoá quốc tế. Ví dụ, trong thời kỳ 1975-1995, đồng yên tăng giá so với các ngoại tệ mạnh khác như đô la Mỹ làm tăng chi phí sản xuất trong nước nên hiệu quả sản xuất - xuất khẩu của các doanh nghiệp Nhật Bản bị giảm. Để đối phó với vấn đề này, nhiều doanh nghiệp Nhật đã di chuyển sản xuất sang các nước châu Á và Mỹ. Điều này không những giúp các doanh nghiệp Nhật giảm thiểu rủi ro tỷ giá mà còn giúp họ tái cơ cấu nền kinh tế và tham gia hợp tác kinh tế quốc tế một cách có hiệu quả hơn. Cụ thể, các công ty mẹ ở Nhật chỉ tập trung nghiên cứu, sản xuất những giai đoạn, sản phẩm hay công nghệ, thiết bị cao cấp để cung cấp cho các công ty con ở nước ngoài, còn các chi nhánh trên thế giới chịu trách nhiệm về những giai đoạn hoặc sản phẩm cần nhiều lao động hoặc nguyên nhiên liệu để sản xuất - xuất khẩu sang các nước thứ ba hay ngược lại cho Nhật Bản.

*+ FDI giúp các chủ đầu tư phân tán rủi ro.*

Một nguyên tắc cơ bản của quản lý rủi ro là càng đa dạng hoá kinh doanh thì rủi ro càng được loại bỏ. FDI giúp các chủ đầu tư tiến hành đa dạng hoá đầu vào, đa dạng hoá thị trường và đa dạng hoá sản phẩm. Hơn thế, khi đa dạng hoá thị trường quốc tế thì do môi trường, chu kỳ chính trị, kinh tế của các nước thường không đồng nhất như nhau nên sẽ giúp các doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài giảm thiểu rủi ro. Như vậy, FDI sẽ giúp các chủ đầu tư phân tán, giảm thiểu rủi ro và đảm bảo phát triển bền vững.



+ *FDI giúp các chủ đầu tư kết hợp quản lý rủi ro giá cả tài chính với quản trị chung vì mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp.*

FDI giúp các doanh nghiệp nhất là các công ty đa quốc gia có điều kiện thuận lợi trong việc kết hợp quản lý rủi ro giá cả tài chính với các hoạt động quản trị kinh doanh khác như kết hợp quản lý rủi ro với quản trị marketing, kết hợp quản lý rủi ro với hoạt động đầu tư hay tài trợ, kết hợp quản lý rủi ro với hoạt động sản xuất, kết hợp tự bảo hiểm rủi ro giữa các bộ phận hoặc giữa các công ty con của doanh nghiệp [13].

+ *FDI còn giúp các công ty đa quốc gia tận dụng những khác biệt về thuế giữa các nước để tăng lợi nhuận.*

Trong quan hệ kinh doanh với nhau, các công ty con ở nước có suất thuế (ví dụ thuế thu nhập doanh nghiệp) cao sử dụng các nghiệp vụ như tăng giá đầu vào hoặc giảm giá đầu ra nhằm *chuyển* một phần lợi nhuận của mình sang công ty con khác (cùng công ty mẹ) ở nước có suất thuế thấp hơn để giảm mức thuế phải đóng, kết quả là tổng lợi nhuận sau thuế của các công ty sẽ tăng.

### **c. Lợi ích của FDI đối với nước tiếp nhận đầu tư**

Hiện nay, các dòng đầu tư quốc tế trở nên đa chiều chứ không chỉ từ các nước phát triển sang các nước chậm hoặc đang phát triển như trước đây. Đối với các nước phát triển cũng như các nước khác, FDI đều đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của mỗi nước.

#### **+ Đối với các nước công nghiệp phát triển**

- FDI góp phần giải quyết một số vấn đề khó khăn về kinh tế - xã hội như tình trạng đình trệ sản xuất theo chu kỳ, thất nghiệp, lạm phát ... Chẳng hạn, việc sáp nhập hoặc mua lại các công ty trong nước đang bên bờ vực phá sản có thể cứu nguy cho những doanh nghiệp này, ổn định sản xuất và việc làm...

- FDI giúp các nước tiếp nhận đầu tư học hỏi kinh nghiệm, chiến lược kinh doanh quốc tế từ các nước khác nhất là về những công nghệ hay sản phẩm mà nước đầu tư có trình độ phát triển cao hơn.

- FDI thúc đẩy môi trường cạnh tranh quyết liệt hơn, buộc các doanh nghiệp trong nước phải liên tục đổi mới công nghệ, phát triển các sản phẩm mới và cách thức quản lý mới.

- FDI góp phần gia tăng GDP, thu ngân sách, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế nhất là trong thời kỳ thâm hụt ngân sách hoặc đình trệ sản xuất.

#### **+ Đối với các nước chậm hoặc đang phát triển**

*- FDI giúp giải quyết tình trạng khan hiếm vốn và ngoại tệ đối với nước tiếp nhận đầu tư, nhất là đối với các nước chậm hoặc đang phát triển.*

Tích lũy nội bộ của các nước này thường còn hạn chế, nhưng lại cần nhiều vốn để tái cấu trúc nền kinh tế quốc gia, tạo công ăn việc làm, do đó FDI là một nguồn vốn quan trọng đối với họ. Hơn thế, FDI là một nguồn vốn tương đối lâu dài, có thể được bổ sung và không phải trả nợ đối với các nước tiếp nhận đầu tư.

*- FDI có thể được xem như một cú huých từ bên ngoài đối với các nước chậm và đang phát triển.*

FDI tiến hành xây dựng nhiều nhà máy mới, tái cấu trúc những nhà máy cũ với những trang thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến và cách thức quản lý hiệu quả, qua đó thúc đẩy nền kinh tế của các nước này chuyển mình và phát triển với xu hướng hội nhập nền kinh tế quốc tế.

*- FDI tạo công ăn việc làm.*

Giải quyết công ăn việc làm là nhiệm vụ cấp bách và có tính quyết định đối với sự ổn định và phát triển ở các nước đang phát triển. FDI không chỉ

cung cấp vốn, công nghệ, trang thiết bị, xây dựng nhà máy, phát triển sản xuất mà còn tạo việc làm, nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn và thu nhập cho hàng triệu lao động.

*- FDI nâng cao tính cạnh tranh đối với nước tiếp nhận đầu tư.*

FDI thường xuất phát từ các nước có nền kinh tế thị trường hiện đại nên đã góp phần đáng kể trong việc thúc đẩy các nước đang phát triển nâng cao môi trường cạnh tranh và chuyển dần sang nền kinh tế thị trường. Điều này sẽ giúp và buộc các doanh nghiệp nội địa cũng như cả nền kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư phải tăng cường năng lực cạnh tranh theo hướng hội nhập nền kinh tế quốc tế, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

- FDI còn giúp các nước chậm hoặc đang phát triển có thể tiếp cận với khoa học - kỹ thuật - công nghệ hiện đại, trang thiết bị tiên tiến, tác phong làm việc công nghiệp, cung cách quản lý hiệu quả và các thị trường quốc tế phát triển. Với tiềm lực về vốn, công nghệ và trình độ quản lý hiện đại của mình, FDI góp phần thúc đẩy xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, tái cấu trúc nền kinh tế, khai thác được những tài nguyên thiên nhiên đã và đang để lãng phí, ví dụ như xây dựng nhà máy thủy điện, khai thác vùng ven biển.

#### ***1.1.4.2. Những tác động tiêu cực của FDI***

##### **a. Những tác động tiêu cực đối với nước chủ đầu tư**

+ FDI có thể gây ra rủi ro đầu tư cao nếu môi trường chính trị, kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư có nhiều bất trắc.

+ FDI có thể tạo ra những cuộc di chuyển vốn ồ ạt, vì vậy sẽ làm mất cân đối trầm trọng về cán cân thanh toán, giảm mạnh nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế trong nước.

+ FDI có thể gây ra chảy máu chất xám, công nghệ và có thể dẫn tới khả năng mất vị thế độc quyền hoặc dẫn đầu về công nghệ trong những lĩnh vực có tham gia đầu tư nước ngoài.

+ FDI có thể tạo ra đối thủ cạnh tranh trực tiếp với sản phẩm xuất khẩu cũng như những sản phẩm tiêu thụ ngay trong nước đối với chính bản thân các nhà đầu tư. Cũng vì vậy, FDI có thể gây tác động tiêu cực đối với sản xuất trong nước và làm giảm việc làm.

### **b. Những tác động tiêu cực của FDI đối với nước tiếp nhận đầu tư**

+ Do mục tiêu cơ bản của các nhà đầu tư là lợi nhuận nên FDI chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực, các vùng có điều kiện thuận lợi và có thể mang lại tỷ suất lợi nhuận cao mà không chú ý tới các nơi khác mặc dù chúng hết sức quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế bền vững. Vì vậy, FDI có thể làm cho cơ cấu ngành, vùng, sản phẩm của nước tiếp nhận đầu tư phát triển không đồng đều, bất hợp lý hoặc thậm chí là mất cân đối nghiêm trọng. Mặt khác, cũng vì mục tiêu cơ bản là lợi nhuận FDI có thể dẫn tới tình trạng tài nguyên thiên nhiên bị khai thác một cách bất hợp lý, môi trường bị tàn phá và ô nhiễm.

+ FDI có thể tạo ra bãi rác thải công nghiệp đối với nước tiếp nhận đầu tư.

Các nước công nghiệp phát triển khi đầu tư ra nước ngoài có thể lợi dụng chênh lệch về trình độ khoa học - công nghệ - kỹ thuật để di chuyển các công nghệ, thiết bị đã lạc hậu, gây ra năng suất, chất lượng thấp, giá thành cao. Điều này sẽ làm giảm năng lực cạnh tranh quốc gia, gây khó khăn trong việc hiện đại hoá đất nước và ô nhiễm môi trường.

+ FDI có thể tạo ra các đối thủ cạnh tranh quá gay gắt đối với các nhà đầu tư trong nước, nếu không chuẩn bị hợp lý thì sản xuất của nước tiếp nhận đầu tư sẽ bị giảm sút hoặc bị phá sản.

+ Nước tiếp nhận đầu tư khó kiểm soát một cách hợp lý đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Các chủ đầu tư nước ngoài - thường là các công ty đa quốc gia - nên rất dày dặn kinh nghiệm và có nhiều cách thức để né tránh sự quản lý của chính phủ nước tiếp nhận đầu tư vì mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận. Do đó, chính phủ các nước tiếp nhận đầu tư rất khó kiểm soát tình hình kinh doanh và tài chính của các doanh nghiệp FDI. Điều này có thể dẫn tới tình trạng nhà nước thất thu từ khu vực có đầu tư nước ngoài, cũng như khó định hướng lĩnh vực này nhằm góp phần tích cực trong quá trình phát triển nền kinh tế quốc gia.

Hơn thế, các nhà đầu tư nội địa tham gia vào khu vực này có thể bị đối xử bất bình đẳng, thậm chí bị phá sản.

+ FDI có thể biến nước nhận đầu tư thành thị trường tiêu thụ sản phẩm không như mong muốn.

Nhà đầu tư nước ngoài thường có chiến lược đầu tư trực tiếp để một phần thay thế xuất khẩu hoặc né tránh các hàng rào bảo hộ của nước tiếp nhận đầu tư. Vì thế, nhà đầu tư muốn tiêu thụ sản phẩm và thậm chí là những công nghệ, trang thiết bị đã lỗi thời ngay tại nước tiếp nhận đầu tư. Điều này thường mâu thuẫn với chiến lược thu hút FDI nhằm tiếp cận với công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường xuất khẩu của các nước đang phát triển.

Đối với những sản phẩm có thể xuất khẩu, các nhà đầu tư nước ngoài thường nắm độc quyền về thị trường tiêu thụ. Hơn nữa, trong các liên doanh, họ thường độc quyền cung cấp phụ tùng, nguyên vật liệu thông qua nhập khẩu với giá cao, chất lượng không tương xứng (có thể gây thiệt hại đối với bên liên doanh của nước tiếp nhận đầu tư) và lại được hưởng ưu đãi về thuế suất. Điều này làm giảm khả năng nội địa hoá và khả năng cung ứng đầu vào sẵn có của nước chủ nhà cho các liên doanh.

## **1.2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HIỆU QUẢ KINH TẾ FDI**

Nhìn chung, hoạt động của con người luôn có ý thức, có mục tiêu. Bất cứ hoạt động nào của con người đều được xem xét về mặt hiệu quả. Dù mức độ, mục tiêu và góc độ xem xét có thể khác nhau nhưng có thể thấy rằng từ cổ tới kim, từ Đông sang Tây, trong mọi lĩnh vực, con người đều quan tâm tới hiệu quả hoạt động của mình cả về thực tiễn cũng như trong nghiên cứu. Bởi lẽ, đây vừa là mục tiêu vừa là nhân tố quyết định sự tồn tại, phát triển của bất cứ đơn vị nào, doanh nghiệp nào cũng như đối với bất cứ một thể chế kinh tế - chính trị - xã hội nào.

### **1.2.1. Khái niệm hiệu quả kinh tế và hiệu quả kinh tế FDI**

HQKT là phạm trù kinh tế đa chiều và phức tạp, cũng vì thế có nhiều quan điểm khác nhau được đề cập trong nhiều công trình khoa học cũng như trong thực tế vận dụng. Để hiểu rõ và góp phần làm sáng tỏ hơn bản chất của HQKT, luận án sẽ xem xét, phân tích, kế thừa và phát triển một số khái niệm, quan điểm cơ bản liên quan đến vấn đề này.

Theo Giáo trình Thống kê Kinh tế thì “Hiệu quả kinh tế nền sản xuất xã hội là phạm trù kinh tế quan trọng biểu hiện quan hệ so sánh giữa kết quả kinh tế mà xã hội đạt được với chi phí bỏ ra để đạt được hiệu quả đó” [22]. Khái niệm này đề cập tới hiệu quả tổng thể của nền kinh tế xã hội. HQKT là sự so sánh giữa kết quả có ích cho xã hội với hao phí lao động tương ứng hoặc ngược lại. Với một lượng thành quả lao động có ích cho xã hội như một lượng hàng hoá hoặc dịch vụ nhất định nào đó được sản xuất ra với chất lượng tương đương mà chi phí càng ít thì HQKT càng cao. Khái niệm này cho phép đánh giá được sức tạo ra kết quả của một đơn vị chi phí.

Giáo trình Thống kê Doanh nghiệp cho rằng “Hiệu quả sản xuất kinh doanh là một phạm trù kinh tế biểu hiện sự phát triển theo chiều sâu, nó phản ánh trình độ khai thác các nguồn lực trong quá trình tái sản xuất nhằm thực

hiện mục tiêu kinh doanh. Nó là chỉ tiêu tương đối được biểu hiện bằng kết quả sản xuất so với chi phí sản xuất (chỉ tiêu hiệu quả thuận) hoặc ngược lại (chỉ tiêu hiệu quả nghịch). Các chỉ tiêu hiệu quả sản xuất còn được gọi là các chỉ tiêu năng suất” [19]. Như vậy, HQKT phản ánh khả năng phân bổ, khai thác các nguồn lực của quá trình sản xuất nhằm đạt được các mục tiêu kinh doanh đề ra. Với một lượng chi phí nhất định, hoạt động sản xuất kinh doanh đạt được mục tiêu đề ra càng cao thì hiệu quả càng lớn.

Như vậy, bản chất của HQKT là:

- Phản ánh trình độ tạo ra kết quả của việc khai thác, sử dụng các nguồn lực, chi phí lao động vật hoá hoặc chi phí lao động sống.
- Kết quả ở đây là kết quả hữu ích và phù hợp với doanh nghiệp hoặc xã hội.

Tuy nhiên, tác giả nhận thấy còn có một số vấn đề sau về HQKT cần được làm rõ:

*Thứ nhất*, khi đánh giá HQKT cần phải gắn với mục tiêu, điều kiện cụ thể để xem xét, lựa chọn những kết quả phù hợp. Ví dụ, trong giai đoạn sản phẩm đang thâm nhập thị trường, khi đánh giá hiệu quả của nó doanh nghiệp không thể sử dụng chỉ tiêu kết quả là lợi nhuận. Bởi lẽ, trong giai đoạn thâm nhập thị trường, mục tiêu của doanh nghiệp đối với sản phẩm là tối đa hoá khối lượng hàng hoá bán ra. Vì vậy, để đánh giá đúng hiệu quả kinh doanh của sản phẩm trong giai đoạn này, chỉ tiêu kết quả cần lựa chọn phải là khối lượng hàng hoá tiêu thụ chứ không thể là lợi nhuận hay giá trị gia tăng. Tương tự như vậy, khi sản phẩm trong giai đoạn thoái trào, mục tiêu của doanh nghiệp thường là tiến hành tối đa hoá doanh số. Do đó, để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của sản phẩm trong giai đoạn này, chỉ tiêu kết quả cần lựa chọn là doanh số bán hàng. Hay các chỉ tiêu kết quả cần lựa chọn để đánh giá HQKT ở tầm vĩ mô không hoàn

toàn được sử dụng khi đánh giá HQKT ở tầm vi mô hoặc ngược lại. Như vậy, luận án cho rằng kết quả cần lựa chọn để đánh giá HQKT phải là *kết quả hướng đích*.

*Thứ hai*, tùy theo yêu cầu cụ thể của thực tiễn mà mục tiêu có thể là đánh giá hiệu quả của chi phí hoặc nguồn lực. Hiệu quả của chi phí phản ánh được khả năng tạo ra kết quả của từng đồng chi phí nhưng không phản ánh đầy đủ hiệu quả của nguồn lực. Bởi lẽ, hiệu quả nguồn lực không chỉ phụ thuộc vào hiệu quả của vốn được sử dụng hay chi phí mà còn tùy thuộc vào khả năng, mức độ sử dụng nguồn lực. Chẳng hạn, một doanh nghiệp có tổng nguồn vốn là 100 tỷ đồng nhưng họ chỉ sử dụng kinh doanh 50 tỷ đồng, còn 50 tỷ đồng bị *đóng băng*, khi đó hiệu quả sử dụng chi phí của nó không phản ánh đúng hiệu quả của tổng nguồn vốn. Trong trường hợp này, hiệu quả nguồn vốn chỉ bằng một nửa ( $50 : 100 = 1/2$ ) hiệu quả của vốn sử dụng. Tương tự như vậy, hiệu quả nguồn nhân lực không chỉ tùy thuộc vào hiệu quả của số lao động được sử dụng mà còn phụ thuộc vào mức độ sử dụng nguồn nhân lực. Do đó, khái niệm về HQKT cần đề cập tới hiệu quả của nguồn lực.

Từ những phân tích nêu trên, theo tác giả chúng ta có thể hiểu HQKT như sau:

***Hiệu quả kinh tế là một phạm trù kinh tế phản ánh quan hệ so sánh giữa kết quả kinh tế với chi phí hoặc nguồn lực tương ứng.***

Từ khái niệm về HQKT và đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài, theo tác giả chúng ta có thể hiểu:

***Hiệu quả kinh tế của đầu tư trực tiếp nước ngoài là một phạm trù kinh tế, phản ánh trình độ, chất lượng của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như ảnh hưởng của chúng tới nền kinh tế, được biểu hiện bởi quan hệ so sánh giữa kết quả kinh tế với chi phí hoặc nguồn lực tương ứng.***



Để làm rõ khái niệm này, có mấy vấn đề sau cần lưu ý:

*Thứ nhất*, kết quả có thể là kết quả ban đầu, kết quả trung gian hoặc kết quả cuối cùng, kết quả trực tiếp hoặc kết quả gián tiếp [22]. Hơn nữa, kết quả có thể là kết quả toàn bộ hoặc kết quả gia tăng của FDI.

*Thứ hai*, kết quả ở đây là kết quả kinh tế hướng đích nghĩa là kết quả được lựa chọn để tính toán các chỉ tiêu hiệu quả phải đảm bảo các yêu cầu:

+ Phù hợp với mục tiêu nghiên cứu: Cần phải tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu cụ thể để lựa chọn các chỉ tiêu kết quả thích hợp.

- Nếu mục tiêu nghiên cứu là đánh giá hiệu quả toàn bộ của nguồn vốn FDI thì chỉ tiêu kết quả là số tuyệt đối toàn bộ như mức lợi nhuận, giá trị gia tăng... Còn nếu mục tiêu là đánh giá hiệu quả nguồn vốn gia tăng thì các kết quả cần lựa chọn là mức tăng của giá trị gia tăng, lợi nhuận gia tăng ...

- Để đánh giá hiệu quả về một giác độ nào đó thì kết quả lựa chọn cần phải phù hợp với giác độ đó. Ví dụ, mục tiêu đánh giá cụ thể là hiệu quả của FDI trong việc đóng góp cho ngân sách quốc gia hoặc tạo công ăn việc làm thì chỉ tiêu kết quả quan trọng nhất cần phải chọn là chỉ tiêu thu ngân sách, hoặc số việc làm được tạo ra.

+ Phù hợp với cấp độ đánh giá: Tùy thuộc cấp độ đánh giá ở tầm vi mô hay vĩ mô để lựa chọn các chỉ tiêu kết quả cho phù hợp.

+ Phù hợp với tính chất, đặc điểm, giai đoạn phát triển của đối tượng được đánh giá.

*Thứ ba*, tùy theo mục tiêu nghiên cứu, điều kiện cụ thể để lựa chọn các chỉ tiêu chi phí, nguồn lực cho phù hợp. Chi phí có thể là chi phí trung gian, chi phí khấu hao, chi phí lao động, chi phí thường xuyên, chi phí ban đầu [22]; chi phí bất biến, chi phí khả biến; ... Nguồn lực có thể là nguồn vốn,

nguồn nhân lực hoặc tổng nguồn. Hơn nữa, chi phí hoặc nguồn lực có thể là chi phí hoặc nguồn lực toàn bộ hoặc gia tăng.

### **1.2.2. Phân loại hiệu quả kinh tế FDI**

Tùy theo mục đích nghiên cứu, HQKT FDI được phân loại theo các tiêu thức chủ yếu sau.

#### **1.2.2.1. Theo phạm vi tác dụng của FDI**

Theo tiêu thức này, ta có HQKT FDI ở tầm vĩ mô và HQKT ở tầm vi mô.

HQKT vi mô là *hiệu quả kinh tế về mặt tài chính đối với doanh nghiệp, phản ánh quan hệ so sánh giữa kết quả tài chính mà doanh nghiệp hoặc dự án FDI thu được so với chi phí hoặc nguồn lực tương ứng*. Phạm vi nghiên cứu HQKT vi mô thường là đối với từng doanh nghiệp hoặc từng dự án. Nhìn chung chủ đầu tư thường quan tâm nhiều tới loại hiệu quả này để quyết định có đầu tư hay không? Như vậy, HQKT vi mô chủ yếu tập trung đánh giá lợi ích tài chính của dự án hoặc của doanh nghiệp mà ít quan tâm tới lợi ích kinh tế - xã hội. Doanh nghiệp thường quan tâm tới doanh thu, lợi nhuận, giá trị hiện tại thuần (NPV).

HQKT FDI ở tầm vĩ mô, có thể là đối với ngành, địa phương hoặc đối với toàn bộ nền kinh tế, *phản ánh chất lượng của FDI và tác động của nó đối với nền kinh tế và xã hội, được biểu hiện bởi quan hệ so sánh giữa kết quả kinh tế mà nền kinh tế và xã hội thu được với chi phí hoặc nguồn lực tương ứng*.

Như vậy, HQKT FDI đánh giá trình độ, chất lượng sử dụng các nguồn lực FDI đối với khu vực FDI cũng như toàn bộ nền kinh tế - xã hội.

Khi nghiên cứu HQKT FDI ở tầm vĩ mô cần lưu ý:

*Thứ nhất*, kết quả kinh tế là những lợi ích có tính hướng đích nhằm đáp ứng những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, góp phần thúc

đẩy nền kinh tế và xã hội phát triển, tăng trưởng tối ưu, bền vững, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước và tình hình kinh tế - chính trị quốc tế. Các lợi ích kinh tế - xã hội có thể được xác định bằng các chỉ tiêu định tính như mức độ đáp ứng, mức độ phù hợp của FDI đối với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng kinh tế hoặc của cả quốc gia, ví dụ như tác động của FDI đối với quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước, thúc đẩy hội nhập .... Các lợi ích kinh tế - xã hội còn có thể được xác định bằng các chỉ tiêu định lượng như giá trị sản xuất, giá trị gia tăng thuần, giá trị gia tăng thuần quốc gia khu vực FDI, thu ngân sách, số công ăn việc làm, tiết kiệm và tăng thu ngoại tệ thuần, xuất khẩu thuần ... hoặc các mức gia tăng của những chỉ tiêu này.

*Thứ hai*, chi phí và nguồn lực mà xã hội hoặc nền kinh tế phải hy sinh là tất cả những chi phí về lao động sống, lao động vật hoá và tài nguyên thiên nhiên mà FDI phải bỏ ra.

#### ***1.2.2.2. Theo phạm vi tính hiệu quả FDI đối với các nhân tố sản xuất***

Theo tiêu thức này, ta có hiệu quả toàn bộ và hiệu quả gia tăng.

+ HQKT toàn bộ phản ánh hiệu quả của toàn bộ nhân tố sản xuất trong một thời kỳ nào đó.

*Hiệu quả toàn bộ FDI là quan hệ so sánh giữa kết quả kinh tế với toàn bộ chi phí hoặc nguồn lực của FDI.*

Nó phản ánh bình quân một đơn vị chi phí hoặc nguồn lực tạo ra được bao nhiêu đơn vị kết quả kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Nhìn chung, chỉ tiêu này càng lớn phản ánh hiệu quả kinh tế của toàn bộ chi phí hoặc nguồn lực FDI càng cao.

+ HQKT gia tăng phản ánh hiệu quả phần gia tăng của nhân tố sản xuất trong một thời kỳ nào đó.

*Hiệu quả kinh tế gia tăng phản ánh quan hệ so sánh giữa kết quả kinh tế gia tăng với chi phí hoặc nguồn lực gia tăng của FDI.*

Cũng như hiệu quả toàn bộ, hiệu quả gia tăng gồm có hiệu quả dạng thuận và hiệu quả gia tăng dạng nghịch.

Hiệu quả gia tăng tính theo dạng thuận phản ánh bình quân một đơn vị chi phí hoặc nguồn lực gia tăng tạo ra được bao nhiêu đơn vị kết quả kinh tế gia tăng. Nó cho biết hiệu quả của chi phí hoặc nguồn lực hoặc quy mô sản xuất gia tăng như thế nào. Cũng vì vậy đây là nhóm công cụ quan trọng giúp tính toán, đánh giá, lựa chọn quy mô sản xuất kinh doanh, quy mô đầu tư đối với từng mặt hàng, từng dự án, từng ngành, ... hoặc đối với các phương án mở rộng sản xuất kinh doanh như thế nào là hợp lý. Mặt khác loại hiệu quả này cung cấp những công cụ để đánh giá xu hướng biến động hiệu quả theo thời gian hoặc theo quy mô đầu tư.

Hiệu quả gia tăng dạng nghịch cho biết cần bao nhiêu đơn vị chi phí gia tăng hoặc nguồn lực gia tăng để tạo ra được một đơn vị kết quả kinh tế gia tăng. Ngoài tác dụng đánh giá hiệu quả, những chỉ tiêu hiệu quả này còn cho phép xác định quy mô nguồn lực cần đầu tư để thu được kết quả gia tăng như mong muốn. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là loại hiệu quả này chỉ cho phép đánh giá hiệu quả của phần gia tăng chứ không phải của toàn bộ chi phí hoặc nguồn lực.

Ngoài ra, hiệu quả gia tăng còn có thể phản ánh tương quan giữa tốc độ gia tăng kết quả so với tốc độ gia tăng chi phí hoặc nguồn lực. Loại hiệu quả này phản ánh độ co giãn của kết quả kinh tế, cứ 1% thay đổi của chi phí hoặc nguồn lực thì kết quả thay đổi bao nhiêu phần trăm hoặc ngược lại.

### ***1.2.2.3. Theo nhân tố sản xuất***

Theo tiêu thức này, ta có hiệu quả của chi phí và hiệu quả nguồn lực.

+ Hiệu quả chi phí: Phản ánh khả năng tạo ra kết quả kinh tế của chi phí. Nó được biểu hiện bởi quan hệ sự so sánh giữa kết quả kinh tế hướng đích đạt được với chi phí tương ứng phải bỏ ra.

Tùy theo mục tiêu nghiên cứu khác nhau, chi phí có thể được phân loại theo những cách thức khác nhau. Vì vậy, mỗi một tiêu thức phân loại chi phí cũng là một tiêu thức phân loại hiệu quả chi phí tương ứng.

*- Hiệu quả phân theo yếu tố chi phí cấu thành:*

\* Hiệu quả chi phí trung gian;

\* Hiệu quả chi phí khấu hao;

\* Hiệu quả chi phí lao động.

Cách phân loại này thường được sử dụng để nghiên cứu hiệu quả của chi phí trung gian, chi phí khấu hao và của chi phí nhân lực.

*- Hiệu quả phân theo tính chất của chi phí:*

\* Hiệu quả của chi phí thường xuyên;

\* Hiệu quả của chi phí ban đầu.

*- Hiệu quả phân theo tính biến động của chi phí:*

\* Hiệu quả của chi phí bất biến;

\* Hiệu quả của chi phí khả biến.

Cách phân loại này thường được sử dụng để nghiên cứu hiệu quả của chi phí bất biến và hiệu quả của chi phí khả biến, đặc biệt có thể sử dụng để nghiên cứu quan hệ giữa quy mô sản xuất với hiệu quả.

- *Hiệu quả phân theo khoản mục chi phí:*

Cách phân loại này cho phép nghiên cứu hiệu quả của từng khoản mục chi phí.

Hiệu quả chi phí cho phép nghiên cứu hiệu quả của tổng chi phí hoặc từng loại chi phí nào đó. Trên cơ sở đó, ta xác định được ưu nhược điểm, nguyên nhân của hiệu quả từng loại chi phí. Đây là căn cứ xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của từng loại chi phí nói riêng cũng như hiệu quả của tổng chi phí nói chung trong hoạt động FDI.

+ Hiệu quả của tài sản: Phản ánh khả năng tạo ra kết quả của tài sản trong hoạt động FDI. Nó được biểu hiện bởi quan hệ so sánh giữa kết quả kinh tế hướng đích với tài sản FDI tương ứng.

Hiệu quả của tài sản gồm có:

- Hiệu quả của tổng tài sản;
- Hiệu quả của tài sản cố định;
- Hiệu quả của tài sản lưu động.

+ Hiệu quả nguồn lực: Phản ánh khả năng tạo ra kết quả của nguồn lực trong hoạt động FDI.

Nguồn lực gồm có các nguồn chủ yếu như nguồn vốn, nguồn nhân lực và tài nguyên thiên nhiên. Do đó, hiệu quả nguồn lực gồm có hiệu quả các loại nguồn lực.

Hiệu quả nguồn vốn phản ánh khả năng tạo ra kết quả của nguồn vốn. Loại hiệu quả này cho phép đánh giá trình độ, chất lượng của nguồn vốn đầu tư và là công cụ quan trọng giúp xem xét quyết định đầu tư như thế nào, bao nhiêu, ở đâu,...

Hiệu quả nhân lực phản ánh chất lượng lao động cũng như khả năng sử dụng nguồn nhân lực, được biểu hiện bởi quan hệ so sánh giữa kết quả kinh tế đạt được so với nguồn nhân lực tương ứng của FDI trong một thời kỳ nhất định.

HQKT tài nguyên thiên nhiên phản ánh trình độ, chất lượng khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

#### ***1.2.2.4. Theo phương pháp tính hiệu quả FDI***

Hiện nay có hai quan điểm cơ bản về vấn đề này như sau:

*Quan điểm thứ nhất* cho rằng HQKT gồm có HQKT dạng tuyệt đối và HQKT dạng tương đối.

+ *Hiệu quả kinh tế dạng tương đối của FDI là quan hệ thương số giữa kết quả kinh tế so với chi phí hoặc nguồn lực tương ứng hoặc ngược lại.*

So sánh thương gồm có dạng thuận và dạng nghịch.

$$\begin{array}{l} \text{Hiệu quả kinh tế tương đối} \\ \text{(theo dạng thuận)} \end{array} = \frac{\text{Kết quả kinh tế}}{\text{Chi phí hoặc nguồn lực}} \quad (1-1)$$

Các chỉ tiêu dạng thuận phản ánh khả năng tạo ra kết quả kinh tế bình quân của một đơn vị chi phí hoặc nguồn lực. Các chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng tạo ra kết quả kinh tế của chi phí hoặc nguồn lực càng cao, nghĩa là HQKT càng cao.

$$\begin{array}{l} \text{Hiệu quả kinh tế tương đối} \\ \text{(theo dạng nghịch)} \end{array} = \frac{\text{Chi phí hoặc nguồn lực}}{\text{Kết quả kinh tế}} \quad (1-2)$$

Các chỉ tiêu hiệu quả dạng nghịch cho biết cần bao nhiêu chi phí hoặc nguồn lực để tạo ra một đơn vị kết quả. Như vậy, các chỉ tiêu này càng nhỏ nghĩa là hao phí về chi phí hoặc nguồn lực để tạo ra một đơn vị kết quả càng ít, nghĩa là càng tốt, càng hiệu quả.

Các chỉ tiêu tương đối phản ánh trình độ, chất lượng sử dụng chi phí hoặc nguồn lực, nghĩa là phản ánh HQKT theo chiều sâu. Hơn nữa, chúng còn có ưu điểm trong việc giúp so sánh HQKT giữa các dự án, các doanh nghiệp,

các lĩnh vực, các địa phương có quy mô khác nhau. Các chỉ tiêu này còn là cơ sở xây dựng các phương trình kinh tế để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tới các chỉ tiêu hiệu quả tổng hợp và phân tích ảnh hưởng của hiệu quả tới các chỉ tiêu kết quả hoặc tới các nhân tố sản xuất. Hơn nữa, hiệu quả tương đối bao gồm nhiều nhóm chỉ tiêu nên có thể đáp ứng được nhiều mục tiêu nghiên cứu khác nhau và phù hợp với những điều kiện cụ thể.

+ *Hiệu quả kinh tế FDI dạng tuyệt đối phản ánh chênh lệch giữa kết quả kinh tế so với chi phí bỏ ra.*

Các chỉ tiêu hiệu quả tuyệt đối phản ánh quy mô lợi ích của FDI đối với doanh nghiệp hoặc đối với cả nền kinh tế - xã hội và khả năng bù đắp chi phí của hoạt động FDI.

Hiệu quả dạng tuyệt đối còn khắc phục được hạn chế của hiệu quả tương đối, bởi lẽ không phải hiệu quả tương đối cao nghĩa là hiệu quả cao. Có những trường hợp hiệu quả tương đối cao nhưng hiệu quả tuyệt đối không cao hoặc rất thấp nên không thể xem là hiệu quả cao.

Tuy nhiên, các chỉ tiêu hiệu quả tuyệt đối cũng có những hạn chế cơ bản sau:

*Thứ nhất*, không thể dùng các chỉ tiêu hiệu quả dạng tuyệt đối để so sánh hiệu quả của hai đối tượng có quy mô khác nhau, ví dụ trong năm 2005 lợi nhuận của hai doanh nghiệp A, B lần lượt là 30 tỷ đồng và 40 tỷ đồng, khi đó chỉ có thể kết luận là doanh nghiệp B có lợi nhuận nhiều hơn doanh nghiệp A, chứ không thể khẳng định doanh nghiệp B kinh doanh hiệu quả hơn doanh nghiệp A. Để so sánh hiệu quả kinh doanh của hai doanh nghiệp này, cần sử dụng các chỉ tiêu hiệu quả dạng tương đối. Giả dụ, nguồn vốn bình quân của hai doanh nghiệp A và B lần lượt là 200 tỷ và 400 tỷ, khi đó tỷ suất lợi nhuận so với nguồn vốn của hai doanh nghiệp này lần lượt là 15% (30 : 200) và 10% (40 : 400). Như vậy,



có thể đi tới kết luận doanh nghiệp A kinh doanh có hiệu quả hơn doanh nghiệp B (giả sử các điều kiện khác của hai doanh nghiệp này là tương đồng).

*Thứ hai*, các chỉ tiêu dạng tuyệt đối phản ánh gộp cả hiệu quả theo chiều rộng và chiều sâu nhưng không thể hiện được hiệu quả theo chiều rộng là bao nhiêu và theo chiều sâu là bao nhiêu.

Cần lưu ý rằng chỉ tiêu hiệu quả dạng tuyệt đối chỉ có dạng thuận chứ không có dạng nghịch.

*Tóm lại*, theo quan điểm này khi đánh giá hiệu quả nói chung, HQKT FDI nói riêng cần tùy thuộc vào mục đích và điều kiện cụ thể để kết hợp các chỉ tiêu tương đối với các chỉ tiêu tuyệt đối sao cho phù hợp.

*Quan điểm thứ hai* cho rằng chỉ có HQKT tính theo dạng tương đối.

Tác giả thống nhất với quan điểm này. Bởi lẽ HQKT là năng suất của các nhân tố sản xuất, phản ánh trình độ, chất lượng của quá trình sử dụng chi phí và các nguồn lực nên chỉ có hiệu quả dạng tương đối. Các chỉ tiêu hiệu quả dạng tuyệt đối (theo quan điểm thứ nhất) chính là các kết quả kinh tế (bằng HQKT nhân với quy mô của các nhân tố sản xuất tương ứng). Hơn nữa, như trên chúng ta đã biết không thể dùng HQKT dạng tuyệt đối để so sánh hiệu quả của hai đối tượng có quy mô của các nhân tố sản xuất khác nhau, còn trong trường hợp quy mô bằng nhau thì nếu HQKT dạng tương đối lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) thì hiệu quả tuyệt đối (theo quan điểm thứ nhất) cũng sẽ lớn hơn (hoặc nhỏ hơn).

Tuy nhiên, để phản ánh được những lợi ích kinh tế - xã hội thu được từ FDI, tác giả cho rằng cần phải nghiên cứu HQKT trong quan hệ với các kết quả kinh tế quan trọng của FDI.

#### ***1.2.2.5. Theo tính chất tác động của FDI***

Theo tiêu thức này, ta có hiệu quả trực tiếp và hiệu quả gián tiếp.

*Hiệu quả trực tiếp của FDI là hiệu quả do hoạt động FDI trực tiếp tạo ra cho doanh nghiệp, địa phương hoặc cho cả nền kinh tế.*

*Hiệu quả gián tiếp của FDI là hiệu quả có được một cách gián tiếp như thông qua tác động của FDI cụ thể đối với các dự án, hoạt động, hoặc lĩnh vực khác có liên quan trong nền kinh tế.*

Cách phân loại này cho phép đánh giá hiệu quả trực tiếp của FDI và tác động gián tiếp của nó đối với các giai đoạn, lĩnh vực, hoạt động khác hoặc đối với cả nền kinh tế quốc dân.

#### ***1.2.2.6. Theo giai đoạn của quá trình FDI***

Theo tiêu thức này, ta có hiệu quả của giai đoạn thu hút và hiệu quả triển khai sử dụng FDI.

Hiệu quả thu hút FDI phản ánh quan hệ so sánh giữa kết quả có hướng đích như số nhà đầu tư, số dự án, vốn FDI so với chi phí và nguồn lực phải bỏ ra. Hiệu quả thu hút FDI là yếu tố quan trọng quyết định tới hiệu quả FDI nói chung. Tuy nhiên, hiệu quả FDI còn tùy thuộc vào hiệu quả triển khai và sử dụng FDI.

Hiệu quả triển khai, sử dụng FDI phản ánh quan hệ so sánh giữa kết quả kinh tế hướng đích như giá trị sản xuất (Gross Output - GO), giá trị gia tăng (Value Added - VA), giá trị gia tăng thuần (Net Value Added - NVA), giá trị gia tăng thuần quốc gia khu vực FDI (National Net Value Added - NNVA), doanh thu thuần (Net Revenues - Re), lợi nhuận sau thuế (Profit After Tax - Pr), thu ngân sách, tiền lương, công ăn việc làm so với chi phí hoặc nguồn lực tương ứng của FDI.

### 1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH THỐNG KÊ HIỆU QUẢ KINH TẾ FDI

Để có thể đánh giá hiệu quả nói chung cũng như HQKT FDI nói riêng một cách khoa học, chúng ta cần nghiên cứu các vấn đề cơ bản như mục tiêu, yêu cầu và quy trình phân tích HQKT FDI.

*Phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI là quá trình nghiên cứu mặt lượng trong mối liên hệ mật thiết với mặt chất nhằm nêu lên bản chất cụ thể và tính quy luật về kết quả kinh tế trong tương quan với chi phí hoặc nguồn lực tương ứng đối với các bên liên quan gồm có các chủ đầu tư, người lao động, nước tiếp nhận đầu tư, nước tham gia đầu tư và các tổ chức khác như tài chính, ngân hàng. Quá trình này giúp đánh giá được thực trạng, ưu nhược điểm, nguyên nhân của HQKT FDI, làm cơ sở đề xuất các quyết định quản lý nhằm nâng cao HQKT của hoạt động FDI.*

Trên giác độ nước tiếp nhận đầu tư, phân tích thống kê HQKT FDI là quá trình nghiên cứu, đánh giá chất lượng hoạt động FDI cũng như tác động của nó đối với nền kinh tế - xã hội của nước đó.

Trên giác độ chủ đầu tư, phân tích HQKT tập trung xem xét lợi ích đối với các chủ đầu tư chứ không chú ý nhiều tới HQKT đối với nước nhận đầu tư hoặc nước tham gia FDI.

Với phạm vi đã định trước, luận án tập trung nghiên cứu ***phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế FDI đối với nền kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư*** (Việt Nam) mà không nghiên cứu HQKT FDI ở tầm vi mô hay đối với các nước chủ đầu tư hay các tổ chức khác như ngân hàng, tài chính quốc tế.

#### 1.3.1. Mục tiêu và nhiệm vụ của phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI

Phân tích thống kê HQKT FDI đối với nền kinh tế - xã hội có các mục tiêu cơ bản sau:

+ Phân tích hiệu quả hoạt động FDI cũng như tác động của nó đối với các mục tiêu kinh tế - xã hội của nước tiếp nhận đầu tư;

+ Đánh giá ưu nhược điểm, nguyên nhân, cơ hội của HQKT FDI. Đây là cơ sở để đưa ra các chiến lược và giải pháp nhằm nâng cao HQKT FDI.

Để đánh giá HQKT FDI một cách toàn diện nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu, phân tích thống kê HQKT FDI cần thực hiện các nhiệm vụ cơ bản sau đây:

+ Phân tích HQKT FDI qua thời gian: nhằm phân tích mức độ, xu thế, quy luật biến động hiệu quả qua thời gian;

+ Phân tích biến động HQKT FDI qua không gian: nhằm đánh giá, so sánh HQKT FDI giữa các tỉnh, thành, ngành, vùng kinh tế và giữa các hình thức đầu tư;

+ Phân tích hiệu quả theo theo bộ phận: nhằm đánh giá hiệu quả của từng bộ phận và tác động của chúng đối với HQKT FDI của cả nền kinh tế;

+ Phân tích tác động của hiệu quả tới các chỉ tiêu kết quả: nhằm xác định nguyên nhân làm căn cứ xây dựng các giải pháp tăng cường hiệu quả sử dụng chi phí, nguồn lực và nâng cao kết quả kinh tế của FDI;

+ Phân tích hiệu quả theo nhân tố: nhằm nghiên cứu tác động của từng nhân tố cấu thành đối với HQKT FDI;

+ Nghiên cứu mối liên hệ giữa các chỉ tiêu phản ánh HQKT FDI;

+ Đánh giá trình độ hoàn thành kế hoạch về HQKT FDI.

### **1.3.2. Yêu cầu đối với phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI**

Để phân tích HQKT FDI một cách hợp lý, đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu, phù hợp với tính chất, đặc điểm và điều kiện cụ thể của đối tượng

nghiên cứu, việc phân tích HQKT FDI cần đáp ứng được các yêu cầu cơ bản sau đây.

*+ Dựa vào phân tích lý luận về FDI và hiệu quả kinh tế FDI*

Phân tích lý luận về FDI và HQKT FDI là tiền đề để có thể thực hiện được quá trình phân tích một cách hợp lý. Nếu người nghiên cứu không nắm bắt hoặc không phân tích đầy đủ bản chất, đặc điểm, các quy luật vận động chung của FDI thì không thể vận dụng các phương pháp thống kê một cách phù hợp trong phân tích HQKT FDI. Phân tích lý luận là cơ sở để lựa chọn, hoàn thiện và vận dụng tốt hệ thống chỉ tiêu và phương pháp phân tích. Hơn nữa, nó còn là cơ sở để có thể đưa ra được những đánh giá sâu sắc, toàn diện, có tính khoa học và thực tiễn cao.

*+ Căn cứ vào toàn bộ sự kiện và đảm bảo tính hệ thống*

Mọi sự vật đều có liên hệ biện chứng trong một tổng thể thống nhất. HQKT FDI là một chỉnh thể phức tạp do nhiều nhân tố, nhiều bộ phận, nhiều mặt cấu thành. Do đó, phân tích hiệu quả phải đảm bảo tính toàn bộ và tính hệ thống, cần tránh phiến diện, cô lập, rời rạc hay không có mối liên hệ biện chứng với nhau.

Để đảm bảo tính toàn bộ và hệ thống, phân tích HQKT FDI cần tuân thủ các yêu cầu cơ bản sau:

*- Kết hợp phân tích hiệu quả bộ phận với hiệu quả tổng thể*

Theo quan điểm hệ thống thì FDI của nền kinh tế là tổng hợp FDI của tất cả các tỉnh, thành, ngành, doanh nghiệp, đơn vị và dự án. Hơn nữa, HQKT FDI của từng tỉnh, thành, ngành, dự án, doanh nghiệp có quan hệ biện chứng với HQKT FDI của cả nền kinh tế. Chúng vừa có quan hệ thuận vừa có quan hệ nghịch.

Về quan hệ thuận, nếu hiệu quả FDI của từng tỉnh, thành, ngành, dự án, doanh nghiệp không cao sẽ ảnh hưởng xấu tới hiệu quả chung và ngược lại nếu HQKT FDI ở tầm vĩ mô không cao sẽ tác động xấu tới hiệu quả của các bộ phận cấu thành.

Tuy nhiên, chúng còn có quan hệ nghịch, trong những trường hợp nhất định, lợi ích FDI của một tỉnh, thành, ngành, dự án hoặc của doanh nghiệp cụ thể có thể cao nhưng lại có tác động tiêu cực đối hiệu quả ở tầm vĩ mô hoặc ngược lại. Ví dụ, hiệu quả tài chính của doanh nghiệp có thể cao nhưng gây ảnh hưởng xấu tới môi trường hoặc có tác động tiêu cực khác tới tình hình sản xuất chung, hay nếu thuế suất thu nhập doanh nghiệp thấp thì sẽ có lợi cho các doanh nghiệp nhưng có thể làm giảm thu ngân sách nên ảnh hưởng không tốt tới hiệu quả ở tầm vĩ mô.

Vì vậy, yêu cầu kết hợp phân tích hiệu quả FDI của bộ phận với hiệu quả FDI của tổng thể nghiên cứu là hết sức cần thiết. Đây cũng là nguyên tắc quan trọng trong việc xây dựng chiến lược, chính sách, quản lý và đánh giá HQKT FDI.

Cụ thể, ở tầm vĩ mô, khi phân tích hiệu quả FDI cần kết hợp phân tích hiệu quả của các tỉnh, thành, ngành, địa phương hay hình thức đầu tư cũng như tác động của chúng đối với hiệu quả FDI của cả nền kinh tế và ngược lại.

*- Kết hợp phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội - kỹ thuật với bảo vệ môi trường*

Cũng như mọi hoạt động đầu tư khác, FDI có thể tác động tới nền kinh tế cả về kinh tế - xã hội - kỹ thuật và môi trường. Nếu chỉ phân tích một phương diện nào đó thì việc nghiên cứu sẽ không đầy đủ và phiến diện. Hơn nữa, các mặt hiệu quả này có quan hệ biện chứng và tương tác với nhau vừa thuận chiều vừa nghịch chiều. Vì vậy, cần phải kết hợp phân tích hiệu quả FDI trên tất cả các phương diện này.

Ở tầm quốc gia, FDI là nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển và tăng trưởng kinh tế nhằm thực hiện các mục tiêu trước mắt cũng như lâu dài.

Về cơ bản, cần đánh giá HQKT FDI cũng như tác động của nó tới việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước. Hiệu quả kinh tế - xã hội cần được xem là tiêu chuẩn cao nhất trong nghiên cứu, đánh giá FDI [21].

Tuy nhiên, khi phân tích HQKT FDI cũng cần chú ý tới những mặt tiêu cực của nó về kinh tế - xã hội như có thể làm giảm sút sản xuất hoặc gây ra phá sản đối với các nhà máy, doanh nghiệp trong nước, mất việc làm của một bộ phận lao động, tác động xấu của những văn hoá không phù hợp với nước chủ nhà.

*- Kết hợp phân tích tình hình thu hút và hiệu quả triển khai sử dụng FDI*

Thu hút, sử dụng là hai giai đoạn cơ bản, có quan hệ biện chứng với nhau và có tính quyết định tới hiệu quả FDI nói chung. Hiệu quả của giai đoạn này sẽ tác động trực tiếp tới hiệu quả của giai đoạn kế tiếp và ngược lại.

Nếu hiệu quả của thu hút FDI càng lớn thì đây là tiền đề quyết định tới hiệu quả của giai đoạn triển khai thực hiện. Hiệu quả của giai đoạn thu hút vốn đầu tư thể hiện vào số lượng và chất lượng vốn FDI trong tương quan với chi phí, nguồn lực phải bỏ ra hoặc phải hy sinh. Mặt khác hiệu quả của giai đoạn này còn thể hiện về mặt cơ cấu vốn FDI có phù hợp với mục tiêu, phương hướng và điều kiện cụ thể của nước chủ nhà hay không. Như vậy cần phải xem xét cơ cấu thu hút FDI có hợp lý hay không? mức độ đóng góp vào sự phát triển, tăng trưởng kinh tế bền vững như thế nào?

Tuy nhiên, HQKT FDI không chỉ phụ thuộc vào hiệu quả giai đoạn thu hút FDI mà còn tùy thuộc vào hiệu quả của giai đoạn triển khai thực hiện. Nếu hiệu quả của thu hút cao nhưng hiệu quả của giai đoạn triển khai thực hiện thấp thì hiệu quả chung của FDI cũng bị giảm sút. Hơn nữa, nếu hiệu quả sử dụng FDI không cao thì sẽ gây khó khăn cho việc thu hút đầu tư trong tương lai.

Khi phân tích HQKT FDI không chỉ quan tâm tới hiệu quả của một chu trình thu hút - triển khai thực hiện mà còn cần xem xét tác động của nó tới chu trình sau như thế nào, tức là cần phải phân tích tình hình tái đầu tư. Mức độ và hiệu quả của tái đầu tư cũng là một nhân tố quyết định tới hiệu quả FDI trong các thời kỳ tiếp theo.

Vì vậy, HQKT FDI cần được kết hợp phân tích một cách biện chứng theo các giai đoạn thu hút - triển khai thực hiện FDI.

*- Kết hợp phân tích định tính với định lượng*

Phân tích định tính là cơ sở để có thể xác định và đánh giá định lượng một cách hợp lý. Ví dụ, nếu không hiểu rõ về bản chất của giá trị gia tăng là gì, các nhân tố cấu thành cũng như cách thức, xu hướng tác động của chúng như thế nào thì khó có thể xây dựng được các phương trình và mô hình kinh tế phù hợp để phân tích chỉ tiêu này. Vì vậy, trong hầu hết các nghiên cứu nói chung và phân tích HQKT FDI nói riêng thì phân tích định tính có thể xem là kim chỉ nam cho phân tích định lượng.

Tuy nhiên, phân tích định tính chỉ nghiên cứu về mặt bản chất, xu hướng, các mối quan hệ chung mà chưa lượng hoá được những vấn đề cần nghiên cứu. Trong quản lý kinh tế nói chung, hoạt động FDI nói riêng, vấn đề đặt ra là cần phải cụ thể hoá và lượng hoá tới mức cần thiết chứ không thể đánh giá chung chung như hiệu quả của dự án này rất lớn, đóng góp cho xã hội rất nhiều ... mà cần phải xác định lớn là bao nhiêu ? (tỷ suất lợi nhuận, khả năng tạo ra thu ngân sách, khả năng tạo ra giá trị gia tăng là bao nhiêu), nhiều là những gì và bao nhiêu ? ... mới có sức thuyết phục và là cơ sở vững chắc cho việc xây dựng giải pháp và đề xuất các quyết định quản lý.

Mặt khác, chúng ta cũng thấy rằng không phải vấn đề gì cũng có thể lượng hoá được, ví dụ, ảnh hưởng của một dự án hay FDI một tỉnh như thế nào tới văn hoá địa phương hay mức độ phù hợp của nó đối với mục tiêu công



ng nghiệp hoá đất nước thì rất khó lượng hoá. Vì vậy, trong những trường hợp này, phân tích định tính sẽ trở nên hữu hiệu.

*- Kết hợp phân tích hiệu quả của từng nhân tố sản xuất với hiệu quả tổng thể*

Hiệu quả của từng nhân tố sản xuất như nguồn vốn, lao động, tài sản cần được phân tích trong quan hệ biện chứng với nhau cũng như tác động của chúng đối với hiệu quả chung của tổng thể nghiên cứu.

*- Kết hợp phân tích hiệu quả ở trạng thái tĩnh với hiệu quả theo trạng thái động*

Sự vật luôn luôn vận động, vì vậy khi nghiên cứu phân tích bất cứ một hiện tượng kinh tế xã hội nào cũng như xem xét HQKT FDI không những cần phân tích ở trạng thái tĩnh mà còn phải đánh giá ở trạng thái động.

Phân tích ở trạng thái tĩnh cho phép đánh giá được HQKT FDI của một thời kỳ cụ thể nào đó, thường là một năm, qua đó thấy được hiệu quả sử dụng chi phí, tài sản, nguồn vốn, tài nguyên thiên nhiên của tổng thể nghiên cứu trong thời kỳ đó.

Tuy nhiên, phân tích ở trạng thái tĩnh không cho phép nghiên cứu xu hướng vận động của HQKT FDI. Vì thế, ngoài phân tích ở trạng thái tĩnh cần phải nghiên cứu theo trạng thái động, qua đó cho phép nhà đầu tư, nhà nước, hoặc các tổ chức liên quan biết được hiệu quả FDI trong các năm nghiên cứu biến động như thế nào, xu hướng ra sao cũng như những nguyên nhân của chúng. Điều này còn là cơ sở để dự đoán xu hướng tương lai của FDI và đưa ra những giải pháp phù hợp nhằm hạn chế nhược điểm, khắc phục khó khăn, phát huy ưu điểm, tận dụng thời cơ góp phần nâng cao HQKT FDI.

*+ Hệ thống chỉ tiêu hiệu quả kinh tế và các phương pháp phân tích thống kê phải phù hợp với mục tiêu, tính chất và đặc điểm của đối tượng nghiên cứu.*

FDI là một tổng thể phức tạp và yêu cầu nghiên cứu cũng rất đa dạng, vì vậy cần phải căn cứ vào mục tiêu, tính chất và đặc điểm cụ thể của đối tượng

nghiên cứu để lựa chọn hệ thống chỉ tiêu và các phương pháp phân tích phù hợp (Xem phần 2.1.2.1).

### 1.3.3. Các tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế FDI

Ngoài các vấn đề như mục tiêu, nhiệm vụ, yêu cầu đã nêu ở trên, tiêu chuẩn đánh giá HQKT FDI cũng là vấn đề cần quan tâm.

Hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về tiêu chuẩn đánh giá HQKT.

Giáo trình Thống kê Kinh tế cho rằng có thể phân các quan điểm về tiêu chuẩn đánh giá HQKT thành 3 loại như sau [22]:

*Thứ nhất*, tiêu chuẩn đánh giá HQKT là một mức hiệu quả  $H_0$  (chỉ tiêu dạng thuận) nào đó. Nếu  $H < H_0$ , suy ra sản xuất kinh doanh không có hiệu quả; nếu  $H > H_0$ , suy ra sản xuất kinh doanh có hiệu quả và nếu  $H$  càng lớn hơn  $H_0$  thì hiệu quả càng cao. Tiêu chuẩn này thường được sử dụng để phân tích, so sánh, lựa chọn các phương án hoặc các dự án đầu tư.

*Thứ hai*, tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả là mức hiệu quả tối đa có thể đạt được trong những điều kiện nhất định. Như vậy nếu  $H$  càng gần với  $H_0$  thì sản xuất kinh doanh càng có hiệu quả.

*Thứ ba*, tiêu chuẩn đánh giá HQKT là mối quan hệ tối ưu giữa kết quả kinh tế đạt được trong tương quan với chi phí bỏ ra tương ứng. Như vậy, quan điểm này đã gắn HQKT với lợi ích kinh tế và chi phí hoặc nguồn lực cần thiết để tạo ra chúng. Quan điểm này hiện đang được vận dụng rộng rãi.

Các vấn đề cần lưu ý:

+ Đối với doanh nghiệp, các chủ đầu tư thường quan tâm tới hiệu quả kinh tế - tài chính. Vì vậy tiêu chuẩn đánh giá HQKT FDI thường là các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - tài chính của doanh nghiệp cùng ngành có hiệu quả cao nhất hoặc trung bình.

+ Đối với nền kinh tế quốc gia thì tiêu chuẩn để đánh giá là các chỉ tiêu HQKT tối ưu có thể phản ánh được mục tiêu tối đa hoá phúc lợi xã hội được

thể hiện thông qua các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn của đất nước như sau:

- Tăng nguồn vốn FDI;
- Tăng quy mô và tỷ lệ thu ngân sách từ FDI;
- Tăng trưởng kinh tế, thể hiện thông qua các chỉ tiêu như mức gia tăng GO, mức tăng giá trị gia tăng [24], tốc độ tăng kinh tế;
- Góp phần thay đổi cơ cấu nền kinh tế.

Khi cơ cấu FDI có lợi, phù hợp với định hướng phát triển nền kinh tế thì nó sẽ góp phần tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư. Đây là một tác động hết sức quan trọng đối với các nước đang phát triển như Việt Nam trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng phát triển của đất nước, góp phần nâng cao hiệu quả của cả nền kinh tế.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương [24] [30];
- Thúc đẩy phát triển kinh tế ngành và liên ngành [30];
- Tăng thu và tiết kiệm ngoại tệ [21] [30];
- Tác động tích cực đối với hoạt động xuất nhập khẩu;
- Tác động tích cực đối với cán cân thanh toán quốc tế;
- Về khía cạnh xã hội, cần đánh giá hiệu quả của FDI theo các phương diện sau:

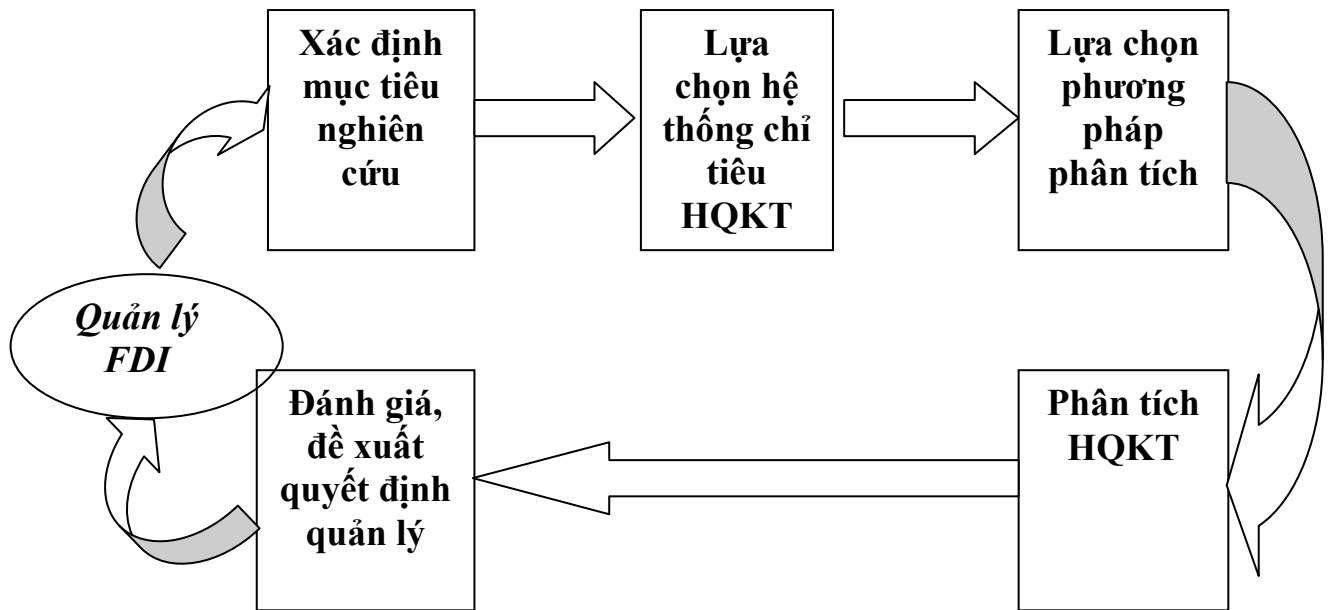
\* Góp phần tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp [30];

\* Tăng thu nhập cho người lao động;

\* Phát triển, nâng cao số lượng và chất lượng (thể hiện như tác phong công nghiệp, trình độ, năng suất lao động) nguồn nhân lực và giao lưu văn hoá.

*Tóm lại*, các loại quan điểm trên không mâu thuẫn nhau mà bổ sung cho nhau. Vì vậy, cần tùy thuộc vào mục tiêu, điều kiện nghiên cứu cụ thể để vận dụng và kết hợp các quan điểm trên cho phù hợp.

### 1.3.4. Quy trình phân tích và dự đoán thống kê hiệu quả kinh tế FDI



#### Sơ đồ 1.1. Quy trình phân tích và dự đoán thống kê hiệu quả kinh tế FDI

Phân tích - dự đoán thống kê HQKT FDI gồm có các giai đoạn cụ thể sau:

##### Giai đoạn 1. Xác định mục tiêu phân tích thống kê

Mục tiêu nghiên cứu phải được xác định một cách cụ thể, chính xác, rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn quản lý hoạt động FDI, phù hợp với khả năng của tổ chức nghiên cứu như nguồn thông tin, tình hình tài chính và nhân lực.

Tùy thuộc vào yêu cầu của thực tiễn quản lý FDI, các mục tiêu nghiên cứu cụ thể có thể được cấu thành bởi các yếu tố:

##### Về các nhân tố sản xuất:

+ Phân tích hiệu quả chi phí của khu vực FDI:

- Phân tích hiệu quả của tổng chi phí;

- Phân tích hiệu quả của từng loại chi phí như: chi phí trung gian, chi phí lao động, ...

- + Phân tích hiệu quả nguồn nhân lực của khu vực FDI
- + Phân tích hiệu quả nguồn vốn FDI

*Về đối tượng nghiên cứu:*

Phân tích HQKT FDI của/theo:

- + Tỉnh, thành
- + Ngành
- + Hình thức đầu tư
- + Đối tác tham gia đầu tư
- + Nền kinh tế.

*Giai đoạn 2:* Lựa chọn hệ thống chỉ tiêu HQKT FDI

Hệ thống chỉ tiêu phải đảm bảo tính hướng đích, phù hợp với tính chất, đặc điểm của đối tượng nghiên cứu, đảm bảo tính toàn diện, tính hệ thống và tính khả thi (Xem phần 2.1.2.1, chương 2).

*Giai đoạn 3:* Lựa chọn, cụ thể hóa các phương pháp thống kê - phân tích HQKT FDI

Các phương pháp phân tích thống kê cần được lựa chọn sao cho phù hợp với mục tiêu, tính chất, đặc điểm của đối tượng nghiên cứu; đảm bảo tính khả thi và tính kinh tế (Xem phần 2.2.1, chương 2)

*Giai đoạn 4:* Vận dụng các phương pháp thống kê để xác định, phân tích và đánh giá HQKT FDI (được trình bày ở chương 3)

*Giai đoạn 5:* Đề xuất các giải pháp

## ***KẾT LUẬN CHƯƠNG 1***

Để làm cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu, phát triển, nghiên cứu đặc điểm vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích HQKT FDI tại Việt Nam, chương 1 đã nghiên cứu những lý luận cơ bản về FDI và phân tích thống kê HQKT FDI sau đây.

*Thứ nhất*, với mục tiêu làm rõ bản chất của hoạt động FDI, chương này đã hệ thống hóa một số khái niệm về FDI của một số tổ chức như Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế, Ủy ban Liên hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển, Quỹ Tiền tệ Quốc tế cũng như Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam.

*Thứ hai*, luận án đã nghiên cứu đặc điểm, lợi ích và những tác động tiêu cực của FDI.

*Thứ ba*, luận án tiến hành phân loại FDI theo những tiêu thức: địa phương, ngành kinh tế, hình thức đầu tư và đối tác đầu tư để làm cơ sở phân tích, đánh giá và quản lý FDI. Đây còn là cơ sở để hoạch định chính sách thu hút FDI vào những vùng, ngành cần khuyến khích đầu tư.

*Thứ tư*, luận án nghiên cứu, hoàn thiện khái niệm HQKT và đề xuất khái niệm HQKT FDI.

*Thứ năm*, luận án tiến hành phân loại HQKT FDI theo các tiêu thức: phạm vi tác dụng của FDI, phương pháp tính, phạm vi tính hiệu quả FDI đối với các nhân tố sản xuất, tính chất tác động của FDI, nhân tố sản xuất, giai đoạn của quá trình FDI. Trong mỗi tiêu thức phân loại, luận án đã phân tích bản chất và tác dụng của từng loại HQKT.

*Thứ sáu*, luận án đã nghiên cứu mục tiêu, nhiệm vụ, yêu cầu, tiêu chuẩn và quy trình của phân tích thống kê HQKT FDI.

*Tóm lại*, chương này đã nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản về FDI và HQKT FDI. Đặc biệt, luận án đã hoàn thiện được khái niệm về HQKT, đề xuất khái niệm và phân loại HQKT FDI một cách khoa học. Hơn nữa, chương 1 đã nghiên cứu, phát triển và hoàn thiện một số vấn đề lý luận cơ bản về mục tiêu, nhiệm vụ, yêu cầu và quy trình phân tích thống kê HQKT FDI. Đây là những cơ sở khoa học để hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu, lựa chọn và nghiên cứu đặc điểm vận dụng một số phương pháp thống kê trong phân tích HQKT FDI tại Việt Nam.

**CHƯƠNG 2**  
**HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP**  
**THỐNG KÊ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ FDI**  
**TẠI VIỆT NAM**

**2.1. HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ KINH TẾ FDI TẠI VIỆT NAM**

**2.1.1. Thực trạng các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam**

Hiện nay, chưa có văn bản hoặc tài liệu chính thống nào đề cập tới chỉ tiêu HQKT FDI một cách hệ thống. Qua tổng hợp, có một số chỉ tiêu cơ bản phản ánh HQKT FDI sau đây.

+ Tỷ lệ giữa vốn đầu tư và tăng trưởng kinh tế

$$ICOR = \frac{I}{\Delta GNP} \quad (1)$$

Ở đây:

I : là vốn đầu tư

$\Delta GNP$  : là mức tăng tổng sản phẩm quốc gia

Đây là chỉ tiêu hiệu quả nghịch, cho biết cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư để tạo ra được một đơn vị tổng sản phẩm quốc gia tăng thêm. Chỉ tiêu này càng nhỏ thì hiệu quả vốn đầu tư càng lớn và ngược lại.

Nó cho phép xác định lượng vốn đầu tư cần thiết để tăng thêm được một lượng GNP nhất định.

+ Hệ số gia tăng vốn sản lượng (ICOR) (2)

$$ICOR_t = \frac{FDI_t}{\Delta GDP_{FDI}}$$

Ở đây:

$FDI_t$  : là vốn FDI thực hiện năm t

$\Delta GDP_{FDI}$  : là phần GDP do khu vực FDI tạo ra tăng thêm trong năm t so với năm trước đó.



Đây là chỉ tiêu hiệu quả nghịch, cho biết cần bao nhiêu vốn FDI thực hiện trong năm  $t$  để tạo ra được một đơn vị giá trị gia tăng thêm.

$$+ \text{Tỷ số giá trị xuất khẩu/vốn của khu vực FDI} \quad (3)$$

Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đồng vốn của khu vực FDI trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm) tạo ra được bao nhiêu đồng giá trị xuất khẩu. Nó giúp đánh giá hiệu quả của vốn FDI trong việc tạo ra giá trị xuất khẩu, chỉ tiêu càng lớn thì hiệu quả càng cao (về khả năng tạo ra giá trị xuất khẩu). Đây là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá HQKT khi xem xét thực trạng thực hiện các chính sách khuyến khích xuất khẩu nhất là đối với các dự án FDI.

$$+ \text{Đầu tư ròng so với thu nhập từ vốn} \quad (4)$$

Chỉ tiêu này là quan hệ so sánh (hiệu hoặc thương) giữa tổng thu nhập từ vốn (bao gồm thặng dư sản xuất, thu nhập lãi suất và thu nhập từ cho thuê tài sản) với tổng đầu tư ròng (bao gồm đầu tư trừ đi khấu hao). Nếu trong một số năm nhất định mà đầu tư ròng luôn lớn hơn thu nhập từ vốn nghĩa là đã đầu tư quá mức, hiệu quả đầu tư không đảm bảo.

$$+ \text{Thu ngân sách/vốn FDI} \quad (5)$$

Ở đây: vốn FDI là vốn thực hiện

Chỉ tiêu này phản ánh bình quân một đồng vốn FDI thực hiện tạo ra được bao nhiêu đồng ngân sách. Chỉ tiêu này càng cao phản ánh hiệu quả của vốn FDI tính theo mức đóng góp ngân sách càng lớn.

$$+ \text{Tỷ số vốn/Lao động} \quad (6)$$

Chỉ tiêu này cho biết mức đầu tư bình quân cho một lao động trong khu vực FDI.

$$+ \text{Năng suất lao động} = \text{Giá trị gia tăng/Số lao động sử dụng} \quad (7)$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng bình quân trong việc tạo ra giá trị gia tăng của một lao động được sử dụng.

+ Giá trị gia tăng của FDI (8)

+ Tiết kiệm và tăng thu ngoại tệ (9)

Chỉ tiêu này phản ánh mức tiết kiệm và tăng thu ngoại tệ của khu vực FDI trong một thời kỳ nhất định.

+ Lợi nhuận (10)

***Tuy nhiên, các chỉ tiêu HQKT FDI nêu trên còn một số tồn tại cơ bản sau:***

+ Các chỉ tiêu hiệu quả chưa đảm bảo tính hệ thống, chưa được phân nhóm, thường được sử dụng một cách rời rạc. Do đó việc tính toán, phân tích, đánh giá HQKT FDI sẽ thiếu đồng bộ, không đảm bảo tính hệ thống và thậm chí là phiến diện.

+ Những chỉ tiêu kết quả hiện nay (được sử dụng để tính các chỉ tiêu hiệu quả) đang tính gộp cho khu vực FDI, chưa tách phần kết quả mà các bên nước ngoài được hưởng và chưa tính riêng cho vốn FDI. Điều này là chưa hợp lý bởi lẽ các chỉ tiêu như giá trị gia tăng của khu vực FDI gồm có cả lợi ích của các bên tiếp nhận và bên đầu tư nên không phản ánh đúng những lợi ích mà các bên thuộc nước tiếp nhận đầu tư được hưởng. Hơn nữa, các chỉ tiêu như giá trị gia tăng, giá trị xuất khẩu, thu ngân sách của khu vực FDI có nghĩa là do cả vốn trong nước và vốn nước ngoài tạo nên do đó chưa phản ánh đúng đóng góp của riêng vốn FDI. Và đây là một trong những lý do mà các chỉ tiêu hiện nay còn thiếu các nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tính riêng cho vốn FDI.

+ Các chỉ tiêu hiện nay chưa thể phản ánh đầy đủ những mặt cơ bản về HQKT FDI do còn thiếu nhiều chỉ tiêu hiệu quả quan trọng như:

- Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của nguồn vốn trong việc tạo ra: giá trị sản xuất, giá trị gia tăng thuần, giá trị xuất khẩu thuần, tiết kiệm và tăng thu ngoại tệ ... Do đó các chỉ tiêu hiện hành không phản ánh được hiệu quả của nguồn vốn FDI trong việc tạo ra các chỉ tiêu kết quả này.

- Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của lao động trong việc tạo ra: giá trị sản xuất, giá trị gia tăng thuần, giá trị xuất khẩu thuần, tiết kiệm và tăng thu ngoại tệ ... Do đó các chỉ tiêu hiện hành không phản ánh được hiệu quả của lao động trong khu vực FDI trong việc tạo ra giá trị sản xuất, giá trị gia tăng thuần....

- Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của chi phí. Đây là những chỉ tiêu cần thiết giúp đánh giá hiệu quả của chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và của FDI nói riêng ở tầm vi mô cũng như vĩ mô.

- Nhóm chỉ tiêu hiệu quả gia tăng còn thiếu nhiều chỉ tiêu cần thiết, ví dụ như các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả gia tăng của nguồn vốn hoặc của lao động gia tăng. Vì vậy, các chỉ tiêu hiện hành chưa đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu hiệu quả gia tăng của các nhân tố sản xuất như vốn, nhân lực. Điều này hạn chế khả năng đánh giá xu hướng vận động của hiệu quả FDI giữa các thời kỳ, hơn nữa không chỉ ra được nguyên nhân tăng giảm hiệu quả của FDI là do hiệu quả nguồn lực gia tăng hay do các nhân tố khác.

- Các chỉ tiêu hiệu quả ở dạng nghịch còn ít được vận dụng, điều này hạn chế khả năng nghiên cứu các mục tiêu khác nhau, bởi lẽ, như chúng ta đã biết, các chỉ tiêu thuận và chỉ tiêu nghịch có tác dụng khác nhau.

+ Một số chỉ tiêu chưa được đặt tên, hoặc tên chưa phù hợp ví dụ như các chỉ tiêu (3), (5), (6). Điều này gây khó khăn trong việc nghiên cứu, tính toán, phân tích, đánh giá hiệu quả, thậm chí có thể gây sự hiểu lầm hoặc sai lệch.

+ Nhiều chỉ tiêu chưa được ký hiệu, ví dụ như các chỉ tiêu (3) đến chỉ tiêu (10).

+ Phương pháp tính một số chỉ tiêu chưa phù hợp hoặc chưa chính xác thể hiện trên các vấn đề như không đảm bảo nguyên tắc so sánh, chẳng hạn các chỉ tiêu như vốn, tài sản, nhân lực - là tử số hoặc mẫu số của các chỉ tiêu

hiệu quả - thường không được tính bình quân là không hợp lý (ví dụ các chỉ tiêu (3), (5), (6), (7)), bởi lẽ các chỉ tiêu này là những số tuyệt đối thời điểm nên khi so với các chỉ tiêu thời kỳ cần phải được tính bình quân.

+ Có một số chỉ tiêu thực ra là các chỉ tiêu kết quả của FDI như giá trị gia tăng hay tiết kiệm và tăng thu ngoại tệ nhưng lại được xem là chỉ tiêu hiệu quả.

## **2.1.2. Nguyên tắc và hướng hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam**

### ***2.1.2.1. Nguyên tắc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam***

Để hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu HQKT, chúng ta cần tuân thủ những nguyên tắc cơ bản sau:

#### **+ Phù hợp với mục tiêu phân tích hiệu quả kinh tế FDI**

Hệ thống chỉ tiêu phải thích ứng và phù hợp với bản chất, tiêu chuẩn, yêu cầu và mục tiêu phân tích HQKT FDI.

Trong nghiên cứu cũng như thực tiễn, có nhiều mục tiêu nghiên cứu hiệu quả FDI khác nhau, để có thể đáp ứng mỗi mục tiêu nghiên cứu cụ thể cần phải lựa chọn một nhóm chỉ tiêu hiệu quả phù hợp. Không có một hệ thống chỉ tiêu nào toàn năng có thể đáp ứng mọi mục tiêu nghiên cứu hiệu quả nói chung và của FDI nói riêng. Chẳng hạn, hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả vốn FDI được sử dụng để đánh giá hiệu quả vốn FDI chứ không thể dùng để đánh giá hiệu quả nguồn nhân lực trong hoạt động FDI. Như vậy, để nghiên cứu được hiệu quả FDI của từng nhân tố sản xuất như vốn, nhân lực, hay chi phí, cần có các nhóm chỉ tiêu tương ứng phù hợp với các mục tiêu đó. Vì vậy, cần phải căn cứ vào các mục tiêu phân tích HQKT FDI để xây dựng được một hệ thống chỉ tiêu phù hợp.

### **+ Phù hợp với tính chất, đặc điểm cụ thể của đối tượng nghiên cứu**

Mỗi đối tượng nghiên cứu cụ thể cần có hệ thống chỉ tiêu đánh giá phân tích nhất định phù hợp với tính chất, đặc điểm cụ thể của nó. Đối tượng nghiên cứu khác nhau thì hệ thống chỉ tiêu thường khác nhau. Chẳng hạn, không thể sử dụng một cách máy móc hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả vốn của một doanh nghiệp hoặc một dự án nào đó (tầm vi mô) để đánh giá hiệu quả FDI của nền kinh tế hoặc của một địa phương hoặc của một ngành (tầm vĩ mô).

Đặc điểm nổi bật của FDI là sự cùng tham gia đầu tư của vốn nước ngoài và vốn trong nước, để phân tích đúng hiệu quả FDI, cần có các chỉ tiêu phản ánh HQKT tính riêng cho vốn nước ngoài.

Tóm lại, tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại hình đầu tư, từng lĩnh vực, từng ngành, từng đối tượng cụ thể, người nghiên cứu cần cụ thể hoá và lựa chọn hệ thống chỉ tiêu đánh giá phù hợp.

### **+ Đảm bảo tính toàn diện và tính hệ thống**

Để có thể đánh giá được một cách toàn diện các mặt, các nhiệm vụ, mục tiêu cụ thể khác nhau nhưng có mối quan hệ biện chứng với nhau thì hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả FDI phải đảm bảo tính toàn diện và tính hệ thống.

- Đảm bảo tính toàn diện, nghĩa là hệ thống chỉ tiêu phải bao gồm nhiều nhóm chỉ tiêu để có thể phản ánh được đầy đủ các mặt, các nhiệm vụ khác nhau của đối tượng nghiên cứu chiếu theo mục tiêu phân tích hiệu quả. Cụ thể, hệ thống chỉ tiêu phải có phân hệ chỉ tiêu hiệu quả toàn bộ và phân hệ chỉ tiêu hiệu quả gia tăng của FDI. Trong đó mỗi phân hệ cần bao gồm các nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của từng yếu tố sản xuất như vốn, nhân lực, chi phí, tài sản.

- Các chỉ tiêu phải là một hệ thống có liên hệ hữu cơ, hỗ trợ, bổ sung cho nhau, mỗi chỉ tiêu vừa phản ánh tác dụng cụ thể của nó vừa phải khắc phục được hạn chế của chỉ tiêu khác.

**+ Đảm bảo tính khả thi**

Khả thi là một yêu cầu quan trọng đối với hầu hết các hoạt động nghiên cứu, quản lý, sản xuất kinh doanh nói chung và đánh giá hiệu quả FDI nói riêng. Vì vậy, hệ thống chỉ tiêu cần được xây dựng sao cho có tính khả thi cao. Cụ thể, hệ thống chỉ tiêu phải phù hợp với điều kiện cụ thể về nguồn thông tin, khả năng trình độ của nguồn nhân lực, trang thiết bị cũng như các điều kiện khác có liên quan.

Hơn nữa, hệ thống chỉ tiêu cần được cân nhắc tính toán sao cho chi phí thu thập, xử lý thông tin đạt được tính HQKT. Hệ thống chỉ tiêu không nên quá nhiều, bởi lẽ nếu quá nhiều việc thu thập, phân tích đánh giá sẽ gặp khó khăn, tốn kém, giảm tính kinh tế.

**+ Đảm bảo tính thống nhất và tính so sánh giữa thống kê FDI của Việt Nam với quốc tế**

Để hội nhập và đảm bảo khả năng so sánh quốc tế, thống kê HQKT FDI nói chung và hệ thống chỉ tiêu HQKT FDI nói riêng của Việt Nam cần tiến tới thống nhất với thống kê quốc tế.

***2.1.2.2. Hướng hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam***

Để hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu hiệu quả FDI, ngoài việc phải căn cứ vào ưu nhược điểm của các chỉ tiêu hiện hành, tuân thủ các nguyên tắc lựa chọn và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu, chúng ta cần phải căn cứ vào các phương hướng sau đây:

+ Phân loại, sắp xếp, hệ thống hoá các chỉ tiêu một cách khoa học;

Hệ thống chỉ tiêu HQKT FDI được chia thành: phân hệ chỉ tiêu HQKT FDI toàn bộ và phân hệ chỉ tiêu HQKT FDI gia tăng.

Trong đó, để đáp ứng các mục tiêu phân tích HQKT khác nhau, mỗi phân hệ gồm có nhóm chỉ tiêu thuận và nhóm chỉ tiêu nghịch. Mỗi nhóm được tiến hành phân chia thành các nhóm chỉ tiêu hiệu quả của các nhân tố sản xuất như chi phí, nguồn vốn và nguồn nhân lực.

+ Loại bỏ những chỉ tiêu không cần thiết, bổ sung những chỉ tiêu mới quan trọng;

+ Điều chỉnh công thức tính toán nếu cần thiết nhằm đảm bảo tính so sánh, tính chính xác, tính khả thi và phản ánh tốt ý nghĩa HQKT FDI;

+ Thống nhất tên gọi, ký hiệu và công thức tính của các chỉ tiêu hiệu quả:

- Cách đặt tên gọi:

\* Đối với chỉ tiêu hiệu quả dạng thuận: Năng suất + *Tên của chỉ tiêu ở mẫu số* + tính theo + *Tên của chỉ tiêu ở tử số*.

Ví dụ:  $H_{GO/Ca} = \frac{GO}{Ca}$  có tên gọi là: Năng suất nguồn vốn tính theo giá trị sản xuất.

\* Đối với chỉ tiêu hiệu quả dạng nghịch: *Tên gọi của chỉ tiêu tương ứng ở dạng thuận* + dạng nghịch

Ví dụ:  $H_{Ca/GO} = \frac{Ca}{GO}$  có tên gọi là: Năng suất nguồn vốn tính theo giá trị sản xuất dạng nghịch.

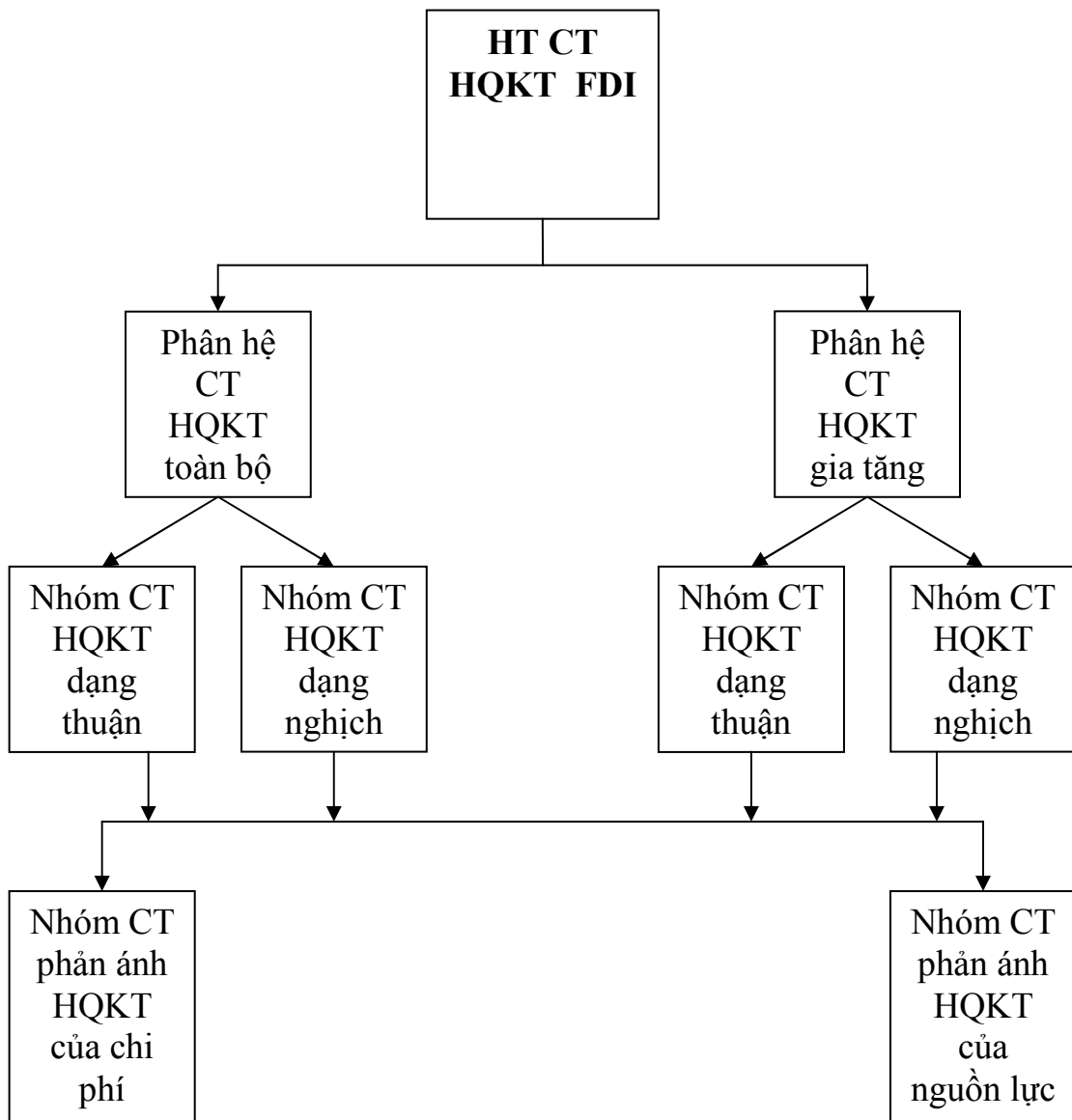
- Ký hiệu của chỉ tiêu hiệu quả:

$H_{\text{Ký hiệu của chỉ tiêu ở tử số}/\text{Ký hiệu của chỉ tiêu ở mẫu số}}$

$$\text{Ví dụ: } H_{GO/Ca} = \frac{GO}{Ca}$$

- Đơn vị tính của chỉ tiêu HQKT tương đối là đơn vị kép.

### 2.1.3. Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam



**Sơ đồ 2.1. Hệ thống chỉ tiêu hiệu quả kinh tế FDI**

Hệ thống chỉ tiêu HQKT FDI được phân thành: phân hệ chỉ tiêu hiệu quả toàn bộ và phân hệ chỉ tiêu hiệu quả gia tăng. Mỗi phân hệ gồm có nhóm



chỉ tiêu hiệu quả dạng thuận và nhóm chỉ tiêu hiệu quả dạng nghịch. Mỗi nhóm chỉ tiêu lại có các nhóm nhỏ phản ánh hiệu quả của: chi phí và nguồn lực FDI. Trong đó, nhóm chỉ tiêu hiệu quả nguồn lực gồm có nhóm hiệu quả nguồn vốn, nhóm chỉ tiêu hiệu quả nguồn nhân lực và nhóm hiệu quả của tài sản.

Trước hết chúng ta cần thống nhất về phương pháp tính các chỉ tiêu kết quả kinh tế, chi phí và nguồn lực của FDI để làm cơ sở tính toán các chỉ tiêu hiệu quả.

### ***2.1.3.1. Phương pháp tính các chỉ tiêu kết quả, chi phí và nguồn lực***

Đối với những chỉ tiêu kết quả và chi phí (được sử dụng để tính hiệu quả) đã được nghiên cứu trong nhiều tài liệu khác thì luận án không trình bày lại.

Cụ thể: phương pháp tính giá trị gia tăng (Value Added – VA) của khu vực FDI (về nguyên tắc và phương pháp tính giá trị gia tăng xem [22]; GO xem [19] [22] [33] [53], doanh thu xem [18] [19] [45], lợi nhuận xem [18] [50] [42]; thu ngân sách xem [21] [30]; phương pháp tính vốn xem [18] [42], tài sản, khấu hao xem [19]; chi phí trung gian xem [19] [33]; nguồn vốn xem [18].

Trong phần này, luận án chỉ tập trung trình bày phương pháp tính những chỉ tiêu mới hoặc những điều chỉnh cần thiết sau [14].

+ Giá trị gia tăng thuần (Net Value Added - NVA) của khu vực FDI: Chỉ tiêu này phản ánh thu nhập của nhà nước, người lao động và tổng lợi nhuận của các doanh nghiệp từ khu vực FDI. Vì thế, đây là một chỉ tiêu tổng hợp rất quan trọng trong phân tích HQKT ở tầm vĩ mô.

Trong nghiên cứu cũng như trong thực tế phân tích hiệu quả FDI, chỉ tiêu giá trị gia tăng được sử dụng nhiều. Tuy nhiên, chỉ tiêu VA còn có cả chi phí khấu hao tài sản cố định - là một loại chi phí lao động vật hoá - nên VA không phản ánh đúng mức giá trị tăng thêm. Do vậy, NVA là một chỉ tiêu kết quả kinh tế quan trọng cần được bổ sung.

$$\text{Công thức tổng quát: } NVA = VA - C1 \quad (2.1-1)$$

*Ở đây : C1 là chi phí khấu hao tài sản cố định*

Lưu ý: Trong trường hợp cần loại trừ yếu tố lạm phát ( $i_f$ ) thì NVA được điều chỉnh theo công thức sau:

$$NVA = \frac{NVA}{(1+i_f)} \quad (2.1-2)$$

*Ở đây:  $i_f$  là tỷ lệ lạm phát*

+ Giá trị gia tăng thuần quốc gia khu vực FDI (National Net Value Added - NNVA)

Chỉ tiêu NVA còn bao gồm cả phần giá trị gia tăng thuần chia cho các đối tác nước ngoài (FNVA) (như thu nhập của người lao động nước ngoài, lợi nhuận, lợi tức dành cho các đối tác nước ngoài). Vì vậy, để phản ánh đúng giá trị gia tăng thuần mà nước tiếp nhận đầu tư được hưởng, chúng ta cần loại trừ bộ phận giá trị gia tăng thuần chia cho phía nước ngoài. Như vậy, cần xây dựng và lựa chọn chỉ tiêu giá trị gia tăng thuần quốc gia khu vực FDI (NNVA) theo công thức tổng quát:

$$NNVA = NVA - FNVA \quad (2.1-3)$$

Chỉ tiêu NNVA có thể tính theo 2 phương pháp sau:

Phương pháp sản xuất kết hợp với phương pháp phân phối:

$$NNVA = GO - IC - C1 - FNVA \quad (2.1-4)$$

Phương pháp phân phối:

$$NNVA = \begin{array}{l} \text{Thu nhập của} \\ \text{người lao động} \\ \text{nước tiếp nhận} \\ \text{FDI} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận của} \\ \text{các bên thuộc} \\ \text{nước tiếp} \\ \text{nhận FDI} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu ngân} \\ \text{sách của} \\ \text{nước tiếp} \\ \text{nhận FDI} \end{array} \quad (2.1-5)$$

+ Giá trị gia tăng thuần quốc gia tính riêng cho vốn FDI (NNVA\*)

Chỉ tiêu này phản ánh lợi ích thuần tính riêng cho vốn FDI mà nước tiếp nhận đầu tư thu được. Để tính chỉ tiêu NNVA\*, chúng ta cần tách phần giá trị gia tăng thuần quốc gia tính cho vốn đóng góp của các bên thuộc nước tiếp nhận FDI (Việt Nam) (Home National Net Value Added - HNNVA) ra khỏi NNVA.

Công thức tính tổng quát:

$$NNVA^* = NNVA - HNNVA \quad (2.1-6)$$

NNVA\* có thể tính theo hai phương pháp:

Phương pháp sản xuất kết hợp với phương pháp phân phối:

$$NNVA^* = GO - IC - C1 - FNVA - HNNVA \quad (2.1-7)$$

Phương pháp phân phối:

$$NNVA^* = \begin{array}{l} \text{Thu nhập của lao động} \\ \text{(nước tiếp nhận đầu tư)} \\ \text{tính riêng cho vốn FDI} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu ngân sách (của} \\ \text{nước tiếp nhận đầu tư)} \\ \text{tính riêng cho vốn FDI} \end{array} \quad (2.1-8)$$

+ Lợi nhuận sau thuế (Profit After Tax - Pr):

Trong nhiều tài liệu [18] [45] [50], các loại lợi nhuận được tính và xem xét, tuy nhiên, để đơn giản, thống nhất và với mục tiêu phân tích HQKT thì nên lựa chọn chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế - là phần giá trị thặng dư thuần (sau khi đã trừ tất cả chi phí) của doanh nghiệp để nghiên cứu.

Đối với FDI của cả nền kinh tế thì tính tổng lợi nhuận của tất cả các doanh nghiệp, dự án FDI.

Khi có lạm phát cần điều chỉnh :

$$Pr = \frac{P_r}{(1 + i_f)} \quad (2.1-9)$$

Ở đây:

$Pr$ : Lợi nhuận sau thuế đã được điều chỉnh theo yếu tố lạm phát

$p_r$ : Lợi nhuận sau thuế khi chưa điều chỉnh theo yếu tố lạm phát

$i_f$ : Tỷ lệ lạm phát

Vấn đề đặt ra là cần tính thêm mức lợi nhuận sau thuế của các bên Việt Nam được hưởng theo tỷ lệ góp vốn.

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận sau} \\ \text{thuế của các bên} \\ \text{Việt Nam} \end{array} = \sum \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{sau thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ góp vốn của các} \\ \text{bên thuộc nước tiếp} \\ \text{nhận FDI} \end{array} \quad (2.1-10)$$

+ Thu ngân sách tính riêng cho vốn FDI

Vấn đề đặt ra là cần tách phần thu ngân sách tính cho vốn đóng góp của các bên Việt Nam để phản ánh đúng mức đóng góp ngân sách tính riêng cho vốn FDI của các bên nước ngoài. Việc này được thực hiện theo tỷ trọng vốn đóng góp của các bên.

$$\begin{array}{l} \text{Thu ngân} \\ \text{sách tính} \\ \text{riêng cho} \\ \text{vốn FDI} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng đóng} \\ \text{góp vào ngân} \\ \text{sách của khu} \\ \text{vực FDI} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tổng đóng góp vào ngân sách} \\ \text{tính cho vốn đóng góp của các} \\ \text{bên thuộc nước tiếp nhận FDI} \end{array} \quad (2.1-11)$$

Hay:

$$\begin{array}{l} \text{Thu ngân sách} \\ \text{tính riêng cho} \\ \text{vốn FDI} \end{array} = \sum \begin{array}{l} \text{Tổng đóng góp} \\ \text{vào ngân sách} \\ \text{của khu vực FDI} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đóng góp của các bên nước ngoài}}{\text{Tổng vốn đóng góp của các bên}}$$

+ Thu nhập của lao động nước tiếp nhận đầu tư: Phản ánh tổng thu nhập của người lao động thuộc nước tiếp nhận FDI, bao gồm tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, tiền bảo hiểm và các khoản chi phí khác giành cho người lao động.

Để xác định thu nhập của lao động nước tiếp nhận đầu tư tính riêng cho vốn FDI của các đối tác nước ngoài đóng góp, chúng ta cần phải thực hiện:

\* Tách thu nhập của lao động nước ngoài ra khỏi chỉ tiêu tổng thu nhập của lao động;

\* Chỉ tính thu nhập của người lao động Việt Nam do vốn đầu tư của các đối tác nước ngoài đóng góp.

Khi đó ta có:

$$\text{Thu nhập của lao động Việt Nam tính riêng cho vốn FDI} = \sum \left( \begin{array}{l} \text{Thu nhập của lao động} \\ \text{Việt Nam} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thu nhập của lao động} \\ \text{nước ngoài} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn góp của các bên nước ngoài}}{\text{Tổng vốn góp của các bên Việt Nam và nước ngoài}} \quad (2.1-12)$$

+ Tiết kiệm và tăng thu ngoại tệ thuần: Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tiết kiệm ngoại tệ nhờ sản xuất thay thế nhập khẩu và mức tăng thu ngoại tệ từ FDI. Đây là chỉ tiêu quan trọng đối với việc đáp ứng nhu cầu ngoại tệ cho nhập khẩu và thanh toán các khoản nợ quốc tế nhất là đối với những nước đang phát triển như Việt Nam.

$$\text{Tiết kiệm và tăng thu ngoại tệ thuần} = \text{Mức tiết kiệm ngoại tệ thuần} + \text{Mức tăng thu ngoại tệ thuần} \quad (2.1-13)$$

Vấn đề đặt ra là để phản ánh được mức tiết kiệm và tăng thu ngoại tệ thuần tính riêng cho vốn FDI của các đối tác nước ngoài cần phải tách phần tiết kiệm và tăng thu ngoại tệ do vốn đóng góp của các bên thuộc nước tiếp nhận FDI tạo ra. Việc tách này được thực hiện dựa vào tỷ trọng góp vốn của các bên.

$$\begin{aligned} &\text{Tiết kiệm và} \\ &\text{tăng thu ngoại} \\ &\text{tệ thuần tính} \\ &\text{riêng cho vốn} \\ &\text{FDI} \end{aligned} = \sum \begin{aligned} &\text{Tiết kiệm và} \\ &\text{tăng thu} \\ &\text{ngoại tệ} \\ &\text{thuần} \end{aligned} \times \frac{\text{Vốn góp của} \\ \text{bê n nước ngoài}}{\text{Tổng vốn góp} \\ \text{của các bê n}} \quad (2.1-14)$$

<b>VA</b>			
Thu ngân sách từ khu vực FDI	Thu nhập lao động	Lợi nhuận sau thuế	C1
<b>NVA</b>			C1
<b>NNVA</b>		<b>FNVA</b>	
Thu ngân sách từ khu vực FDI	Thu nhập của lao động thuộc nước tiếp nhận FDI	Lợi nhuận sau thuế của các bên thuộc nước tiếp nhận FDI	
<b>NNVA*</b>		Phần NNVA tính cho vốn đóng góp của các bên thuộc nước tiếp nhận FDI	
Thu ngân sách tính riêng cho vốn FDI	Thu nhập của lao động thuộc nước tiếp nhận đầu tư tính riêng cho vốn FDI		

**Sơ đồ 2.2. Quan hệ giữa các chỉ tiêu giá trị gia tăng với các chỉ tiêu thu nhập của các đối tượng tham gia FDI**

### 2.1.3.2. Hoàn thiện phân hệ chỉ tiêu hiệu quả kinh tế toàn bộ của FDI

Phân hệ chỉ tiêu HQKT toàn bộ của FDI gồm có: nhóm chỉ tiêu hiệu quả của chi phí và nhóm chỉ tiêu hiệu quả nguồn lực.

Công thức tính của các nhóm chỉ tiêu này được xây dựng từ các công thức tính hiệu quả toàn bộ tổng quát sau:

$$\text{Năng suất của chi phí hoặc nguồn lực tính theo kết quả} = \frac{\text{Kết quả kinh tế}}{\text{Chi phí hoặc nguồn lực}}$$

*Ý nghĩa kinh tế:* Bình quân một đơn vị chi phí hoặc nguồn lực tạo ra được bao nhiêu đơn vị kết quả kinh tế, chỉ tiêu này càng lớn càng tốt

$$\text{Năng suất của chi phí hoặc nguồn lực dạng nghịch} = \frac{\text{Chi phí hoặc nguồn lực}}{\text{Kết quả kinh tế}}$$

*Ý nghĩa kinh tế:* Lượng chi phí hoặc nguồn lực cần thiết bình quân để tạo ra được một đơn vị kết quả kinh tế, chỉ tiêu này càng nhỏ càng tốt

#### + Nhóm chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của chi phí

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng của tổng chi phí và từng loại chi phí. Hay nói cách khác chúng phản ánh bình quân một đồng chi phí trong thời kỳ nghiên cứu tạo ra được bao nhiêu đồng kết quả.

- Công thức chung theo dạng thuận:

$$\text{Năng suất của chi phí tính theo kết quả} = \frac{\text{Kết quả kinh tế}}{\text{Chi phí}} \quad (2.1-15)$$

- Công thức chung theo dạng nghịch:

$$\text{Năng suất của chi phí tính theo kết quả dạng nghịch} = \frac{\text{Chi phí}}{\text{Kết quả kinh tế}} \quad (2.1-16)$$

Tuỳ theo mục đích nghiên cứu, chi phí được phân loại theo những tiêu thức khác nhau và vì vậy sẽ có những nhóm chỉ tiêu hiệu quả khác nhau tương ứng.

**+ Nhóm chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của nguồn lực**

Nhóm chỉ tiêu này được phân thành: nhóm chỉ tiêu hiệu quả nguồn vốn và nhóm chỉ tiêu hiệu quả nguồn nhân lực.

- Nhóm chỉ tiêu hiệu quả của nguồn vốn:

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh khả năng tạo ra kết quả của nguồn vốn trong thời kỳ nghiên cứu.

\* Công thức chung theo dạng thuận:

$$\text{Năng suất từng nguồn vốn hoặc tổng nguồn vốn tính theo kết quả} = \frac{\text{Kết quả kinh tế}}{\text{Nguồn vốn bình quân}} \quad (2.1-17)$$

\* Công thức chung theo dạng nghịch:

$$\text{Năng suất nguồn vốn tính theo kết quả dạng nghịch} = \frac{\text{Nguồn vốn bình quân}}{\text{Kết quả kinh tế}} \quad (2.1-18)$$

Từ những công thức này chúng ta có thể tính các chỉ tiêu hiệu quả của từng loại nguồn vốn như vốn chủ sở hữu, vốn tín dụng, vốn khác hoặc tổng nguồn vốn.

- Nhóm chỉ tiêu hiệu quả của nguồn nhân lực:

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh khả năng tạo ra kết quả của nguồn nhân lực trong thời kỳ nghiên cứu.

\* Công thức chung theo dạng thuận:

$$\text{Năng suất nguồn nhân lực tính theo kết quả} = \frac{\text{Kết quả kinh tế}}{\text{Nguồn nhân lực bình quân}} \quad (2.1-19)$$

\* Công thức chung theo dạng nghịch:

$$\text{Năng suất nguồn nhân lực tính theo kết quả dạng nghịch} = \frac{\text{Nguồn nhân lực bình quân}}{\text{Kết quả kinh tế}} \quad (2.1-20)$$

- Nhóm chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của tài sản:

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng của tổng tài sản và từng loại tài sản như tài sản cố định và tài sản lưu động.



\* Công thức chung theo dạng thuận:

$$\frac{\text{Năng suất của tài sản tính theo } \textit{kết quả}}{\text{}} = \frac{\text{Kết quả kinh tế}}{\text{Tài sản bình quân}} \quad (2.1-21)$$

\* Công thức chung theo dạng nghịch:

$$\frac{\text{Năng suất của tài sản tính theo } \textit{kết quả}}{\text{}} = \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Kết quả kinh tế}} \quad (2.1-22)$$

Cần lưu ý rằng tổng nguồn vốn và tổng tài sản bằng nhau nên hiệu quả của hai chỉ tiêu này cũng bằng nhau. Tùy mục tiêu nghiên cứu mà có thể tính các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tài sản cố định, hiệu quả tài sản lưu động hoặc hiệu quả của tổng tài sản.

Công thức tính cụ thể của các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế FDI dạng thuận được trình bày trong bảng 2.1.

**Bảng 2.1. Phân hệ chỉ tiêu hiệu quả kinh tế toàn bộ của FDI (dạng thuận)**

Kết quả Chi phí/nguồn lực		Giá trị sản xuất	Giá trị gia tăng	Giá trị gia tăng thuần	Giá trị gia tăng thuần quốc gia*	Thu ngân sách*	Thu nhập của lao động*	Lợi nhuận sau thuế	Tiết kiệm và tăng thu ngoại tệ thuần*
	Ký hiệu	GO	VA	NVA	NNVA*	T	V	Pr	S
+ Tổng chi phí	C	$\frac{GO}{C}$	$\frac{VA}{C}$	$\frac{NVA}{C}$	$\frac{NNVA}{C}$ *	$\frac{T}{C}$	$\frac{V}{C}$	$\frac{Pr}{C}$	$\frac{S}{C}$
+ Nguồn lực									
- Nguồn nhân lực	L	$\frac{GO}{L}$	$\frac{VA}{L}$	$\frac{NVA}{L}$	$\frac{NNVA}{L}$ *	$\frac{T}{L}$	$\frac{V}{L}$	$\frac{Pr}{L}$	$\frac{S}{L}$
- Nguồn vốn	Ca	$\frac{GO}{Ca}$	$\frac{VA}{Ca}$	$\frac{NVA}{Ca}$	$\frac{NNVA}{Ca}$ *	$\frac{T}{Ca}$	$\frac{V}{Ca}$	$\frac{Pr}{Ca}$	$\frac{S}{Ca}$
Nguồn vốn chủ sở hữu	E	$\frac{GO}{E}$	$\frac{VA}{E}$	$\frac{NVA}{E}$	$\frac{NNVA}{E}$ *	$\frac{T}{E}$	$\frac{V}{E}$	$\frac{Pr}{E}$	$\frac{S}{E}$
Nguồn vốn khác									
Tài sản cố định	FA	$\frac{GO}{FA}$	$\frac{VA}{FA}$	$\frac{NVA}{FA}$	$\frac{NNVA}{FA}$ *	$\frac{T}{FA}$	$\frac{V}{FA}$	$\frac{Pr}{FA}$	$\frac{S}{FA}$
Tài sản lưu động	CA	$\frac{GO}{CA}$	$\frac{VA}{CA}$	$\frac{NVA}{CA}$	$\frac{NNVA}{CA}$ *	$\frac{T}{CA}$	$\frac{V}{CA}$	$\frac{Pr}{CA}$	$\frac{S}{CA}$

*Chú ý\**: Trong trường hợp có đủ số liệu thì các chỉ tiêu này nên được tính riêng cho vốn FDI, khi đó chi phí và nguồn vốn (ở mẫu số) cần được điều chỉnh theo tỷ trọng góp vốn của các bên nước ngoài để đảm bảo phạm vi so sánh.

### 2.1.3.3. Hoàn thiện phân hệ chỉ tiêu hiệu quả kinh tế gia tăng của FDI

Tương tự như phân hệ chỉ tiêu hiệu quả kinh tế toàn bộ, phân hệ chỉ tiêu HQKT gia tăng gồm có: nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế gia tăng của chi phí và nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế gia tăng của nguồn lực.

Trong mỗi nhóm đều có hiệu quả gia tăng theo dạng thuận và dạng nghịch.

+ Công thức tính hiệu quả gia tăng dạng thuận:

$$\begin{array}{l} \text{Năng suất của chi phí hoặc} \\ \text{nguồn lực gia tăng tính theo} \\ \text{kết quả gia tăng} \end{array} = \frac{\text{Kết quả kinh tế gia tăng}}{\text{Chi phí hoặc nguồn lực gia tăng}} \quad (2.1-23)$$

*Ý nghĩa kinh tế:* Bình quân một đơn vị chi phí gia tăng hoặc nguồn lực gia tăng tạo ra được bao nhiêu đơn vị kết quả kinh tế gia tăng.

+ Công thức tính hiệu quả gia tăng dạng nghịch:

$$\begin{array}{l} \text{Năng suất của chi phí hoặc} \\ \text{nguồn lực gia tăng tính theo} \\ \text{kết quả gia tăng dạng nghịch} \end{array} = \frac{\text{Chi phí hoặc nguồn lực gia tăng}}{\text{Kết quả kinh tế gia tăng}} \quad (2.1-24)$$

*Ý nghĩa kinh tế:* Lượng chi phí hoặc nguồn lực gia tăng cần thiết bình quân để tạo ra được một đơn vị kết quả kinh tế gia tăng, chỉ tiêu này càng nhỏ càng tốt.

Từ công thức 2.1-25 và nhóm chỉ tiêu hiệu quả toàn bộ ta có thể xây dựng được nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả gia tăng theo dạng thuận (Xem bảng 2.2).

**Bảng 2.2. Phân hệ chỉ tiêu hiệu quả kinh tế gia tăng của FDI (dạng thuận)**

Chỉ tiêu kết quả / Chỉ tiêu chi phí/nguồn lực		GO gia tăng	VA tăng thêm	NVA tăng thêm	NNVA* tăng thêm	Thu ngân sách* gia tăng	Thu nhập của lao động* gia tăng	Lợi nhuận sau thuế* gia tăng	Tiết kiệm và tăng thu NTT* gia tăng
	Ký hiệu	$\Delta GO$	$\Delta VA$	$\Delta NVA$	$\Delta NNVA^*$	$\Delta T$	$\Delta V$	$\Delta Pr$	$\Delta S$
+ Tổng chi phí gia tăng	$\Delta C$	$\frac{\Delta GO}{\Delta C}$	$\frac{\Delta VA}{\Delta C}$	$\frac{\Delta NVA}{\Delta C}$	$\frac{\Delta NNVA^*}{\Delta C}$	$\frac{\Delta T}{\Delta C}$	$\frac{\Delta V}{\Delta C}$	$\frac{\Delta Pr}{\Delta C}$	$\frac{\Delta S}{\Delta C}$
+ Nguồn lực gia tăng									
- Nguồn nhân lực gia tăng	$\Delta \bar{L}$	$\frac{\Delta GO}{\Delta \bar{L}}$	$\frac{\Delta VA}{\Delta \bar{L}}$	$\frac{\Delta NVA}{\Delta \bar{L}}$	$\frac{\Delta NNVA^*}{\Delta \bar{L}}$	$\frac{\Delta T}{\Delta \bar{L}}$	$\frac{\Delta V}{\Delta \bar{L}}$	$\frac{\Delta Pr}{\Delta \bar{L}}$	$\frac{\Delta S}{\Delta \bar{L}}$
- Nguồn vốn gia tăng	$\Delta Ca$	$\frac{\Delta GO}{\Delta Ca}$	$\frac{\Delta VA}{\Delta Ca}$	$\frac{\Delta NVA}{\Delta Ca}$	$\frac{\Delta NNVA^*}{\Delta Ca}$	$\frac{\Delta T}{\Delta Ca}$	$\frac{\Delta V}{\Delta Ca}$	$\frac{\Delta Pr}{\Delta Ca}$	$\frac{\Delta S}{\Delta Ca}$
Nguồn vốn chủ sở hữu gia tăng	$\Delta E$	$\frac{\Delta GO}{\Delta E}$	$\frac{\Delta VA}{\Delta E}$	$\frac{\Delta NVA}{\Delta E}$	$\frac{\Delta NNVA^*}{\Delta E}$	$\frac{\Delta T}{\Delta E}$	$\frac{\Delta V}{\Delta E}$	$\frac{\Delta Pr}{\Delta E}$	$\frac{\Delta S}{\Delta E}$
Nguồn vốn khác gia tăng									
Tài sản cố định gia tăng	$\Delta FA$	$\frac{\Delta GO}{\Delta FA}$	$\frac{\Delta VA}{\Delta FA}$	$\frac{\Delta NVA}{\Delta FA}$	$\frac{\Delta NNVA^*}{\Delta FA}$	$\frac{\Delta T}{\Delta FA}$	$\frac{\Delta V}{\Delta FA}$	$\frac{\Delta Pr}{\Delta FA}$	$\frac{\Delta S}{\Delta FA}$
Tài sản lưu động gia tăng	$\Delta CA$	$\frac{\Delta GO}{\Delta CA}$	$\frac{\Delta VA}{\Delta CA}$	$\frac{\Delta NVA}{\Delta CA}$	$\frac{\Delta NNVA^*}{\Delta CA}$	$\frac{\Delta T}{\Delta CA}$	$\frac{\Delta V}{\Delta CA}$	$\frac{\Delta Pr}{\Delta CA}$	$\frac{\Delta S}{\Delta CA}$

Ở đây: NS: Ngân sách; NTT: Ngoại tệ thuận

Chú ý:

1. \*: Trong trường hợp có đủ số liệu thì các chỉ tiêu này nên được tính riêng cho vốn FDI, khi đó chi phí và nguồn vốn (ở mẫu số) cần được điều chỉnh theo tỷ trọng góp vốn của các bên nước ngoài để đảm bảo phạm vi so sánh;

2. Khi tính các phần gia tăng (kết quả kinh tế, chi phí hoặc nguồn lực gia tăng cần loại trừ yếu tố lạm phát để đảm bảo nguyên tắc so sánh);

3. Khi tử hoặc mẫu của công thức tính HQKT gia tăng âm thì chỉ tiêu không có ý nghĩa.

## **2.2. NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM VẬN DỤNG MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ FDI TẠI VIỆT NAM**

Để phân tích HQKT FDI, vấn đề quan trọng là cần lựa chọn, phát triển và nghiên cứu đặc điểm vận dụng các phương pháp thống kê phân tích một cách khoa học, phù hợp với điều kiện và đặc điểm cụ thể của hoạt động FDI tại Việt Nam.

### **2.2.1. Lựa chọn một số phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam**

Để lựa chọn, cụ thể hoá các phương pháp thống kê trong phân tích HQKT FDI, phần này sẽ nghiên cứu khái niệm, ưu điểm, hạn chế, điều kiện và thực trạng vận dụng một số phương pháp thống kê cơ bản sau.

#### **2.2.1.1. Phương pháp phân tổ**

+ *Khái niệm*

Phân tổ trong thống kê là việc phân chia một hiện tượng kinh tế - xã hội nào đó thành các tổ hoặc tiểu tổ có tính chất khác nhau trên cơ sở căn cứ vào một hoặc một số tiêu thức nhất định [25].

Phân tổ là phương pháp nghiên cứu, quản lý quan trọng. Bởi lẽ hiện tượng nghiên cứu thường là các tổng thể kinh tế - xã hội rất phức tạp, bao gồm nhiều bộ phận, nhiều loại hình cấu thành nên nếu không phân tổ một cách hợp lý thì khó có thể nghiên cứu tốt. Phân tổ giúp phân chia tổng thể phức tạp thành các loại hình khác nhau, đây là cơ sở để dễ dàng hơn trong việc nghiên cứu tính chất, đặc điểm, bản chất, quy luật của từng loại hình

cũng như mối liên hệ giữa chúng. Trên cơ sở đó chúng ta có thể nắm bắt được bản chất, quy luật của cả tổng thể nghiên cứu cũng như đề xuất được các giải pháp quản lý phù hợp đối với từng loại hình.

+ *Ưu điểm và hạn chế của phương pháp phân tổ*

- *Ưu điểm:*

\* Là phương pháp quan trọng trong nghiên cứu cũng như quản lý các hiện tượng kinh tế - chính - trị xã hội. Nó được thể hiện qua các tác dụng của phương pháp này (Xem phần 2.2.2.1);

\* Khá đơn giản và nhìn chung có tính khả thi cao trong nghiên cứu kinh tế;

\* Là cơ sở của các phương pháp nghiên cứu khác.

- *Hạn chế:*

Nếu chỉ sử dụng phương pháp phân tổ thì khó khăn trong việc nghiên cứu biến động của hiện tượng qua thời gian, qua không gian hay mối tương quan giữa các hiện tượng.

+ *Thực trạng vận dụng phương pháp phân tổ trong phân tích hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam*

Phương pháp phân tổ được sử dụng tương đối phổ biến trong nghiên cứu FDI tại Việt Nam như phân tổ FDI theo địa phương/vùng kinh tế, theo ngành, theo hình thức FDI ... Đây là cơ sở để nghiên cứu hiệu quả kinh tế FDI.

*Tuy nhiên, việc vận dụng phương pháp phân tổ trong phân tích HQKT FDI tại Việt Nam còn một số hạn chế cơ bản sau:*

- Việc phân tổ FDI theo ngành kinh tế cũng như theo hình thức FDI chưa thống nhất. Ví dụ, về hình thức FDI, Cục Đầu tư nước ngoài phân thành các hình thức: 100% vốn nước ngoài, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, BOT, BTO, BT, công ty cổ phần, công ty mẹ con trong khi đó Tổng cục Thống kê chỉ phân thành 2 hình thức: 100% vốn nước ngoài và liên doanh. Đây là một trở ngại trong nghiên cứu HQKT FDI theo hình thức đầu tư.

- Phân tổ chưa được sử dụng nhiều trong nghiên cứu sâu về hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam.

### **2.2.1.2. Phương pháp đồ thị**

#### *+ Khái niệm*

Đồ thị thống kê là phương pháp sử dụng các hình vẽ hoặc các đường nét hình học với các hình dáng và màu sắc thích hợp để biểu hiện đặc trưng về mặt lượng của các hiện tượng kinh tế - xã hội [27].

Đồ thị là phương pháp trực quan sinh động với các loại đồ thị, hình dáng, màu sắc được lựa chọn kết hợp với số liệu thích hợp góp phần nâng cao chất lượng hoạt động phân tích HQKT FDI.

#### *+ Ưu điểm và hạn chế của phương pháp đồ thị*

##### *- Ưu điểm:*

\* Trực quan, sinh động, đơn giản, dễ hiểu, dễ nhận biết và vì vậy có tính thuyết phục cao;

\* Là cơ sở của một số phương pháp khác như phương pháp hồi quy.

##### *- Hạn chế:*

\* Khó phân tích mức độ tương quan giữa các chỉ tiêu nghiên cứu;

\* Hiện nay đồ thị mới chỉ phân tích được biến động của chỉ tiêu tổng hợp theo 2 nhân tố;

\* Không tính được tác động của từng nhân tố đối với chỉ tiêu tổng thể về số tương đối mà chỉ tính được số tuyệt đối.

#### *+ Điều kiện vận dụng phương pháp đồ thị:*

- Nguồn số liệu đủ lớn, đồng bộ và thống nhất;

- Đối với đồ thị liên hệ: các chỉ tiêu nghiên cứu cần phải có mối liên hệ với nhau;

- Khi phân tích nhân tố bằng phương pháp đồ thị hình chữ nhật thì số nhân tố là 2 và chúng phải có quan hệ tích với chỉ tiêu tổng hợp.

+ *Thực trạng vận dụng phương pháp đồ thị trong phân tích hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam*

Phương pháp đồ thị đã được sử dụng trong phân tích HQKT FDI ở Việt Nam. Các loại đồ thị như đồ thị hình cột, hình tròn, ... được sử dụng khá đa dạng và phong phú với những mục tiêu nghiên cứu khác nhau.

- Các loại đồ thị hình tròn, hình cột thường được sử dụng để nghiên cứu cơ cấu về một chỉ tiêu nào đó của tổng thể nghiên cứu như giá trị gia tăng, vốn - là những chỉ tiêu có liên quan tới HQKT FDI.

- Đồ thị hình chữ nhật đã được sử dụng để phân tích hiệu quả theo nhân tố (trong trường hợp có hai nhân tố).

- Đồ thị đường gấp khúc, hình cột thường được sử dụng để phản ánh diễn biến qua thời gian của các chỉ tiêu HQKT FDI.

*Tuy nhiên, việc vận dụng phương pháp đồ thị trong phân tích hiệu quả kinh tế FDI còn có một số hạn chế sau đây:*

- Về cơ bản, đồ thị phát triển chưa được sử dụng để đồng thời nghiên cứu xu hướng phát triển của các nhóm chỉ tiêu có liên hệ với nhau. Cũng vì thế, phương pháp đồ thị chưa phát huy tốt tác dụng của nó trong việc kết hợp nghiên cứu xu hướng và tương tác giữa các chỉ tiêu có quan hệ với nhau.

Vấn đề đặt ra là cần nghiên cứu, phát triển đồ thị đa chỉ tiêu, trong đó các chỉ tiêu có liên hệ với nhau để có thể đi sâu phân tích xu hướng vận động và tương tác giữa chúng, qua đó giúp nghiên cứu HQKT FDI.

- Loại đồ thị liên hệ chưa được sử dụng nhiều và thiếu tính hệ thống trong nghiên cứu quan hệ giữa các chỉ tiêu chi phí - kết quả; nguồn lực - kết quả; hay quy mô sản xuất - HQKT FDI.

- Loại đồ thị không gian 3 chiều chưa được nghiên cứu, sử dụng trong phân tích HQKT FDI.

### ***2.2.1.3. Phương pháp phân tích dãy số thời gian***

+ *Khái niệm*

Dãy số thời gian là một dãy các trị số của một chỉ tiêu thống kê được sắp xếp theo thứ tự thời gian [27].

Khi phân tích một hiện tượng kinh tế - xã hội nói chung, HQKT FDI nói riêng, vấn đề quan trọng là cần xem xét biến động qua thời gian để nhận thức được đặc điểm, xu hướng và quy luật vận động phát triển của đối tượng nghiên cứu. Đây còn là cơ sở để có thể tiến hành mô hình hoá và dự đoán sự vận động của hiện tượng nghiên cứu.

+ *Ưu điểm và hạn chế của phương pháp phân tích dãy số thời gian*

- *Ưu điểm:*

\* Đơn giản;

\* Là công cụ quan trọng có tác dụng trong nghiên cứu biến động của hiện tượng qua thời gian (Xem phần 2.2.2.3).

- *Hạn chế:*

\* Khó khăn trong việc phân tích nhân tố;

\* Không cho phép nghiên cứu biến động của hiện tượng qua không gian.

+ *Điều kiện vận dụng phương pháp phân tích dãy số thời gian:*

- Đảm bảo tính chất so sánh giữa các mức độ của chỉ tiêu nghiên cứu, nghĩa là cần thống nhất về nội dung, phương pháp, phạm vi và thời gian tính đối với chỉ tiêu nghiên cứu;

- Dãy số thời gian cần đủ lớn để nghiên cứu được xu hướng biến động của hiện tượng nghiên cứu.



+ *Thực trạng vận dụng phương pháp phân tích dãy số thời gian trong phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam*

Phương pháp phân tích dãy số thời gian được sử dụng khá rộng rãi trong việc phản ánh diễn biến của các chỉ tiêu cơ bản liên quan tới HQKT FDI sau:

- Nhóm các chỉ tiêu chi phí và nguồn lực: vốn FDI đăng ký, lao động ...
- Nhóm các chỉ tiêu kết quả: số dự án, giá trị sản xuất, giá trị gia tăng, thu nhập của người lao động, đóng góp ngân sách, doanh thu.

*Tuy nhiên, việc vận dụng phương pháp này trong phân tích hiệu quả kinh tế FDI ở Việt Nam còn một số hạn chế cơ bản sau:*

- Phương pháp phân tích dãy số thời gian ít được sử dụng để đồng thời phản ánh và nghiên cứu xu hướng phát triển của các nhóm chỉ tiêu có liên hệ với nhau nhằm phân tích HQKT FDI.

Vấn đề đặt ra là cần phát triển phương pháp phân tích dãy số thời gian *đa chỉ tiêu* để có thể đi sâu phân tích xu hướng vận động và tương tác giữa các chỉ tiêu nhằm nghiên cứu một mục tiêu phân tích HQKT FDI nào đó. Để làm được điều này, chúng ta cần nghiên cứu những nhóm chỉ tiêu đặc thù có liên quan với những mục tiêu phân tích HQKT FDI như quan hệ giữa vốn đầu tư với giá trị gia tăng - qua đó giúp nghiên cứu HQKT của vốn đầu tư.

- Phương pháp phân tích dãy số thời gian chưa được sử dụng kết hợp với các phương pháp khác như phương pháp chỉ số để nâng cao khả năng nghiên cứu HQKT FDI trong việc kết hợp phân tích xu hướng và phân tích nhân tố.

- Trong nhiều trường hợp, nguyên tắc đảm bảo tính chất so sánh bị vi phạm do phương pháp tính chưa được thực thi thống nhất hoặc chế độ báo cáo thống kê FDI còn nhiều bất cập, ví dụ, nhiều doanh nghiệp và đơn vị liên quan không báo cáo hoặc thực hiện không thường xuyên nên số liệu của nhiều chỉ tiêu không đầy đủ, không thống nhất.

#### ***2.2.1.4. Phương pháp hồi quy tương quan***

Kết quả kinh tế FDI chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố sản xuất như thời gian, vốn, chi phí, nhân lực... Các mối liên hệ giữa kết quả kinh tế và các nhân tố sản xuất gồm có liên hệ hàm số và liên hệ tương quan. Hồi quy tương quan là phương pháp quan trọng trong nghiên cứu mối liên hệ tương quan giữa kết quả và các nhân tố sản xuất - qua đó giúp đánh giá được HQKT làm cơ sở cho quá trình xây dựng các giải pháp và quyết định đầu tư.

##### *+ Khái niệm*

Thực chất của phương pháp hồi quy tương quan là nghiên cứu mối liên hệ không hoàn toàn chặt chẽ giữa các hiện tượng hoặc giữa các tiêu thức nhằm xác định mô hình và mức độ chặt chẽ của chúng.

##### *+ Ưu điểm và hạn chế của phương pháp hồi quy tương quan*

##### *- Ưu điểm:*

\* Có nhiều tác dụng quan trọng trong nghiên cứu các mối liên hệ tương quan về HQKT (Xem phần 2.2.2.4);

\* Trong nhiều trường hợp, các mối liên hệ kinh tế không hoàn toàn chặt chẽ nên không thể sử dụng phương pháp chỉ số để lượng hóa mối quan hệ giữa chúng nhưng phương pháp hồi quy tương quan có thể thực hiện được nhiệm vụ này.

##### *- Hạn chế:*

\* Phương pháp này đòi hỏi nhiều số liệu;

\* Kỹ thuật phân tích phức tạp hơn so với các phương pháp khác như phương pháp phân tích dãy số thời gian và phương pháp chỉ số.

##### *+ Điều kiện vận dụng phương pháp hồi quy tương quan:*

- Nguồn số liệu phải đồng bộ và đủ lớn;

- Giữa các chỉ tiêu nghiên cứu phải có mối quan hệ tương quan (chứ không phải quan hệ hàm số).

+ *Thực trạng vận dụng phương pháp hồi quy tương quan trong phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam*

Hiện nay phương pháp này đã được vận dụng trong nghiên cứu HQKT FDI ở Việt Nam như nghiên cứu tương quan giữa đầu tư với giá trị gia tăng hay giữa đầu tư với giá trị xuất khẩu.

*Tuy nhiên, việc vận dụng phương pháp hồi quy tương quan còn một số tồn tại cơ bản sau:*

- Chưa được xem xét và vận dụng nhiều để nghiên cứu một cách khá đầy đủ về các mối tương quan cơ bản về hiệu quả FDI như:

\* Tương quan giữa nguồn vốn với các chỉ tiêu như VA, NVA, NVA\*, thu ngân sách của/từ khu vực FDI;

\* Tương quan giữa lao động với các chỉ tiêu như VA, NVA, NVA\*, thu ngân sách, thu nhập lao động của khu vực FDI;

\* Tương quan giữa nguồn vốn và lao động với các chỉ tiêu hiệu quả FDI.

- Việc vận dụng phương pháp này chỉ mang tính chất nghiên cứu là chính, hầu như chưa được sử dụng để đề xuất các quyết định quản lý FDI, nhất là theo ngành, địa phương hay hình thức đầu tư FDI.

- Nguồn số liệu thống kê về FDI còn hạn chế, thiếu thống nhất, thiếu đồng bộ, khó tiếp cận nên đã gây khó khăn cho việc vận dụng phương pháp này.

### **2.2.1.5. Phương pháp chỉ số**

+ *Khái niệm*

Chỉ số trong thống kê là phương pháp biểu hiện quan hệ so sánh giữa hai mức độ nào đó của một hiện tượng kinh tế - xã hội [17] [27] [25].

Phương pháp chỉ số được thừa nhận rộng rãi là công cụ phân tích hiện tượng kinh tế xã hội rất hiệu quả [17].

+ *Ưu điểm và hạn chế của phương pháp chỉ số*

- *Ưu điểm:*

\* Có nhiều tác dụng trong phân tích HQKT FDI cả về thời gian, không gian, kế hoạch và phân tích nhân tố (Xem phần 2.2.2.5);

\* Không cần nhiều số liệu;

\* Phương pháp khá đơn giản cả về lý luận cũng như vận dụng.

- *Hạn chế:*

\* Không đồng thời phân tích được xu hướng, quy luật và nguyên nhân biến động HQKT FDI qua nhiều thời kỳ, trong phần sau luận án sẽ phát triển phương pháp chỉ số mở rộng để khắc phục hạn chế này;

\* Khi xác định ảnh hưởng của một nhân tố phải giả định các nhân tố liên quan không đổi.

+ *Điều kiện vận dụng phương pháp chỉ số:*

- Có đủ số liệu của các nhân tố ít nhất 2 kỳ hoặc 2 phương án hoặc của 2 đối tượng nghiên cứu, chẳng hạn, để phân tích biến động của giá trị gia tăng của FDI giữa hai ngành theo hiệu quả và quy mô của nguồn vốn thì cần có đủ số liệu về các chỉ tiêu VA và nguồn vốn FDI của hai ngành này;

- Quan hệ giữa các chỉ tiêu nhân tố với chỉ tiêu tổng hợp phải là quan hệ hàm số dạng tích hoặc tổng - tích kết hợp.

+ *Thực trạng vận dụng phương pháp chỉ số trong phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam*

Phương pháp chỉ số đã ít nhiều được vận dụng trong phân tích HQKT FDI ở Việt Nam, tuy nhiên, thường chỉ được sử dụng trong trường hợp đơn giản và còn một số hạn chế cơ bản sau.

- Chưa được sử dụng để phân tích cho những trường hợp phức tạp;

- Việc khái quát hoá các phương trình kinh tế và các mô hình phân tích HQKT FDI còn hạn chế và chưa có tính hệ thống. Vì vậy, việc vận dụng phương pháp chỉ số trong nghiên cứu HQKT FDI còn gặp khó khăn;

- Chưa kết hợp đầy đủ với phương pháp phân tích dãy số thời gian để đồng thời phân tích xu hướng và biến động hiệu quả theo nhân tố qua nhiều thời kỳ;

- Việc nghiên cứu và vận dụng phương pháp này trong phân tích quan hệ hiệu quả giữa các giai đoạn FDI chưa được thực hiện.

*Tóm lại*, các phương pháp trên đều có những tác dụng quan trọng, tuy nhiên thực trạng vận dụng của chúng còn nhiều tồn tại. Hơn nữa, mỗi phương pháp có những tính chất, đặc điểm, tác dụng, ưu điểm, hạn chế và điều kiện vận dụng nhất định. Vì vậy, căn cứ vào nguyên tắc phân tích HQKT FDI và yêu cầu quản lý FDI, luận án lựa chọn các phương pháp: phân tổ, đồ thị, dãy số thời gian, hồi quy tương quan và chỉ số để nghiên cứu vận dụng trong phân tích HQKT FDI ở Việt Nam.

## **2.2.2. Đặc điểm vận dụng một số phương pháp thống kê trong phân tích hiệu quả kinh tế FDI tại Việt Nam**

### ***2.2.2.1. Đặc điểm vận dụng phương pháp phân tổ trong phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI***

Phân tổ giúp phân chia tổng thể FDI thành các tổ hoặc các tiêu tổ có tính chất khác nhau trên cơ sở căn cứ vào một hoặc một số tiêu thức nào đó. Đây là cơ sở để nghiên cứu và quản lý FDI.

Trong nghiên cứu HQKT FDI, phân tổ thống kê giúp giải quyết các nhiệm vụ cơ bản sau:

*Thứ nhất*, phân chia tổng thể FDI thành các loại hình khác nhau;

*Thứ hai*, nghiên cứu kết cấu về HQKT;

*Thứ ba*, biểu hiện mối liên hệ giữa các tiêu thức qua đó nghiên cứu HQKT FDI.

Tiêu thức phân tổ, số tổ và khoảng cách tổ được lựa chọn sao cho phù hợp với mục đích, tính chất và đặc điểm của đối tượng nghiên cứu.

*a. Phân tổ trong nghiên cứu HQKT FDI theo địa phương/vùng kinh tế*

Phân tổ theo tiêu thức này giúp nghiên cứu HQKT FDI của từng tỉnh, thành, so sánh giữa chúng cũng như so với HQKT FDI của cả nền kinh tế. Đây là cơ sở để xác định ưu, nhược điểm, nguyên nhân, thuận lợi, khó khăn về HQKT FDI của từng địa phương.

Do có nhiều tỉnh thành phố có FDI (hiện nay Việt Nam có trên 60 tỉnh thành có FDI) nên nếu mỗi địa phương là một tổ thì số tổ quá nhiều gây khó khăn trong việc nghiên cứu, để thuận tiện, tùy theo mục tiêu nghiên cứu cụ thể chúng ta có thể lựa chọn một trong các phương án sau:

*Phương án 1:* Đối với các tỉnh, thành có tỷ trọng FDI lớn thì mỗi tỉnh, thành phố là một tổ để tập trung nghiên cứu, còn các tỉnh thành phố khác gộp vào tổ “các địa phương khác”. Thường thì đối với 10 tỉnh thành phố có tỷ trọng FDI lớn nhất, mỗi tỉnh hoặc thành phố được lập thành một tổ.

*Phương án 2:* Phân theo vùng kinh tế để tập trung nghiên cứu HQKT của từng vùng cũng như tương quan so sánh HQKT giữa chúng và so với FDI của cả nền kinh tế.

Theo tiêu thức này đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm có FDI của:

- + Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ
- + Vùng miền núi phía Bắc
- + Vùng Bắc Trung Bộ
- + Vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ
- + Vùng Tây Nguyên
- + Vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ
- + Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

*Lưu ý:*

+ Để nghiên cứu hiệu quả của các địa phương trong vùng, có thể tiếp tục phân theo địa phương;

+ Sau khi phân thành các vùng hoặc các địa phương, có thể tách riêng từng tổ để đi sâu nghiên cứu.

*b. Phân tổ trong nghiên cứu HQKT FDI theo ngành kinh tế*

Phân tổ theo ngành kinh tế giúp nghiên cứu HQKT FDI theo ngành cũng như sự vận động của chúng.

Khi thu thập số liệu, việc phân ngành kinh tế của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) và của Tổng cục Thống kê có sự khác nhau.

Theo Cục đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), FDI theo ngành kinh tế gồm có:

- + Công nghiệp và xây dựng
- Công nghiệp khai thác
- Công nghiệp nặng
- Công nghiệp nhẹ
- Công nghiệp thực phẩm
- Xây dựng
- + Nông, lâm, thủy sản
- Nông - lâm nghiệp
- Thủy sản
- + Du lịch và dịch vụ
- Dịch vụ
- Giao thông vận tải - Bưu điện
- Khách sạn - du lịch

- Tài chính ngân hàng
- Văn hóa - y tế - giáo dục
- Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp – khu chế xuất
- Xây dựng khu đô thị mới
- Xây dựng căn phòng - căn hộ

Theo Tổng Cục Thống kê [34] [35] [39], FDI theo ngành kinh tế gồm có:

- + Nông nghiệp và lâm nghiệp
  - Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
  - Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
- + Thủy sản
- + Công nghiệp
  - Công nghiệp khai thác mỏ
  - Công nghiệp chế biến
  - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
- + Xây dựng
- + Dịch vụ
  - Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình
  - Khách sạn và nhà hàng
  - Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc
  - Tài chính tín dụng
  - Hoạt động khoa học và công nghệ
  - Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn
  - Giáo dục và đào tạo



- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội
- Văn hóa và thể thao
- Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng

Để tiện lợi, đảm bảo thống nhất trong nước và khả năng so sánh quốc tế, về cơ bản, khi nghiên cứu HQKT, FDI có thể được phân loại theo cách phân loại của Tổng Cục Thống kê.

*c. Phân tổ trong nghiên cứu HQKT FDI theo đối tác đầu tư*

Phân tổ theo tiêu thức này giúp nghiên HQKT FDI theo đối tác đầu tư cũng như sự vận động chúng.

*Lưu ý:* Do có nhiều đối tác khác nhau (hiện nay Việt Nam có trên 74 quốc gia và lãnh thổ tham gia FDI) nên nếu mỗi đối tác là một tổ thì số tổ quá nhiều gây khó khăn trong việc nghiên cứu, để thuận tiện, tùy theo mục tiêu nghiên cứu cụ thể chúng ta có thể lựa chọn một trong các phương án sau:

*Phương án 1:* Đối với các đối tác nước ngoài có tỷ trọng FDI lớn thì mỗi đối tác là một tổ để tập trung nghiên cứu, còn các đối tác khác gộp vào tổ “các đối tác khác”. Thường thì đối với 10 đối tác có tỷ trọng FDI lớn nhất, mỗi đối tác được lập thành một tổ.

*Phương án 2:* Phân theo châu lục như châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Phi, châu Úc hay phân theo khu vực.

*d. Phân tổ trong nghiên cứu HQKT FDI theo hình thức đầu tư*

Phân tổ theo tiêu thức này giúp nghiên HQKT FDI theo hình thức đầu tư cũng như sự vận động của chúng.

Các hình thức FDI có thể được chia thành:

- + 100% vốn nước ngoài
- + Liên doanh

+ Các hình thức FDI khác

*Lưu ý:*

\* Để đi sâu nghiên cứu HQKT FDI của một tỉnh, thành, ngành hay hình thức đầu tư nào đó thì có thể tiếp tục phân tổ theo các tiêu thức còn lại trong các tiêu thức nêu trên (Xem bảng 2.3).

**Bảng 2.3. Các tiêu thức phân tổ cơ bản trong nghiên cứu HQKT FDI**

Đối tượng nghiên cứu Tiêu thức phân tổ	FDI của cả nền kinh tế	FDI của địa phương	FDI của ngành kinh tế	FDI của đối tác đầu tư	FDI của hình thức FDI
Địa phương	✓		✓	✓	✓
Ngành kinh tế	✓	✓		✓	✓
Đối tác đầu tư	✓	✓	✓		✓
Hình thức FDI	✓	✓	✓	✓	

\* Khi nghiên cứu các chỉ tiêu như VA hay NVA có thể xem xét và phân tích theo: ngành sản phẩm, các yếu tố cấu thành như C, V, M hay thu nhập của những đối tượng tham gia (như thu nhập của nhà nước, thu nhập của người lao động và thu nhập của các đối tác góp vốn). Đây là cơ sở giúp nghiên cứu tương quan giữa các yếu tố cấu thành của các chỉ tiêu nghiên cứu.

#### **2.2.2.2. Đặc điểm vận dụng phương pháp đồ thị trong phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI**

Đồ thị là phương pháp trực quan, dễ nhìn nhận và đánh giá nên cần được sử dụng nhiều trong phân tích HQKT FDI. Tùy theo mục đích phân tích mà lựa chọn các loại đồ thị phù hợp như đồ thị phát triển, đồ thị so sánh, đồ thị kết cấu, đồ thị hoàn thành kế hoạch, đồ thị liên hệ hoặc đồ thị phân tích. Và

tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm cụ thể của đối tượng nghiên cứu để lựa chọn hình thức đồ thị cho phù hợp như đồ thị hình cột, đồ thị diện tích, đồ thị đường gấp khúc, đồ thị 2 chiều hay đồ thị không gian 3 chiều.

Phương pháp đồ thị có thể giúp thực hiện những nhiệm vụ phân tích HQKT FDI sau:

+ Nghiên cứu xu hướng phát triển của HQKT FDI qua thời gian: Giúp chúng ta dễ dàng hơn trong việc nhìn nhận, đánh giá và bước đầu phát hiện các xu thế biến động của HQKT FDI. Đây là cơ sở để lựa chọn mô hình hồi quy khi tiến hành mô hình hoá quan hệ giữa một chỉ tiêu nguyên nhân với một chỉ tiêu kết quả nào đó.

- Nên lựa chọn đồ thị phát triển

- Trục hoành là thời gian có thể là thời điểm (đối với chỉ tiêu thời điểm như vốn FDI còn hiệu lực, số người làm việc, ...), tháng, quý, năm hay nhiều năm (đối với các chỉ tiêu kết quả hay các chỉ tiêu hiệu quả thời kỳ như VA, thu ngân sách, lợi nhuận, NNVA, tỷ suất lợi nhuận ...).

- Trục tung là các chỉ tiêu kết quả hoặc các chỉ tiêu HQKT FDI cần được nghiên cứu. Chỉ tiêu nghiên cứu được lựa chọn trên cơ sở căn cứ vào mục đích nghiên cứu và nguồn số liệu sẵn có.

- Để có thể đồng thời nghiên cứu xu hướng phát triển cũng như quan hệ giữa các chỉ tiêu hiệu quả cần sử dụng đồ thị phát triển đa chỉ tiêu. Trong đó, các chỉ tiêu có liên hệ với nhau và từ việc nghiên cứu xu hướng cũng như tương quan giữa chúng có thể phân tích được HQKT FDI.

+ Nghiên cứu biến động của HQKT FDI qua không gian: Cho phép so sánh, nghiên cứu HQKT FDI giữa các vùng kinh tế, giữa các địa phương, giữa các ngành, giữa các nước tham gia đầu tư vào Việt Nam hay giữa Việt Nam với các nước khác.

Có thể kết hợp với đồ thị phát triển (về hình thức nên sử dụng đồ thị hình cột) của các tỉnh, thành, ngành, hình thức đầu tư khác nhau, ... để đồng thời nghiên cứu xu hướng phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu và biến động của nó qua không gian.

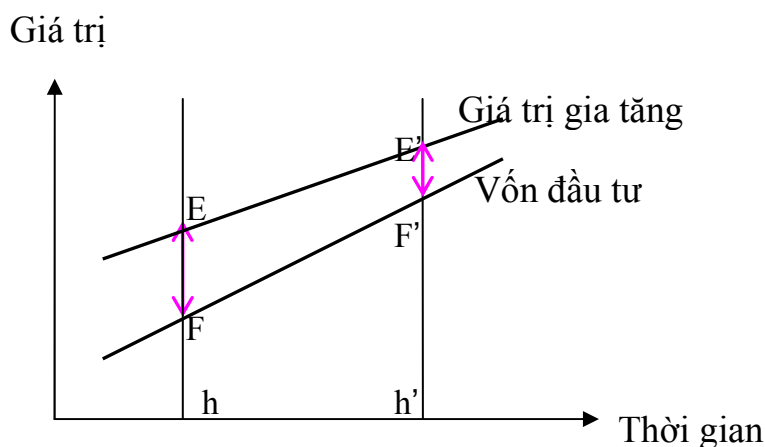
+ Nghiên cứu mối liên hệ giữa các chỉ tiêu có liên quan tới HQKT FDI

Để nghiên cứu xu hướng phát triển cũng như quan hệ giữa các chỉ tiêu có liên quan qua đó phân tích xu hướng biến động của HQKT FDI qua thời gian, chúng ta cần sử dụng là đồ thị phát triển đa chỉ tiêu.

Đồ thị phát triển đa chỉ tiêu là đồ thị trong đó gồm có các chỉ tiêu liên quan với nhau và từ việc nghiên cứu biến động cũng như tương quan giữa chúng qua thời gian có thể giúp phân tích được xu hướng biến động của HQKT FDI. Trong đó, trục hoành là thời gian, trục tung biểu hiện giá trị của các chỉ tiêu có liên quan.

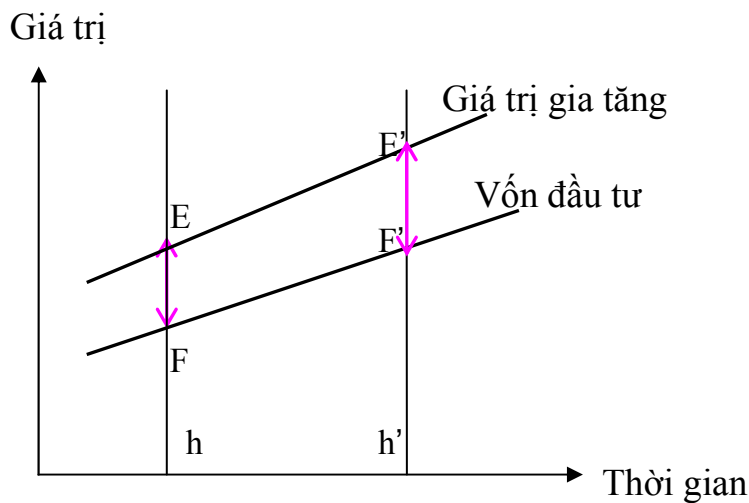
Các mối liên hệ tương quan cơ bản giữa các chỉ tiêu thường được nghiên cứu trong phân tích hiệu quả của FDI (Xem phần 2.2.2.3).

Ví dụ 1: Nghiên cứu mối liên hệ giữa giá trị gia tăng với vốn đầu tư



**Đồ thị 2.1. Giá trị gia tăng và vốn đầu tư (trường hợp 1)**

Đồ thị 2.1 có thể giúp nghiên cứu quan hệ giữa vốn đầu tư và giá trị gia tăng của FDI qua thời gian. Chẳng hạn, nếu vốn đầu tư và giá trị gia tăng đều tăng (Xem đồ thị 2.1 và 2.2) hoặc đều giảm phản ánh hai chỉ tiêu này có quan hệ thuận chiều. Nếu tốc độ tăng vốn đầu tư chậm hơn tốc độ tăng giá trị gia tăng (Xem đồ thị 2.2), chúng ta có thể khẳng định hiệu quả vốn đầu tư tăng qua thời gian, ngược lại (Xem đồ thị 2.1) hiệu quả vốn đầu tư giảm.



### ***Đồ thị 2.2. Giá trị gia tăng và vốn đầu tư (trường hợp 2)***

+ Phân tích HQKT FDI theo nhân tố:

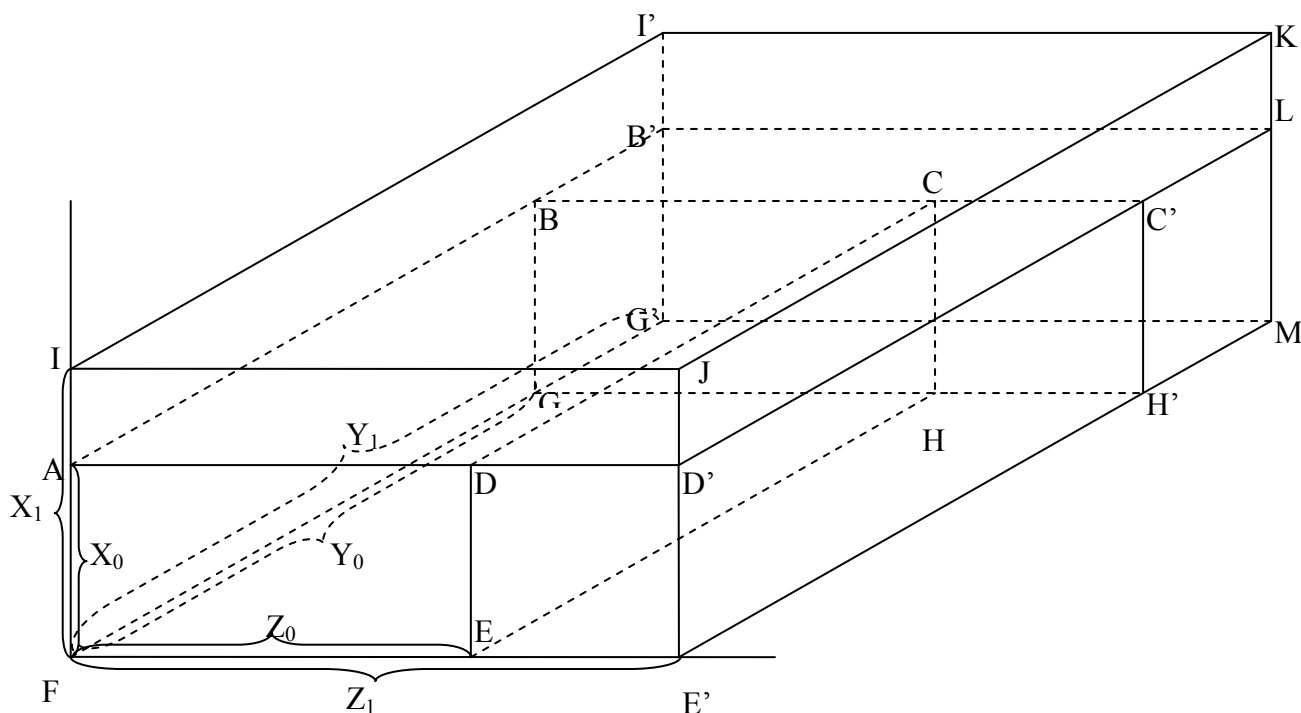
- Khi phân tích nhân tố, chỉ tiêu tổng hợp và các chỉ tiêu nhân tố phải có quan hệ tích ;

- Để phân tích biến động của HQKT FDI do 2 nhân tố cần sử dụng đồ thị hình chữ nhật;

- Để phân tích biến động của HQKT FDI do 3 nhân tố cần sử dụng đồ thị không gian ba chiều.

Qua nghiên cứu, luận án đề xuất phương pháp đồ thị không gian ba chiều để phân tích nhân tố trong trường hợp có ba nhân tố ở dạng tổng quát theo phương pháp phân tích liên hoàn như sau:

Phương trình kinh tế tổng quát:  $H = XYZ$



**Đồ thị 2.3. Phân tích biến động của chỉ tiêu hiệu quả H theo 3 nhân tố**

Ở đây:

$H$ : Chỉ tiêu tổng hợp;  $H = XYZ$

Các nhân tố  $X, Y, Z$  được sắp xếp theo thứ tự tính chất chất lượng giảm dần.

Theo đồ thị 2.3, ta có:

$$\Delta H_{(X)} = (X_1 - X_0)Y_1Z_1 = AI \times AB' \times AD' = \text{Thể tích hình hộp } AI I'KJD'LB'$$

$$\Delta H_{(Y)} = (Y_1 - Y_0)X_0Z_1 = GG' \times GB \times GH' = \text{Thể tích hình hộp } BB'LC'HGG'M$$

$$\Delta H_{(Z)} = (Z_1 - Z_0)X_0Y_0 = EE' \times ED \times EH = \text{Thể tích hình hộp } DCC'D'E'HH'$$

$$\Delta H = \Delta H_{(X)} + \Delta H_{(Y)} + \Delta H_{(Z)}$$

Các vấn đề cần lưu ý khi vận dụng phương pháp đồ thị:

- Chỉ có thể sử dụng phương pháp đồ thị để trực tiếp phân tích biến động của chỉ tiêu hiệu quả do **2 hoặc 3 nhân tố cấu thành**;

- Trong trường hợp muốn phân tích biến động của chỉ tiêu hiệu quả từ 4 nhân tố trở lên cần nhóm các nhân tố thành 2 hoặc 3 nhân tố mới.

### ***2.2.2.3. Đặc điểm vận dụng phương pháp phân tích dãy số thời gian trong phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI***

Trong phân tích HQKT FDI, dãy số thời gian có thể thực hiện được những nhiệm vụ cơ bản sau đây:

+ Phân tích xu hướng và quy luật biến động của HQKT FDI qua thời gian

- Phân tích xu hướng và quy luật biến động của một chỉ tiêu HQKT FDI

\* Về chỉ tiêu nghiên cứu có thể là chỉ tiêu HQKT của nguồn vốn hoặc của nguồn nhân lực hoặc của chi phí như sức tạo ra giá trị gia tăng của nguồn vốn ... (Xem phần 2.1.3);

\* Về thời gian: có thể 3 tháng, 6 tháng, năm, 3 năm hoặc 5 năm tùy thuộc vào tình hình, mục tiêu, tính chất, đặc điểm cũng như thời kỳ nghiên cứu của đối tượng và nguồn số liệu.

- Phân tích xu hướng biến động của nhiều chỉ tiêu để đánh giá HQKT FDI

Qua nghiên cứu, luận án đề xuất phương pháp phân tích dãy số thời gian đa chỉ tiêu trong phân tích HQKT FDI như sau.

*Dãy số thời gian đa chỉ tiêu* là một tập hợp các dãy số thời gian của nhiều chỉ tiêu có liên hệ với nhau.

Cấu tạo của dãy số thời gian đa chỉ tiêu gồm 2 bộ phận:

\* Bộ phận thứ nhất là thời gian có thể là thời điểm hoặc thời kỳ;

\* Bộ phận thứ hai là các chỉ tiêu nghiên cứu.

Đặc điểm cơ bản của dãy số thời gian đa chỉ tiêu là: các chỉ tiêu của dãy số cần có liên hệ với nhau để có thể đi sâu phân tích xu hướng vận động và tương tác giữa chúng.

*Phương pháp phân tích dãy số thời gian đa chỉ tiêu* là việc sử dụng dãy số thời gian đa chỉ tiêu để nghiên cứu sự biến động của các chỉ tiêu có liên hệ với nhau cũng như mối quan hệ giữa chúng qua thời gian.

Các bước của phương pháp phân tích dãy số thời gian đa chỉ tiêu:

Bước 1: Xác định các chỉ tiêu có liên hệ với nhau nhằm đáp ứng mục tiêu nghiên cứu, ví dụ: để phân tích hiệu quả của năng suất nguồn vốn, các chỉ tiêu có thể là: năng suất nguồn vốn tính theo VA, tỷ lệ VA trong GO và năng suất nguồn vốn tính theo GO.

Bước 2: Xác định các chỉ tiêu phân tích dãy số thời gian cần thiết đối với các chỉ tiêu nghiên cứu.

Các chỉ tiêu phân tích đặc điểm biến động của HQKT FDI hoặc các chỉ tiêu liên quan qua thời gian gồm có:

- \* Mức độ bình quân của chỉ tiêu nghiên cứu qua thời gian
- \* Lượng tăng giảm tuyệt đối của các chỉ tiêu nghiên cứu
- \* Tốc độ phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu
- \* Tốc độ tăng của chỉ tiêu nghiên cứu
- \* Giá trị tuyệt đối 1% của tốc độ tăng giảm của chỉ tiêu nghiên cứu

Bước 3: So sánh biến động của các chỉ tiêu để rút ra quan hệ giữa chúng, trên cơ sở đó để đánh giá HQKT FDI.

Như vậy, phương pháp phân tích dãy số thời gian đa chỉ tiêu có thể giúp nghiên cứu quan hệ giữa các chỉ tiêu có liên quan và qua đó giúp đánh giá được xu hướng biến động của HQKT.

Để phát huy tốt tác dụng của dãy số thời gian đa chỉ tiêu trong phân tích HQKT FDI, chúng ta cần nghiên cứu một số mối liên hệ cơ bản về HQKT FDI:



1. Mối liên hệ giữa nguồn vốn/vốn/tài sản với kết quả FDI;
2. Mối liên hệ giữa lao động với kết quả FDI;
3. Mối liên hệ giữa chi phí với kết quả FDI;

Các mối liên hệ trên giúp phân tích hiệu quả kinh tế của nguồn vốn/vốn/tài sản, lao động hoặc chi phí trong hoạt động FDI.

4. Mối liên hệ giữa lao động và vốn với chỉ tiêu kết quả FDI: Giúp nghiên cứu quan hệ giữa vốn, lao động với các chỉ tiêu như VA, NVA, NVA\*, thu ngân sách, giá trị xuất khẩu, giá trị xuất khẩu thuần nhằm đánh giá hiệu quả của các nhân tố sản xuất này.

5. Mối liên hệ giữa GO và chỉ tiêu kết quả khác như VA, NVA, lợi nhuận: Giúp nghiên cứu mối quan hệ giữa GO với các chỉ tiêu này, qua đó có thể phân tích được HQKT FDI.

6. Mối liên hệ giữa quy mô sản xuất với kết quả FDI: Giúp nghiên cứu mối quan hệ giữa quy mô và kết quả, từ đó có thể phân tích được hiệu quả theo quy mô.

7. Mối liên hệ giữa năng suất nguồn vốn tính theo VA với tỷ lệ VA trong GO và năng suất nguồn vốn tính theo GO.

+ Phương pháp phân tích dãy số thời gian đa chỉ tiêu khi được kết hợp với phương pháp chỉ số mở rộng có thể giúp đồng thời phân tích xu hướng biến động của hiệu quả hoặc kết quả kinh tế FDI và các nhân tố tác động tới chúng qua nhiều thời kỳ (Xem phần 2.2.2.5).

Trong trường hợp này các chỉ tiêu của dãy số thời gian đa chỉ tiêu phải có quan hệ tích số.

Hơn nữa, điều cần lưu ý là ngoài các chỉ tiêu phân tích dãy số thời gian truyền thống như đã trình bày ở trên, chúng ta có thể kết hợp với phương pháp chỉ số mở rộng để xác định lượng tăng giảm tuyệt đối liên

hoàn, lượng tăng giảm tuyệt đối định gốc, tốc độ tăng liên hoàn, tốc độ tăng định gốc của chỉ tiêu tổng hợp do tác động của các nhân tố cấu thành (Xem phần 2.2.2.5).

Ví dụ: Khi sử dụng kết hợp phương pháp phân tích dãy số đa chỉ tiêu (trong đó chỉ tiêu tổng hợp là: năng suất lao động tính theo VA, các chỉ tiêu nhân tố: năng suất tài sản cố định tính theo VA và mức trang bị tài sản cố định bình quân một lao động) với phương pháp chỉ số mở rộng, chúng ta có thể đồng thời phân tích biến động của các chỉ tiêu này cũng như tác động của năng suất tài sản cố định tính theo VA và mức trang bị tài sản cố định bình quân một lao động đối với năng suất lao động qua nhiều năm khác nhau (Xem phần 3.2.1.2).

+ Nghiên cứu xu hướng phát triển HQKT FDI thông qua việc kết hợp phương pháp phân tích dãy số thời gian với phương pháp hồi quy tương quan.

Phương pháp hồi quy tương quan giúp nghiên cứu xu hướng phát triển của HQKT FDI, qua đó phân tích tương quan giữa thời gian (t) với các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của FDI (y).

Mô hình tổng quát:  $\hat{y}_t = f(t)$

Để mô hình hóa HQKT FDI qua thời gian, chúng ta có thể lựa chọn một trong các hàm xu thế cơ bản sau:

- Hàm tuyến tính:  $\hat{y}_t = a + bt$

- Hàm parabol:  $\hat{y}_t = a + bt + ct^2$

- Hàm mũ:  $\hat{y}_t = ab^t$

- Hàm hyperbol:  $\hat{y}_t = a + \frac{b}{t}$

- Hàm bậc k:  $\hat{y}_t = a_0 + a_1t + \dots + a_k t^k$

Ở đây:

y: Là chỉ tiêu HQKT FDI

t: Là thời gian

Các hệ số hồi quy được xác định bằng phương pháp bình phương bé nhất.

*Chú ý:* Các hàm tuyến tính, parabol và hyperbol là các dạng đặc biệt của hàm bậc k.

Để có được mô hình tốt nhất cần thử nhiều mô hình, sau đó dựa các tham số hồi quy như R, R<sup>2</sup>, R<sup>2</sup> điều chỉnh và các kiểm định cần thiết để lựa chọn mô hình có thể biểu diễn sát nhất với thực tế và đáng tin cậy nhất.

*Một số vấn đề cần lưu ý khi sử dụng phương pháp phân tích dãy số thời gian:*

- + Phải đảm bảo tính chất so sánh giữa các mức độ của dãy số thời gian;
- + Khi xác định các chỉ tiêu hiệu quả bình quân theo thời gian thì khoảng cách thời gian của dãy số nên bằng nhau, trong trường hợp không thống nhất cần phải điều chỉnh cho phù hợp;
- + Khi tính toán các chỉ tiêu như lượng tăng giảm tuyệt đối, tốc độ phát triển, tốc độ tăng cần tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu cụ thể để sử dụng các mức độ liên hoàn, định gốc, bình quân hay kết hợp các chỉ tiêu này cho phù hợp.

#### **2.2.2.4. Đặc điểm vận dụng phương pháp hồi quy tương quan trong phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI**

Hồi quy tương quan có thể giúp nghiên cứu HQKT FDI theo những nhiệm vụ cơ bản sau.

- + Tiến hành mô hình hóa quan hệ giữa các chỉ tiêu nhân tố sản xuất với chỉ tiêu kết quả kinh tế FDI

$$\hat{y} = f_{(x_1, x_2, \dots, x_n)}$$

*Ở đây:*

*y: Chỉ tiêu kết quả*

*x<sub>i</sub>: Nhân tố sản xuất i*

Việc mô hình hóa giúp nghiên cứu tương quan giữa các nhân tố sản xuất như vốn, lao động, .. với kết quả FDI như giá trị gia tăng, giá trị gia tăng

thuần quốc gia khu vực FDI, thu ngân sách, thu nhập của lao động Việt Nam, tiết kiệm và tăng thu ngoại tệ ... Đây còn là cơ sở để đề xuất các giải pháp sao cho tương quan giữa lợi ích với chi phí hoặc nguồn lực đầu tư tối ưu.

Các mô hình cơ bản trong nghiên cứu hiệu quả kinh tế FDI:

1. Mô hình phản ánh mối liên hệ giữa nguồn vốn và kết quả FDI:

$$\hat{y}_x = f_{(x)}$$

Ở đây:

y : Là chỉ tiêu kết quả

x : Là nguồn vốn

Mô hình này giúp phân tích, dự đoán hiệu quả nguồn vốn FDI.

2. Mô hình phản ánh mối liên hệ giữa lao động với kết quả FDI:

$$\hat{y}_x = f_{(x)}$$

Ở đây:

y : Là chỉ tiêu kết quả

x : Là số lao động

Mô hình này giúp phân tích và dự đoán hiệu quả sử dụng lao động của FDI.

3. Mô hình phản ánh mối liên hệ giữa tài sản với kết quả FDI:

$$\hat{y}_x = f_{(x)}$$

Ở đây:

y : Là chỉ tiêu kết quả

x : Là tài sản

Mô hình này giúp phân tích và dự đoán hiệu quả sử dụng tài sản của FDI.

4. Mô hình phản ánh mối liên hệ giữa chi phí với kết quả FDI:

$$\hat{y}_x = f_{(x)}$$

Ở đây:

y : Là chỉ tiêu kết quả

x : chi phí

Mô hình này giúp chúng ta phân tích và dự đoán HQKT của chi phí trong hoạt động FDI.

5. Mô hình phản ánh mối liên hệ giữa lao động và nguồn vốn với chỉ tiêu kết quả FDI:

$$\hat{y}_{x_1, x_2} = f_{(x_1, x_2)}$$

Ở đây:

y : Là chỉ tiêu kết quả

x<sub>1</sub>, x<sub>2</sub> : Lần lượt là lao động và nguồn vốn

Mô hình này giúp nghiên cứu quan hệ giữa nguồn vốn, lao động với chỉ tiêu kết quả FDI (như VA, NVA, NVA\*, thu ngân sách, giá trị xuất khẩu, giá trị xuất khẩu thuần) nhằm đánh giá hiệu quả của các nhân tố sản xuất này.

7. Mô hình phản ánh mối liên hệ giữa các nhân tố sản xuất và thời gian (t) với chỉ tiêu kết quả [15]:

$$\hat{y}_{x_1, x_2, \dots, x_n, t} = f_{(x_1, x_2, \dots, x_n, t)}$$

Ở đây:

y : Là chỉ tiêu kết quả

x<sub>i</sub>: Là chỉ tiêu nhân tố sản xuất i

Mô hình này giúp nghiên cứu quan hệ giữa các nhân tố sản xuất như

nguồn vốn, lao động,... và thời gian với chỉ tiêu kết quả FDI (như VA, NVA, NVA\*, thu ngân sách, giá trị xuất khẩu, giá trị xuất khẩu thuần) nhằm đánh giá hiệu quả của các nhân tố sản xuất này.

+ Tiến hành mô hình hóa quan hệ giữa các chỉ tiêu kết quả với nhân tố sản xuất

$$\hat{y} = f_{(x_1, x_2, \dots, x_n)}$$

Ở đây:

y : Là chỉ tiêu nhân tố sản xuất

x<sub>i</sub> : Là kết quả x<sub>i</sub>

+ Đánh giá trình độ chặt chẽ của các mối liên hệ tương quan

+ Là cơ sở để tiến hành dự đoán về hiệu quả

*Một số vấn đề cần lưu ý khi sử dụng phương pháp hồi quy tương quan để nghiên cứu quy luật, dự đoán HQKT FDI:*

1. Để tiến hành mô hình hoá quan hệ tương quan cần thực hiện các bước sau:

+ Xác định dạng của hàm hồi quy lý thuyết trên cơ sở căn cứ vào phân tích lý luận, đường hồi quy thực nghiệm hoặc thử nhiều mô hình khác nhau để lựa chọn dạng tối ưu;

+ Xác định các tham số của hàm hồi quy lý thuyết: Cần phải xác định được mô hình sát nhất với đường hồi quy thực nghiệm thường thông qua việc sử dụng phương pháp bình phương bé nhất [44] [46];

+ Kiểm định trình độ chặt chẽ và độ tin cậy của mô hình [55];

+ Phân tích kết quả;

+ Đề xuất các quyết định.

2. Các dạng hồi quy thường được sử dụng là hàm tuyến tính đơn, hàm tuyến tính đa nhân tố, Hyperbol, Parabol, hàm sản xuất Cobb-Douglas, đa thức bậc k hàm phi tuyến đa nhân tố [9] [10] [11] [20] [29].

- Hàm tuyến tính đơn:

$$\hat{Y}_x = a_0 + a_1x$$

- Hàm tuyến tính đa nhân tố:

$$\hat{Y}_{x_1, x_2, \dots, x_n} = a_0 + a_1x_1 + a_2x_2 + \dots + a_nx_n$$

- Hàm parabol:

$$\hat{Y}_x = a_0 + a_1x_1 + a_2x_2^2$$

- Hàm hyperbol :

$$\hat{Y}_x = a + \frac{b}{x}$$

- Hàm mũ:

$$\hat{Y}_x = ab^x$$

- Hàm bậc k:

$$\hat{Y}_x = a_0 + a_1x + \dots + a_kx^k$$

- Hàm phi tuyến đa biến (hàm phi tuyến đa nhân tố)

$$\begin{aligned} \hat{Y}_{x_1, x_2, \dots, x_n} = & a_0 + a_{11}x_1 + \dots + a_{n1}x_n \\ & a_{12}x_1^2 + \dots + a_{n2}x_n^2 \\ & a_{13}x_1^3 + \dots + a_{n3}x_n^3 \\ & \dots \\ & a_{1k}x_1^k + \dots + a_{nk}x_n^k \end{aligned}$$

*Chú ý:* Các hàm tuyến tính, parabol, hyperbol và đa thức bậc k đều là các dạng đặc biệt của hàm phi tuyến đa biến.

### ***2.2.2.5. Đặc điểm vận dụng phương pháp chỉ số mở rộng trong phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI***

Để nâng cao năng lực phân tích của phương pháp chỉ số, sau đây luận án sẽ đề xuất phương pháp chỉ số *mở rộng* (trên cơ sở phương pháp chỉ số truyền thống).

*Nguyên tắc của phương pháp chỉ số mở rộng:*

+ Để xác định lượng tăng giảm tuyệt đối liên hoàn hoặc tốc độ tăng giảm liên hoàn: thay “1” và “0” trong các mô hình tương ứng theo phương pháp chỉ số truyền thống (được trình bày trong nhiều tài liệu thống kê trong và ngoài nước như [25] [27] [44]) bằng “j” và “j-1” (hay “i” và “i-1”) [16].

+ Để xác định lượng tăng giảm tuyệt đối định gốc hoặc tốc độ tăng giảm định gốc: thay “1” và “0” trong các mô hình tương ứng theo phương pháp chỉ số truyền thống bằng “j” và “1” (hay “i” và “1”).

Phương pháp chỉ số mở rộng không chỉ cho phép nghiên cứu biến động của hiện tượng giữa hai thời kỳ (kỳ nghiên cứu “1” so với kỳ gốc “0”) như phương pháp chỉ số truyền thống mà còn giúp phân tích xu hướng biến động của hiện tượng và các nhân tố tác động tới nó qua nhiều thời kỳ.

Phương pháp chỉ số mở rộng là một công cụ phân tích sắc bén, thực hiện được nhiều nhiệm vụ quan trọng khác nhau trong phân tích HQKT FDI:

+ Phân tích sự biến động của các chỉ tiêu HQKT FDI cũng như những chỉ tiêu liên quan qua thời gian, qua không gian;

+ Góp phần xây dựng và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch về HQKT FDI;

+ Phân tích biến động của HQKT FDI theo nhân tố qua nhiều thời kỳ hoặc qua nhiều không gian khác nhau;



+ Phân tích tác động của HQKT và các nhân tố có liên quan đối với kết quả kinh tế FDI qua nhiều thời kỳ khác nhau;

+ Phân tích HQKT theo các giai đoạn của FDI.

Để thực hiện tốt các nhiệm vụ này, luận án sẽ trình bày các phương trình và mô hình kinh tế tổng quát trong phân tích HQKT FDI theo phương pháp chỉ số mở rộng.

### ***a. Các mô hình kinh tế tổng quát trong phân tích biến động theo nhân tố***

Các chỉ tiêu hiệu quả/kết quả kinh tế FDI có thể có quan hệ tích hoặc quan hệ tổng - tích với các chỉ tiêu nhân tố có liên quan.

#### ***a1. Các mô hình phân tích nhân tố có quan hệ tích***

Phân tích biến động của chỉ tiêu tổng hợp H theo n nhân tố ( $X_i$ ):

+ Phương trình tổng quát:  $H = X_1 \times X_2 \times \dots \times X_n$  (2.2-1)

Ở đây: - H là chỉ tiêu hiệu quả/kết quả kinh tế của FDI;

- Các nhân tố  $X_i$  được sắp xếp theo mức độ chất lượng giảm dần.

+ Mô hình phân tích: (2.2-2a)

$$\frac{H_j}{H_{j-1}} = \frac{X_{1,j} X_{2,j} \dots X_{n,j}}{X_{1,j-1} X_{2,j-1} \dots X_{n,j-1}} \times \frac{X_{1,j-1} X_{2,j} X_{3,j} \dots X_{n,j}}{X_{1,j-1} X_{2,j-1} X_{3,j} \dots X_{n,j}} \times \dots \times \frac{X_{1,j-1} \dots X_{i-1,j-1} X_{i,j} X_{i+1,j} \dots X_{n,j}}{X_{1,j-1} \dots X_{i-1,j-1} X_{i,j-1} X_{i+1,j} \dots X_{n,j}} \times \dots \times \frac{X_{1,j-1} X_{2,j-1} \dots X_{n,j}}{X_{1,j-1} X_{2,j-1} \dots X_{n,j-1}}$$

- Lượng tăng (giảm) tuyệt đối liên hoàn:

$$\delta^j H = H_j - H_{j-1} = \delta^j H_{(X1)} + \dots + \delta^j H_{(Xi)} + \dots + \delta^j H_{(Xn)}$$

- Tốc độ tăng (giảm) liên hoàn:

$$\frac{\delta^j H}{H_{j-1}} = \frac{\delta^j H_{(X1)}}{H_{j-1}} + \frac{\delta^j H_{(X2)}}{H_{j-1}} + \dots + \frac{\delta^j H_{(Xi)}}{H_{j-1}} + \dots + \frac{\delta^j H_{(Xn)}}{H_{j-1}}$$

Trong trường hợp này:  $\delta^j H_{(Xi)} = (X_{i,j} - X_{i,j-1}) \times X_{1,j-1} \times \dots \times X_{i-1,j-1} \times X_{i+1,j} \times \dots \times X_{n,j}$

+ Mô hình phân tích: (2.2-2b)

$$\frac{H_j}{H_1} = \frac{X_{1,j} X_{2,j} \dots X_{n,j}}{X_{1,1} X_{2,1} \dots X_{n,1}} \times \frac{X_{1,1} X_{2,j} X_{3,j} \dots X_{n,j}}{X_{1,1} X_{2,1} X_{3,1} \dots X_{n,1}} \times \dots \times \frac{X_{1,1} \dots X_{i-1,1} X_{i,j} X_{i+1,j} \dots X_{n,j}}{X_{1,1} \dots X_{i-1,1} X_{i,1} X_{i+1,1} \dots X_{n,1}} \times \dots \times \frac{X_{1,1} X_{2,1} \dots X_{n,j}}{X_{1,1} X_{2,1} \dots X_{n,1}}$$

- Lượng tăng (giảm) tuyệt đối định gốc:

$$\Delta^j H = H_j - H_1 = \Delta^j H_{(X1)} + \dots + \Delta^j H_{(Xi)} + \dots + \Delta^j H_{(Xn)}$$

- Tốc độ tăng (giảm) định gốc:

$$\frac{\Delta^j H}{H_1} = \frac{\Delta^j H_{(X1)}}{H_1} + \frac{\Delta^j H_{(X2)}}{H_1} + \dots + \frac{\Delta^j H_{(Xi)}}{H_1} + \dots + \frac{\Delta^j H_{(Xn)}}{H_1}$$

Trong trường hợp này:  $\Delta^j H_{(Xi)} = (X_{ij} - X_{i,1}) \times X_{1,1} \times \dots \times X_{i-1,1} \times X_{i+1,j} \times \dots \times X_{n,j}$

Ngoài ra chúng ta cần lưu ý tới hai dạng đặc biệt của mô hình tổng quát trên:

*Dạng thứ nhất:* Phân tích biến động của chỉ tiêu tổng hợp H theo 2 nhân tố: hiệu quả bình quân của cả tổng thể tính cho nhân tố sản xuất f ( $\bar{H}' = \frac{H}{\Sigma f_i}$ ) và quy mô của nhân tố sản xuất f ( $\Sigma f_i$ ).

$$\text{Phương trình tổng quát: } H = \bar{H}' \times \Sigma f_i \quad (2.2-3)$$

*Dạng thứ hai:* Phân tích biến động của chỉ tiêu tổng hợp H theo 3 nhân tố: hiệu quả của từng bộ phận tính cho nhân tố sản xuất ( $H'_k$ ), tỷ trọng của từng bộ phận tính theo nhân tố sản xuất ( $\frac{f_k}{\Sigma f_i}$ ) và tổng quy mô của nhân tố sản xuất ( $\Sigma f_i$ ).

$$\text{Phương trình tổng quát: } H = \Sigma H'_k \times \frac{f_k}{\Sigma f_i} \times \Sigma f_i \quad (2.2-4)$$

Ở đây:  $H'_k = \frac{H_k}{f_k}$ : Là chỉ tiêu hiệu quả của bộ phận k được tính cho

nhân tố sản xuất f.

a2. Mô hình phân tích nhân tố có quan hệ kết hợp tổng và tích

Chỉ tiêu kết quả với các chỉ tiêu nhân tố có thể có quan hệ kết hợp cả tổng và tích, chẳng hạn: Lợi nhuận xuất khẩu dầu thô =  $\Sigma (p - z)qr$

Phương trình này cho phép phân tích biến động lợi nhuận xuất khẩu

dầu thô theo các nhân tố giá xuất (p), giá thành xuất khẩu (z), lượng xuất (q) và tỷ giá (r) xem [12].

Qua nghiên cứu, luận án xây dựng dạng tổng quát của các mối quan hệ kết hợp tổng tích trong phân tích HQKT FDI như sau:

$$\text{- Phương trình kinh tế tổng quát: } H = (X - \sum Z_i) \times Y \times R \quad (2.2-5)$$

Ở đây:  $X, Y, Z_j$  và  $R$  là các chỉ tiêu có quan hệ với  $H$  theo phương trình trên. Mức độ chất lượng của các chỉ tiêu này được sắp xếp từ thấp lên cao lần lượt là:  $Y, Z_i, X$  và  $R$ .

### ***b. Các phương trình kinh tế phân tích HQKT FDI theo nhân tố***

Để thuận tiện, chúng ta không trình bày mô hình phân tích cụ thể đối với từng phương trình kinh tế. Bởi lẽ, việc này được thực hiện đơn giản theo nguyên tắc: phương trình kinh tế của một mối liên hệ cụ thể giống với dạng phương trình tổng quát nào thì mô hình phân tích của nó sẽ được triển khai trên cơ sở căn cứ vào mô hình phân tích tổng quát tương ứng. Hơn nữa, từ phương trình kinh tế cụ thể chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy được tác dụng của từng mối quan hệ. Do đó, nhìn chung, luận án sẽ không trình bày phân tác dụng của từng phương trình kinh tế.

Sau đây luận án trình bày các phương trình kinh tế cơ bản giúp phân tích HQKT FDI:

**+ Phân tích hiệu quả của nhân tố sản xuất của tổng thể nghiên cứu trong quan hệ với hiệu quả và tỷ trọng của từng bộ phận**

$$* \frac{KQ}{NTSX} = \sum \frac{KQ_i}{NTSX_i} \times \frac{NTSX_i}{NTSX} \quad (2.2-6)$$

Phương trình này cho phép phân tích biến động năng suất của một nhân

tổ sản xuất của tổng thể ( $\frac{KQ}{NTSX}$ ) theo các nhân tố: năng suất của nhân tố sản xuất ( $\frac{KQ_i}{NTSX_i}$ ) của bộ phận i và tỷ trọng của bộ phận i ( $\frac{NTSX_i}{NTSX}$ ).

**Chú ý:** Tổng thể nghiên cứu có thể là FDI của cả nền kinh tế, ngành, địa phương hoặc hình thức đầu tư.

#### + Phân tích hiệu quả của chi phí

$$* \frac{KQ}{C} = \frac{KQ}{GO} \times \frac{GO}{A} \times \frac{A}{C} \quad (2.2-7)$$

Phương trình này cho phép phân tích hiệu quả của tổng chi phí ( $\frac{KQ}{C}$ ) theo: tỷ lệ của chỉ tiêu KQ trong GO ( $\frac{KQ}{GO}$ ), năng suất của tài sản tính theo GO ( $\frac{GO}{A}$ ) và hệ số tài sản so với tổng chi phí ( $\frac{A}{C}$ ).

$$* \frac{KQ}{C} = \frac{KQ}{GO} \times \frac{GO}{C} \quad (2.2-8)$$

#### + Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định

$$* \frac{KQ}{FA} = \frac{KQ}{GO} \times \frac{GO}{FA} \quad (2.2-9)$$

$$* \frac{KQ}{FA} = \frac{KQ}{GO} \times \frac{GO}{FA'} \times \frac{FA'}{FA} \quad (2.2-10)$$

Phương trình này cho phép phân tích biến động hiệu quả của tài sản cố định ( $\frac{KQ}{FA}$ ) theo: tỷ lệ của KQ trong GO ( $\frac{KQ}{GO}$ ), năng suất của tài sản cố định

được sử dụng tính theo GO ( $\frac{GO}{FA'}$ ) và hệ số sử dụng tài sản cố định ( $\frac{FA'}{FA}$ ).

#### + Phân tích hiệu quả nguồn vốn

$$* \frac{KQ}{Ca} = \frac{KQ}{GO} \times \frac{GO}{Ca} \quad (2.2-11)$$

$$* \frac{KQ}{E} = \frac{KQ}{Re} \times \frac{Re}{A} \times \frac{A}{E} \quad (2.2-12)$$

$$* \frac{KQ}{E} = \frac{KQ}{Ca} \times \frac{Ca}{E} \quad (2.2-13)$$

**+ Phân tích hiệu quả nguồn nhân lực**

$$* \frac{KQ}{L} = \frac{KQ}{NTSX} \times \frac{NTSX}{L} \quad (2.2-14)$$

$$* \frac{KQ}{L} = \frac{KQ}{GO} \times \frac{GO}{A} \times \frac{A}{L} \quad (2.2-15)$$

Phương trình này cho phép phân tích biến động của hiệu quả nhân lực ( $\frac{KQ}{L}$ ) theo: tỷ lệ kết quả trong GO ( $\frac{KQ}{GO}$ ), năng suất của tài sản tính theo GO ( $\frac{GO}{A}$ ) và tài sản bình quân một lao động.

**c. Các phương trình kinh tế phân tích tác động của HQKT đối với kết quả kinh tế FDI**

Sau đây chúng ta sẽ xem xét các phương trình kinh tế cơ bản trong phân tích tác động của HQKT đối với chỉ tiêu NNVA của FDI.

**- Phân tích biến động NNVA theo hiệu quả và quy mô của chi phí**

Các phương trình kinh tế:

$$* NNVA = \frac{NNVA}{C} \times C \quad (2.2-16)$$

$$* NNVA = \frac{NNVA}{GO} \times \frac{GO}{C} \times C \quad (2.2-17)$$

**- Phân tích biến động NNVA theo hiệu quả và quy mô của tài sản cố định**

$$* NNVA = \frac{NNVA}{FA} \times FA \quad (2.2-18)$$

**- Phân tích biến động NNVA theo hiệu quả và quy mô của nguồn nhân lực**

$$* NNVA = \frac{NNVA}{L} \times L \quad (2.2-19)$$

$$* NNVA = \frac{NNVA}{GO} \times \frac{GO}{A} \times \frac{A}{L} \times \bar{L} \quad (2.2-20)$$

$$* NNVA = \frac{NNVA}{FA} \times \frac{FA}{L} \times \bar{L} \quad (2.2-21)$$

Phương trình này cho phép phân tích biến động của hiệu quả tài sản cố định ( $\frac{NNVA}{FA}$ ), mức trang bị tài sản cố định cho lao động ( $\frac{FA}{L}$ ) và quy mô lao động ( $\bar{L}$ ) ảnh hưởng như thế nào đối với NNVA.

**- Phân tích biến động NNVA theo hiệu quả và quy mô của nguồn vốn**

$$* NNVA = \left( \frac{NVA}{Ca} - \frac{FNVA}{Ca} \right) \times Ca \quad (2.2-22)$$

$$* NNVA = \frac{NNVA}{Ca} \times Ca \quad (2.2-23)$$

$$* NNVA = \frac{NNVA}{E} \times E \quad (2.2-24)$$

$$* NNVA = \frac{NNVA}{A} \times \frac{A}{E} \times E \quad (2.2-25)$$

*Các vấn đề cần lưu ý:*

+ Các phương trình kinh tế để phân tích các chỉ tiêu kết quả khác như VA, NNVA\*, thu ngân sách, giá trị xuất khẩu thuần của FDI, ... được xây dựng tương tự như các phương trình đối với chỉ tiêu NNVA;

+ Nếu chỉ tiêu kết quả là các số thời kỳ, khi xây dựng các chỉ tiêu hiệu quả cũng như trong các phương trình phân tích HQKT thì các chỉ tiêu tuyệt đối thời điểm của các nhân tố sản xuất như nguồn vốn, tài sản, nhân lực cần phải tính bình quân để đảm bảo nguyên tắc so sánh;

+ Các phương trình kinh tế và các mô hình phân tích hiệu quả gia tăng, về cơ bản giống như các phương trình và các mô hình phân tích chỉ tiêu hiệu quả toàn bộ.

## ***KẾT LUẬN CHƯƠNG 2***

Trên cơ sở những lý luận cơ bản về FDI và HQKT FDI, chương 2 đã hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu; lựa chọn, phát triển và nghiên cứu đặc điểm vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích HQKT FDI tại Việt Nam.

*Thứ nhất*, trên cơ sở nghiên cứu các nguyên tắc hoàn thiện và thực trạng các chỉ tiêu, luận án đã tiến hành hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu HQKT FDI.

Cụ thể:

- Hệ thống hóa các chỉ tiêu kết quả của FDI ở tầm vĩ mô như VA, NVA, NNVA.

- Xây dựng các chỉ tiêu mới như giá trị gia tăng thuần quốc gia tính riêng cho vốn FDI, thu ngân sách tính riêng cho vốn FDI, tổng lợi nhuận sau thuế tính cho các bên thuộc nước tiếp nhận đầu tư, thu nhập của lao động tính riêng cho vốn FDI, ... Đây là cơ sở quan trọng để hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu HQKT FDI.

- Hệ thống chỉ tiêu HQKT FDI sau khi hoàn thiện gồm có phân hệ chỉ tiêu toàn bộ và phân hệ chỉ tiêu gia tăng.

- Phân hệ chỉ tiêu hiệu quả toàn bộ được xây dựng thành hai nhóm: nhóm chỉ tiêu hiệu quả của chi phí và nhóm chỉ tiêu hiệu quả nguồn lực FDI. Mỗi nhóm gồm có nhiều nhóm nhỏ khác nhau phản ánh hiệu quả của yếu tố sản xuất tương ứng trong việc tạo ra các chỉ tiêu kết quả như GO, Re, VA, NVA, NNVA, NNVA\*, thu ngân sách, lợi nhuận, tiết kiệm và tăng thu ngoại tệ thuần. Đây là cơ sở để tính toán và phân tích hiệu quả của chi phí và nguồn lực FDI theo các góc độ khác nhau.

- Nhóm chỉ tiêu hiệu quả gia tăng được xây dựng trên cơ sở nhóm chỉ tiêu hiệu quả toàn bộ.

*Thứ hai*, trên cơ sở các nguyên tắc lựa chọn, ưu điểm, hạn chế, thực trạng vận dụng các phương pháp thống kê; luận án đã phát triển và nghiên cứu đặc điểm vận dụng các phương pháp: đồ thị, phân tích dãy số thời gian, hồi quy tương quan và chỉ số trong phân tích HQKT FDI.

Đặc biệt, luận án đã:

- Xây dựng đồ thị không gian 3 chiều trong phân tích HQKT FDI theo nhân tố;

- Nghiên cứu, đề xuất phương pháp phân tích dãy số thời gian đa chỉ tiêu nhằm đồng thời phân tích chỉ tiêu HQKT FDI và các mối liên hệ qua thời gian;

- Phát triển phương pháp chỉ số mở rộng nhằm đồng thời phân tích xu hướng biến động của HQKT FDI và tác động của các nhân tố cấu thành đối với nó;

- Hệ thống hoá và phát triển được các mô hình, phương trình kinh tế tổng quát trong phân tích HQKT FDI.

*Tóm lại*, chương 2 đã hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu HQKT FDI, lựa chọn, phát triển và nghiên cứu đặc điểm vận dụng của các phương pháp: đồ thị, phân tích dãy số thời gian, hồi quy tương quan và chỉ số trong phân tích HQKT FDI tại Việt Nam.



### **CHƯƠNG 3**

## **VẬN DỤNG MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ FDI TẠI VIỆT NAM**

### **3.1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH FDI TẠI VIỆT NAM VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ**

#### **3.1.1. Chủ trương, chính sách thu hút và sử dụng FDI của Việt Nam**

Đại hội Đảng lần thứ VI đã chủ trương “mở cửa”, chủ động hội nhập kinh tế khu vực và thế giới nhằm thích ứng với xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ và yêu cầu phát triển đất nước. Với quan điểm “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước”, Đại hội Đảng lần thứ VII đã khẳng định sự cần thiết phải “đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ đối ngoại” trong đó đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức quan trọng [6]. Để phát huy những thành tựu đạt được của quá trình đổi mới nhất là từ khu vực FDI, Đại hội lần thứ IX (tháng 4 năm 2001) đã khẳng định “Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, nhất là sản xuất hàng xuất khẩu và sản phẩm có công nghệ cao. Từng bước thống nhất khung pháp luật, chính sách và điều kiện kinh doanh áp dụng đối với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tạo khuôn khổ pháp lý nhằm khuyến khích hoạt động đầu tư nước ngoài để phát huy lợi thế so sánh của đất nước”[7].

Những quan điểm của Đảng đã được thể chế hóa trong Bộ luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành năm 1987, bổ sung, sửa đổi vào các năm 1990, 1992, 2000 và 2005. Luật đầu tư nước ngoài đã được các nhà đầu tư đánh giá ngày càng hoàn thiện và tương đối hấp dẫn so với các nước trong khu vực. Hệ thống luật pháp có liên quan đến đầu tư nước ngoài tiếp tục được hoàn thiện như Luật Đất đai (sửa đổi), Bộ

Luật lao động (sửa đổi), Luật Xây dựng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp... Tại kỳ họp thứ 4 năm 2003, Quốc hội thông qua Chương trình xây dựng pháp luật năm 2004, trong đó bao gồm việc xây dựng Luật Đầu tư chung cho cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Hơn nữa, các khung pháp lý song phương và đa phương được tiếp tục xây dựng và hoàn thiện như: Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (có hiệu lực từ 12/2001), các Hiệp định song phương về đầu tư với một số đối tác hàng đầu tại Việt Nam (Vương Quốc Anh, Hàn Quốc ...), Hiệp định về tự do hóa, khuyến khích và bảo hộ đầu tư Việt Nam - Nhật Bản (11/2003), Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản (12/2003), tham gia Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Nhật Bản..., đặc biệt là sự kiện Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO vào tháng 11 năm 2006.

Các quan điểm, tư tưởng, chủ trương của Đảng, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được Nhà nước và Chính phủ chỉ đạo thực hiện một cách quyết liệt nhằm tăng cường thu hút và nâng cao HQKT FDI.

Năm 1998, dưới sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, nhiều biện pháp thiết thực được triển khai và nhiều văn bản quan trọng đã được ban hành góp phần cải thiện môi trường đầu tư nước ngoài tại Việt Nam như Nghị định số 10/1998/NĐ-CP về một số biện pháp khuyến khích và đảm bảo FDI tại Việt Nam, Nghị định 08/1998/NĐ-CP về quy chế thành lập hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam và các quyết định giảm giá thuê đất, mặt nước, mặt biển đối với FDI. Ngày 31 tháng 7 năm 2000 Chính phủ ban hành Nghị định 24/2000/NĐ-CP quy định chi tiết về việc thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Nhằm mở rộng lĩnh vực đầu tư nước ngoài, xóa bỏ tỷ lệ xuất khẩu bắt buộc đối với một số sản phẩm công nghiệp cũng như những hạn chế về tuyển dụng lao động và tỷ lệ góp vốn bằng chuyển giao công nghệ, quy định

cụ thể và minh bạch hơn các tiêu chí áp dụng ứu đãi... Chính phủ đã ban hành Nghị định 27/2003/NĐ-CP vào ngày 19/3/2003 (sửa đổi, bổ sung Nghị định 24/2000/NĐ-CP). Để đa dạng hóa hình thức đầu tư nước ngoài, thêm kênh thu hút đầu tư, Chính phủ đã ban hành Nghị định 38/2003/NĐ-CP về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sang hình thức công ty cổ phần, tiếp đến là Quyết định 146/2003/QĐ-TTg về việc góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam. Để tạo ra được những bước chuyển biến mới mạnh mẽ về tăng cường thu hút và nâng cao HQKT FDI theo Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần 9 khóa IX và tiếp tục thực hiện Nghị quyết 09/2001/NQ-CP, ngày 08/04/2005 Thủ tướng Chính phủ đã ra Chỉ thị số 13/2005/CT-TTg.

Từ những quan điểm, nguyên tắc, chính sách cơ bản của Đảng và Nhà nước về hoạt động FDI nêu trên, chúng ta có thể rút ra được những định hướng lớn về thu hút và sử dụng FDI tại Việt Nam như sau:

- *Thứ nhất*, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, chú trọng phát huy lợi thế, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, ngành và quốc gia, đẩy mạnh sản xuất hướng tới xuất khẩu;

- *Thứ hai*, mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế quốc tế, tăng cường sức hấp dẫn nhất là đối với các công ty đa quốc gia, hỗ trợ các dự án FDI, từng bước xóa bỏ hàng rào bảo hộ và các chính sách phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với khu vực FDI;

- *Thứ ba*, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác xúc tiến FDI, nghiên cứu thị trường và các đối tác nhất là đối với các tập đoàn xuyên quốc gia; tập trung vào những ngành, những lĩnh vực quan trọng nhất như công nghệ cao, công nghệ nguồn [31];

- *Thứ tư*, đa dạng hóa mục tiêu, lĩnh vực, hình thức FDI; khuyến khích mở rộng quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ phù hợp với pháp luật và quy hoạch phát triển FDI;

- *Thứ năm*, cải cách thủ tục đầu tư, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về FDI;

- *Thứ sáu*, xây dựng lộ trình và kế hoạch để thực hiện các cam kết quốc tế;

- *Thứ bảy*, xây dựng chiến lược, quy hoạch thu hút và sử dụng vốn FDI đến năm 2010 và các năm tiếp theo phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

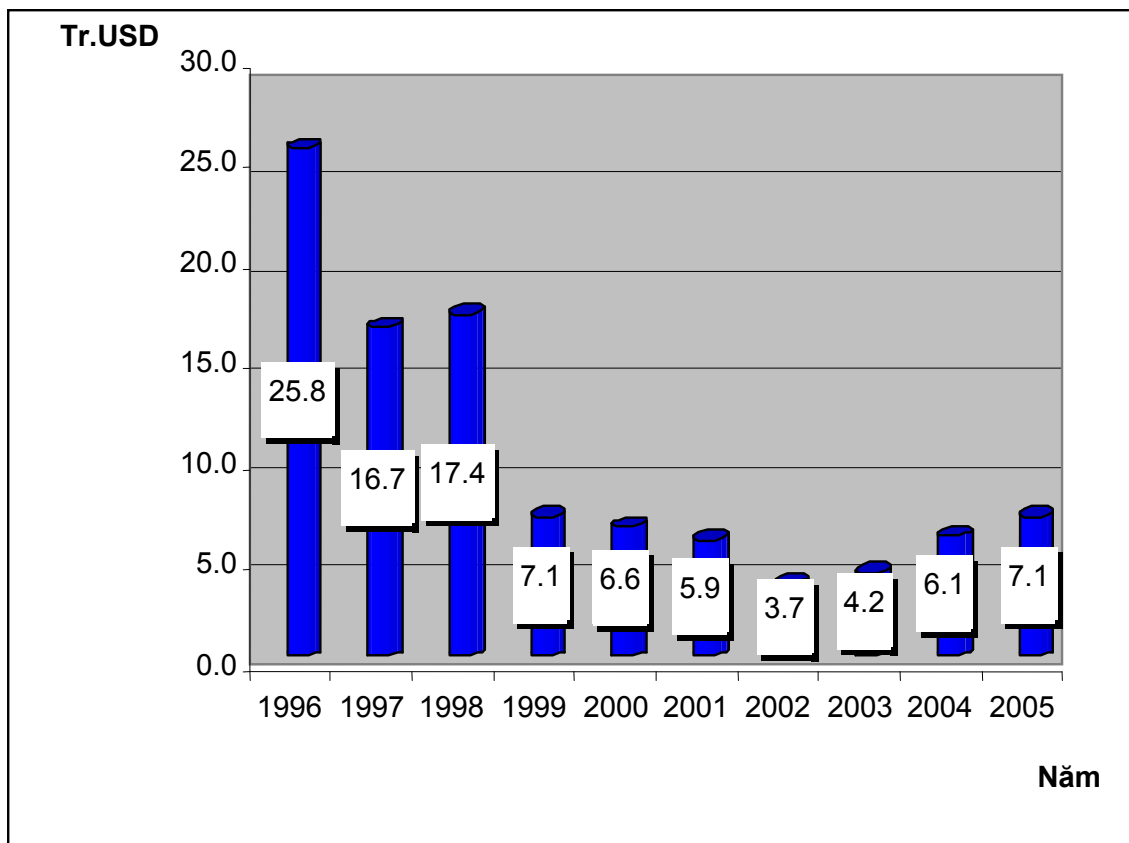
### **3.1.2. Tình hình thu hút FDI tại Việt Nam**

#### **+ Về xu hướng biến động của vốn và số dự án đăng ký**

Trong giai đoạn 1996-2000, vốn FDI giảm mạnh với tốc độ bình quân 20,6%/năm, số dự án giảm 1,5%/năm. Nguyên nhân chính là do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Giai đoạn 2001-2005, vốn FDI đăng ký tăng đáng kể với nhịp độ 22,4%/năm và đạt 6.840 triệu USD vào năm 2005, gấp hơn 2,7 lần so với năm 2000, số dự án cũng tăng mạnh từ 379 (2000) lên 968 (2005) với nhịp độ 20,6%/năm. Đây là thành quả của những chính sách, giải pháp hạn chế ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á và những cải cách kinh tế trong nước nhất là đối với việc thu hút FDI của Việt Nam.

#### **+ Về quy mô dự án**

Quy mô dự án giảm mạnh từ 25,8 tr.USD/dự án năm 1996 xuống còn 3,7 triệu USD năm 2002 (tức giảm gần 6 lần). Từ năm 2003 đến nay, quy mô dự án tăng 23,7%/năm, đạt 7,1 triệu USD vào năm 2005, tuy nhiên mức này chưa bằng ¼ quy mô dự án năm 1996.



**Đồ thị 3.1. Quy mô dự án FDI, giai đoạn 1996 - 2005**

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

**+ Về tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký**

Nhìn chung, tỷ lệ vốn thực hiện 10 năm qua tăng mạnh từ 54,4% (1996-2001) lên 68,9% (2001-2005). Đây là tín hiệu tốt phản ánh chất lượng thu hút và triển khai thực hiện FDI tăng lên đáng kể.

Tuy nhiên, tỷ lệ vốn thực hiện trong các năm gần đây giảm sút đáng kể từ 99,5% (2002) xuống còn 48,2% (2005). Nguyên nhân là do vốn đăng ký của những năm này tăng nhanh cùng với độ trễ và mức độ triển khai thực hiện các dự án giảm sút.

**3.1.3. Tác động của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam**

**3.1.3.1. Tác động của FDI đối với quá trình tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam**

**+ Cơ cấu đầu tư FDI**

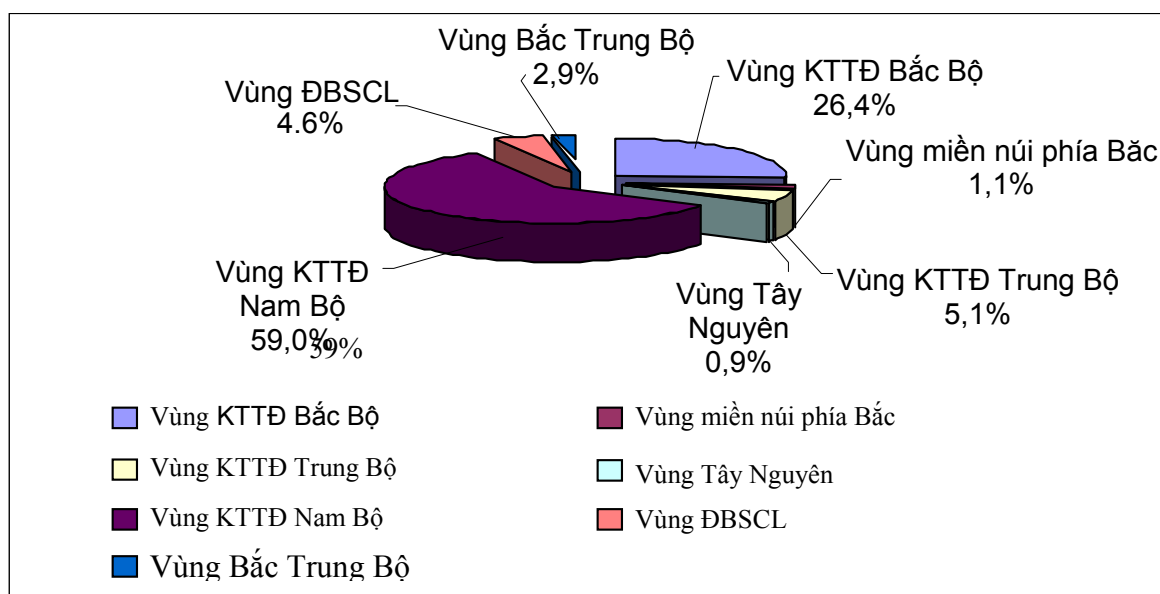
Tác động của FDI đối với quá trình tái cơ cấu nền kinh tế được thể hiện thông qua cơ cấu đầu tư của nó theo ngành, địa phương, đối tác và hình thức đầu tư.

- Theo ngành

Vốn FDI thực hiện trong giai đoạn 1996-2005 tập trung chủ yếu vào công nghiệp và xây dựng (71,4%), tiếp theo là nhóm ngành dịch vụ (21,2%). Như vậy FDI đã giúp thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và tăng tỷ trọng của nhóm ngành dịch vụ. Tuy nhiên, FDI vào lĩnh vực dịch vụ giảm mạnh từ 29% giai đoạn 1996-2000 xuống còn 14% giai đoạn 2001-2005 (Xem bảng 1, phụ lục 2).

- Theo địa phương

Đơn vị: (%)



**Đồ thị 3.2. Cơ cấu vốn FDI còn hiệu lực theo vùng tính tới ngày 31/12/2005**

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Tính tới nay, hầu hết các tỉnh, thành trong cả nước đều có dự án FDI. Tuy nhiên, FDI tập trung chủ yếu vào các vùng kinh tế trọng điểm có môi

trường, điều kiện, cơ chế và chính sách đầu tư thuận lợi (Xem đồ thị 3.2). Đứng đầu là vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ chiếm tới 59%, tiếp theo là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ chiếm 26,4% tổng vốn FDI còn hiệu lực. Như vậy, mặc dù không được ưu đãi về tiền thuê đất, thuế ... nhưng với những ưu thế vượt trội về cơ sở hạ tầng, sức tiêu thụ lớn và môi trường kinh doanh thuận lợi nên các dự án FDI đầu tư vào các vùng này vẫn có hiệu quả cao hơn so với những vùng khác. Do đó hai vùng này đã thu hút tới 85,4% tổng vốn FDI còn hiệu lực của cả nước. Trong khi đó, vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long chưa tạo được môi trường đầu tư thuận lợi nên sức hút đầu tư còn yếu chỉ chiếm lần lượt là 5,1% và 4,6%. Đặc biệt, cả ba vùng còn lại Bắc Trung Bộ, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với những yếu kém về cơ sở hạ tầng, cơ chế chính sách, những hạn chế về sức tiêu thụ và vấn đề nhân lực... nên chỉ thu hút chưa được 5% tổng vốn còn hiệu lực.

Trong nội bộ từng vùng cũng có những khác biệt đáng kể về khả năng thu hút FDI giữa các địa phương. Tại vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ, trong khi thành phố Hồ Chí Minh thu hút được 1.515 dự án với tổng vốn 18,8 tỷ USD thì Bà Rịa Vũng Tàu chỉ có 108 dự án với tổng vốn 2,2 tỷ USD. Cùng thuộc vùng núi Bắc Bộ, Phú Thọ thu hút được 40 dự án với tổng vốn còn hiệu lực là 449 triệu USD trong khi đó Hà Giang chỉ có 2 dự án với tổng vốn 5 triệu USD. Hay, đều thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Hà Nội có 545 dự án với tổng vốn 15,102 tỷ USD nhưng Hưng Yên chỉ có 38 dự án với tổng vốn 143 triệu USD.

*- Theo đối tác đầu tư*

Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch Đầu tư, tính đến tháng 6/2006 đã có 74 nước có dự án FDI còn hiệu lực tại Việt Nam. Các nước châu Á hiện vẫn dẫn đầu về FDI chiếm tới 76,5% các dự án và 70% vốn

đăng ký. Tiếp đến là các nước châu Âu chiếm 6% số dự án và 16,5% vốn đăng ký. Các nước châu Mỹ chiếm 6% cả về số dự án và vốn đăng ký mà chủ yếu là từ Mỹ.

Quá trình cải cách chính sách thu hút FDI của Việt Nam đã có tác động tích cực tới việc thay đổi cơ cấu đầu tư theo đối tác. Trong giai đoạn đầu, các đối tác từ châu Á nhất là các nước thuộc Đông Bắc Á chiếm tuyệt đại đa số các dự án và vốn đăng ký nhưng trong hơn một thập kỷ qua luồng vốn FDI từ các nước công nghiệp thuộc châu Âu và châu Mỹ đã tăng trưởng đáng kể (Xem bảng 3, phụ lục 2). Đây là một xu hướng tích cực trong việc thu hút vốn và công nghệ từ các nước tiên tiến - một nhân tố quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Như vậy, FDI đã góp phần thúc đẩy quá trình đa dạng hóa đối tác đầu tư nhất là đối với những nhà đầu tư có công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiềm lực tài chính vững mạnh, trình độ quản lý tiên tiến. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trong quá trình hội nhập nền kinh tế quốc tế, tiếp cận công nghệ tiên tiến, học hỏi kinh nghiệm quản lý kinh tế hiện đại, tiến hành thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

*- Theo hình thức đầu tư*

Số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy một xu hướng thay đổi rõ rệt về hình thức đầu tư: từ hình thức liên doanh đóng vai trò chủ đạo trong giai đoạn 1988-1996 chuyển sang doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong giai đoạn 1997-2005.

Trong giai đoạn đầu, chủ trương, định hướng và chính sách thu hút FDI của Việt Nam là khuyến khích thành lập liên doanh trong một số ngành quan trọng như xi măng, sắt thép, hóa chất, ô tô ... với mục tiêu học hỏi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ, giám sát các hoạt động FDI... Mặt khác, các đối tác nước ngoài cũng muốn liên doanh để phát huy những lợi thế của các bên Việt Nam nhằm nhanh chóng nắm bắt thị trường, văn hóa, chính sách đầu



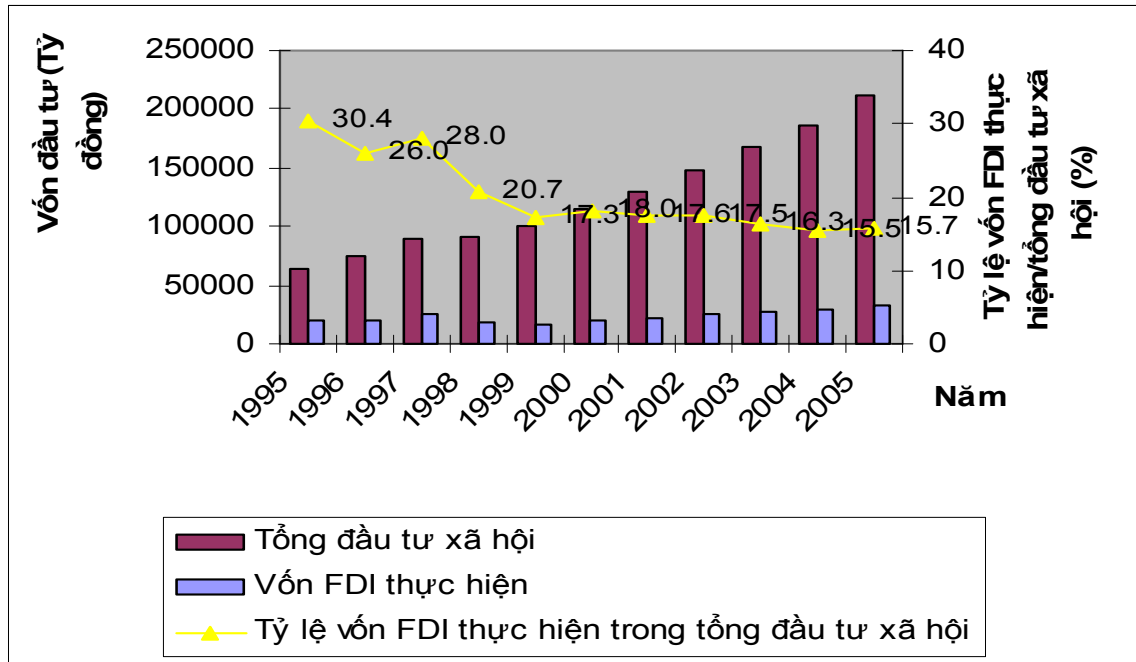
tư, tài chính ... trên cơ sở đó góp phần nâng cao hiệu quả của các dự án FDI. Vì những lý do cơ bản trên, trong giai đoạn này, hình thức liên doanh đóng vai trò chủ yếu. Tính riêng trong giai đoạn 1991-1995, hình thức liên doanh chiếm tới 61,6% vốn đăng ký, tiếp đến doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 29,1%, còn BCC và BOT chỉ chiếm 9,3%.

Tuy nhiên, kể từ 1997 đến nay, cơ cấu hình thức FDI đã có nhiều chuyển biến. Trong giai đoạn 1997-2005, tỷ trọng vốn đăng ký theo hình thức liên doanh giảm mạnh xuống còn 18,3%, trong khi đó các dự án 100% vốn nước ngoài tăng đáng kể và đạt 68,5%, BOT cũng đã tăng lên 6,2% và BCC giảm xuống 7%. Xu hướng này xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Thứ nhất, chính phủ đã có những nới lỏng, đổi mới chính sách về hình thức đầu tư và đảm bảo công bằng giữa các doanh nghiệp liên doanh cũng như 100% vốn nước ngoài như Nghị định 10/CP cho phép chủ đầu tư lựa chọn và chuyển đổi hình thức đầu tư. Thứ hai, bên cạnh những ưu điểm, hình thức liên doanh tại Việt Nam có những hạn chế nhất định như xung đột về văn hóa, lợi ích, tác phong làm việc ... nên trong nhiều trường hợp phía nước ngoài và thậm chí cả phía Việt Nam không muốn thực hiện dự án theo hình thức này.

Về BCC, các dự án FDI trong một số ngành như viễn thông, khai thác dầu khí phải thực hiện theo hình thức này. Nhưng hình thức BCC có tỷ trọng nhỏ về vốn đăng ký và có xu hướng giảm sút từ 9,1% (giai đoạn 1991-1995) xuống còn 7% (giai đoạn 2001-2005). Nguyên nhân cơ bản là Luật Đầu tư quy định bên nước ngoài góp vốn và kỹ thuật nhưng bên Việt Nam toàn quyền điều hành quản lý nên các nhà đầu tư nước ngoài thường không mặn mà với hình thức này. Thực tế đã chỉ ra việc áp đặt hình thức BCC đối với một số lĩnh vực như viễn thông không còn thích hợp. Bởi lẽ tính cạnh tranh ngày càng cao, viễn thông không còn tình trạng một độc quyền duy nhất, hơn nữa cần phải mở cửa theo các điều khoản mà Việt Nam đã cam kết với WTO.

FDI đã góp phần đa dạng hóa hình thức đầu tư - một nhân tố quan trọng nhằm thu hút vốn, công nghệ cho công cuộc tái cơ cấu nền kinh tế.

**+ FDI là một nguồn vốn quan trọng trong tổng đầu tư xã hội**



**Đồ thị 3.3. Đầu tư của xã hội và khu vực FDI, giai đoạn 1996-2005**

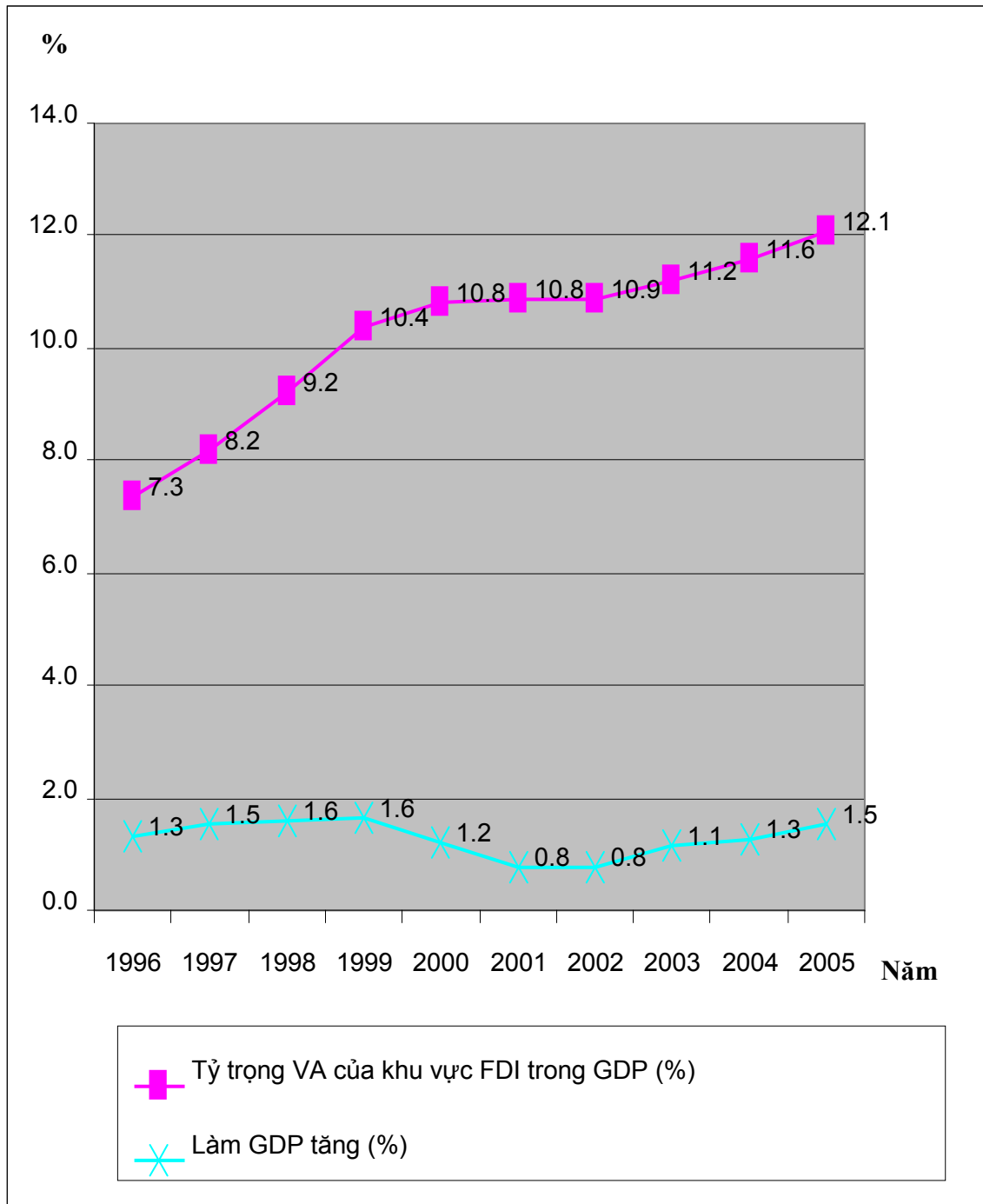
Nguồn: Kết quả tính toán trên cơ sở số liệu từ NGTK

các năm 1997, 2001, 2003 và 2005

Đồ thị 3.3 cho thấy vốn FDI đóng một vai trò quan trọng trong tổng đầu tư xã hội, tuy nhiên tỷ lệ của nó giảm đáng kể trong 10 năm qua: từ 30,4% (1995) xuống 15,7% (2005). Nguyên nhân là tổng đầu tư xã hội tăng mạnh 16,5%/năm trong khi đó vốn FDI thực hiện tuy có tăng nhưng với tốc độ thấp hơn nhiều (9,1%/năm). Như vậy, khả năng tích lũy để đầu tư của nền kinh tế trong nước tăng mạnh và đã chiếm vai trò chủ đạo trong đầu tư phát triển đất nước. Đây là kết quả của quá trình cải cách kinh tế Việt Nam trong 20 năm qua cũng như tác động tích cực của FDI đối với nền kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Việt Nam cần nhiều vốn và công

nghe tiên tiến nên phải tăng cường vai trò của FDI hơn nữa nhằm thực hiện được các mục tiêu đã đề ra.

### 3.1.3.2. Tác động của FDI đối với tăng trưởng GDP



**Đồ thị 3.4. Đóng góp của FDI đối với GDP, giai đoạn 1996-2005**

Đồ thị 3.4 cho thấy tỷ lệ VA của FDI trong GDP tăng liên tục từ 7,3% (1996) lên 12,1% (2005). Điều này phản ánh vai trò của FDI đối với GDP ngày càng cao.

Hơn nữa, tốc độ tăng VA của FDI (17,6%/năm giai đoạn 1996-2000 và 9,9%/năm giai đoạn 2001-2005) cao hơn nhiều so với tốc độ tăng GDP (tương ứng là 7%/năm và 7,5%/năm) đã góp phần làm GDP tăng trưởng cao trong những năm qua. Cụ thể, VA của FDI tăng làm cho GDP tăng 1,3% năm 1996 và 1,5% năm 2005. Về số tuyệt đối, VA tăng 3.289 tỷ/năm (chiếm tới 21% mức tăng của GDP) trong giai đoạn 1996-2000 và tăng 3.569,2 tỷ (chiếm tới 15% mức tăng của GDP) trong giai đoạn 2001-2005.

### ***3.1.3.3. Tác động của FDI đối với xuất khẩu***

Bảng 3.1. chỉ rõ tốc độ tăng giá trị xuất khẩu khu vực FDI rất cao 35,8%/năm (1996-2000) và 22,2% (2001-2005). Những con số này cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của xuất khẩu cả nước (21,6% và 17,5%) – nên đã góp phần to lớn trong việc gia tăng tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam. Nhất là những năm 1997, 1999, 2000, 2004 và 2005 tính riêng mức tăng xuất khẩu từ FDI đã làm cho tổng giá trị xuất khẩu cả nước tăng trên 15%. Hơn nữa, tỷ trọng giá trị xuất khẩu của FDI trong tổng giá trị xuất khẩu của cả nước rất lớn và có xu hướng tăng mạnh từ 27,3% (1996) lên 57,2% (2005). Bên cạnh đó, nhập khẩu của khu vực FDI chủ yếu là những đầu vào quan trọng cho sản xuất kinh doanh như trang thiết bị, máy móc, ... và có xu hướng tăng mạnh nhưng vẫn thấp hơn tốc độ tăng của giá trị xuất khẩu (Xem bảng 3.1).

**Bảng 3.1. Giá trị xuất nhập khẩu của cả nước và khu vực FDI, giai đoạn 1996-2005**

Chi tiêu	Năm												
	1995	1996	1997	1998	1999	2000	Bình quân 96-00	2001	2002	2003	2004	2005	Bình quân 01-05
+ Cả nước													
<b>Giá trị XK (tr. USD)</b>	5448,9	7255,8	9185,0	9360,3	11541,4	14482,7		15029,2	16706,1	20149,3	26485	32441,9	
Tốc độ tăng liên hoàn của giá trị XK (%)		33,2	26,6	1,9	23,3	25,5	21,6	3,8	11,2	20,6	31,4	22,5	17,5
<b>Giá trị NK (tr. USD)</b>	8155,4	11143,6	11592,3	11499,6	11724,1	15636,5		16217,9	19745,6	25255,8	31968,8	36978	
Tốc độ tăng liên hoàn của giá trị NK (%)		36,6	4,0	-0,8	2,0	33,4	13,9	3,7	21,8	27,9	26,6	15,7	18,8
<b>Nhập siêu (tr. USD)</b>	-2706,5	-3887,8	-2407,3	-2139,3	-182,7	-1153,8		-1188,7	-3039,5	-5106,5	-5483,8	-4536,1	
+ FDI													
<b>Giá trị XK kể cả dầu thô (tr. USD)</b>	1473,1	1984,3	3132,1	3214,8	4682,0	6810,3		6798,3	7871,8	10161,2	14487,0	18553,6	
<b>Giá trị NK (tr. USD)</b>		2042,7	3196,2	2668	3382,2	4352		4984,6	6703,6	8815	11086,6	13640,1	
<b>Giá trị XK thuần (tr. USD)</b>		-58,4	-64,1	546,8	1299,8	2458,3		1813,7	1168,2	1346,2	3400,4	4913,5	
Lượng tăng tuyệt đối liên hoàn của giá trị XK (tr. USD)		511,2	1147,8	82,7	1467,2	2128,3		-12,0	1073,5	2289,4	4325,8	4066,6	
Tốc độ tăng liên hoàn của giá trị XK (%)		34,7	57,8	2,6	45,6	45,5	35,8	-0,2	15,8	29,1	42,6	28,1	22,2
Giá trị XK FDI tăng làm tổng giá trị XK cả nước tăng (%)		9,4	15,8	0,9	15,7	18,4		-0,1	7,1	13,7	21,5	15,4	
Tỷ trọng giá trị XK của FDI (%)		27,3	34,1	34,3	40,6	47,0		45,2	47,1	50,4	54,7	57,2	
Giá trị XK thuần của FDI làm nhập siêu của cả nước giảm (%)				20,4	87,7	68,1		60,4	27,8	20,9	38,3	52,0	

Nguồn: Kết quả tính toán dựa vào số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Kết quả là kể từ 1998 khu vực FDI có xuất khẩu thuần và có xu hướng tăng mạnh 14,9%/năm giai đoạn 2001-2005. Điều này góp phần quan trọng làm nhập siêu của nền kinh tế giảm mạnh (trên 20%). Đặc biệt trong những năm 1999, 2000, 2001 và 2005 xuất khẩu thuần của khu vực

FDI lớn đã góp phần làm nhập siêu của Việt Nam giảm lần lượt là 87,7%, 68,1%, 60,4% và 52,0%. Những kết quả này phản ánh nỗ lực của các doanh nghiệp cũng như những thành công của chính sách thu hút FDI hướng về xuất khẩu của Việt Nam.

Tuy nhiên, nhịp độ gia tăng xuất khẩu cũng như xuất khẩu thuần của FDI có xu hướng giảm sút đáng kể. Hơn nữa, trong tổng giá trị xuất khẩu của FDI thì xuất khẩu dầu thô chiếm tỷ trọng rất lớn: trên 40%. Về mặt chiến lược, Việt Nam không thể quá dựa vào xuất khẩu dầu thô. Bởi đây là nguồn năng lượng hết sức quý giá nhưng không phải dồi dào mà xuất khẩu dầu thô có giá trị và hiệu quả rất thấp so với các sản phẩm hóa dầu.

### **3.2. VẬN DỤNG MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ FDI TẠI VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2001-2005**

Với mục tiêu minh họa việc vận dụng các phương pháp thống kê trong phân tích HQKT FDI và vì nguồn số liệu chưa đầy đủ với nhiều lý do khác nhau, luận án sẽ tiến hành phân tích theo những chỉ tiêu và góc độ sau.

#### **3.2.1. Phân tích hiệu quả kinh tế của FDI**

Phần này sẽ nghiên cứu hiệu quả nguồn vốn và lao động của khu vực FDI.

##### ***3.2.1.1. Phân tích hiệu quả kinh tế của nguồn vốn FDI***

Bảng 3.2 cho thấy hiệu quả nguồn vốn tăng tương đối mạnh trong thời gian qua. Chỉ tiêu năng suất nguồn vốn tính theo VA tăng từ 0,25 (USD/USD) năm 2000 lên 0,34 (USD/USD) năm 2005. Năng suất nguồn vốn tính theo thu

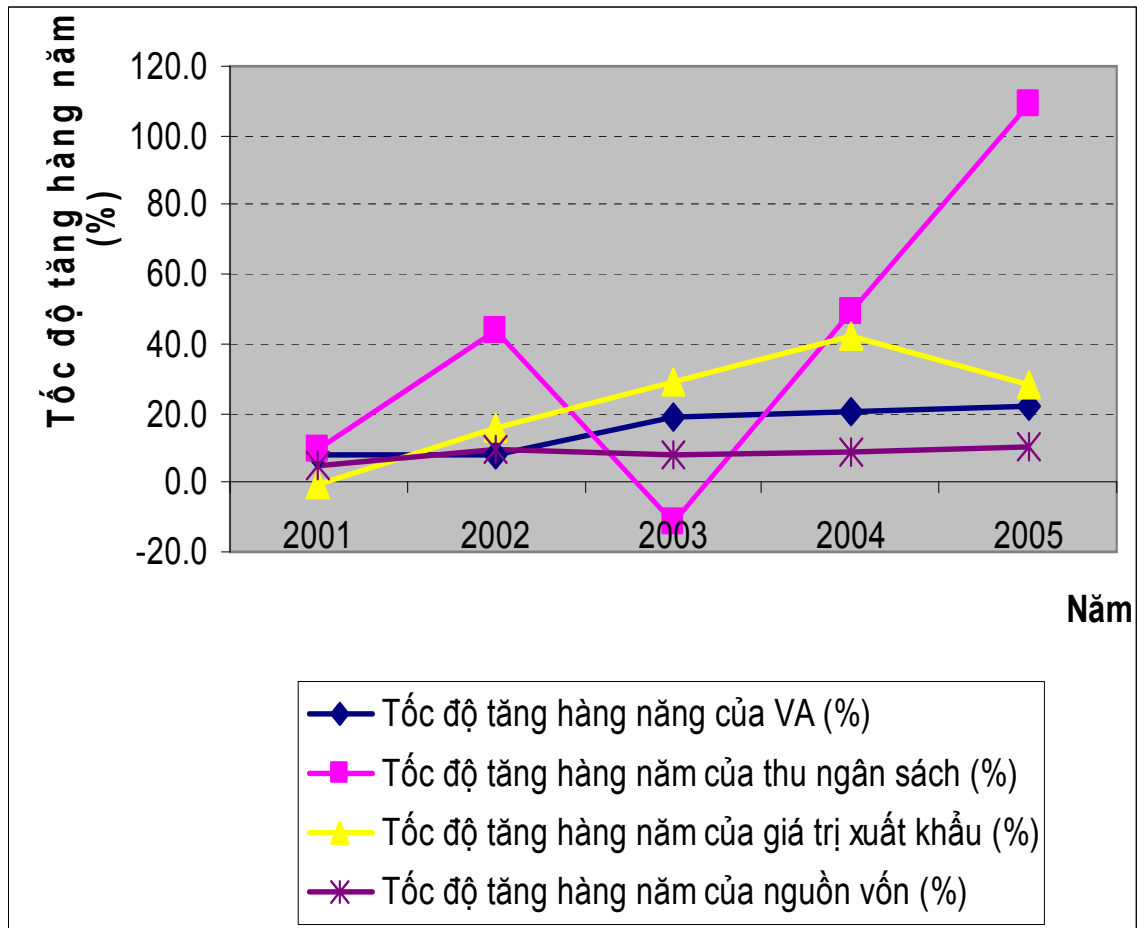
ngân sách đạt 0,09 (USD/USD) năm 2005 gấp 3 lần so với 0,03 (USD/USD) năm 2000. Năng suất nguồn vốn tính theo giá trị xuất khẩu năm 2005 đạt 0,75 (USD/USD) tăng 83% so với mức 0,41 (USD/USD) năm 2000.

**Bảng 3.2. Hiệu quả nguồn vốn khu vực FDI, giai đoạn 2000 - 2005**

Chỉ tiêu		Năm					
		2000	2001	2002	2003	2004	2005
VA (tr. USD)	(1)	4140,5	4473,9	4827,9	5724,0	6899,7	8439,4
Thu ngân sách (tr. USD)	(2)	491,0	536,6	772,8	686,5	1026,2	2143,5
Giá trị xuất khẩu kể cả dầu thô (tr. USD)	(3)	6810,3	6798,3	7871,8	10161,2	14487,0	18553,6
Nguồn vốn bình quân (tr. USD)	(4)	16735,7	17527,2	19147,8	20672,5	22509,5	24885,1
<b>Năng suất nguồn vốn tính theo VA (USD/USD)</b>	$(5) = \frac{(1)}{(4)}$	0,25	0,26	0,25	0,28	0,31	0,34
<b>Năng suất nguồn vốn tính theo thu ngân sách (USD/USD)</b>	$(6) = \frac{(2)}{(4)}$	0,03	0,03	0,04	0,03	0,05	0,09
<b>Năng suất nguồn vốn tính theo giá trị xuất khẩu (USD/USD)</b>	$(5) = \frac{(3)}{(4)}$	0,41	0,39	0,41	0,49	0,64	0,75

Nguồn: NGTK các năm 2001-2005, Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tỷ giá quy đổi theo Ngân hàng Nhà nước, Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2001, 2002, 2003 của Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Về nguyên nhân, đồ thị 3.5 cho thấy tốc độ tăng của các chỉ tiêu giá trị gia tăng, thu ngân sách và giá trị xuất khẩu nhìn chung lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng của nguồn vốn FDI do đó hiệu quả nguồn vốn tăng nhanh.



**Đồ thị 3.5. Tốc độ tăng của giá trị gia tăng, thu ngân sách, giá trị xuất khẩu và của nguồn vốn khu vực FDI, giai đoạn 2001 - 2005**

### 3.2.1.2. Phân tích hiệu quả của lao động

Hiệu quả lao động được phản ánh thông qua các chỉ tiêu năng suất lao động. Phần này sẽ tiến hành phân tích biến động của năng suất lao động tính theo giá trị gia tăng để minh họa.

#### + Phân tích xu hướng biến động của năng suất lao động

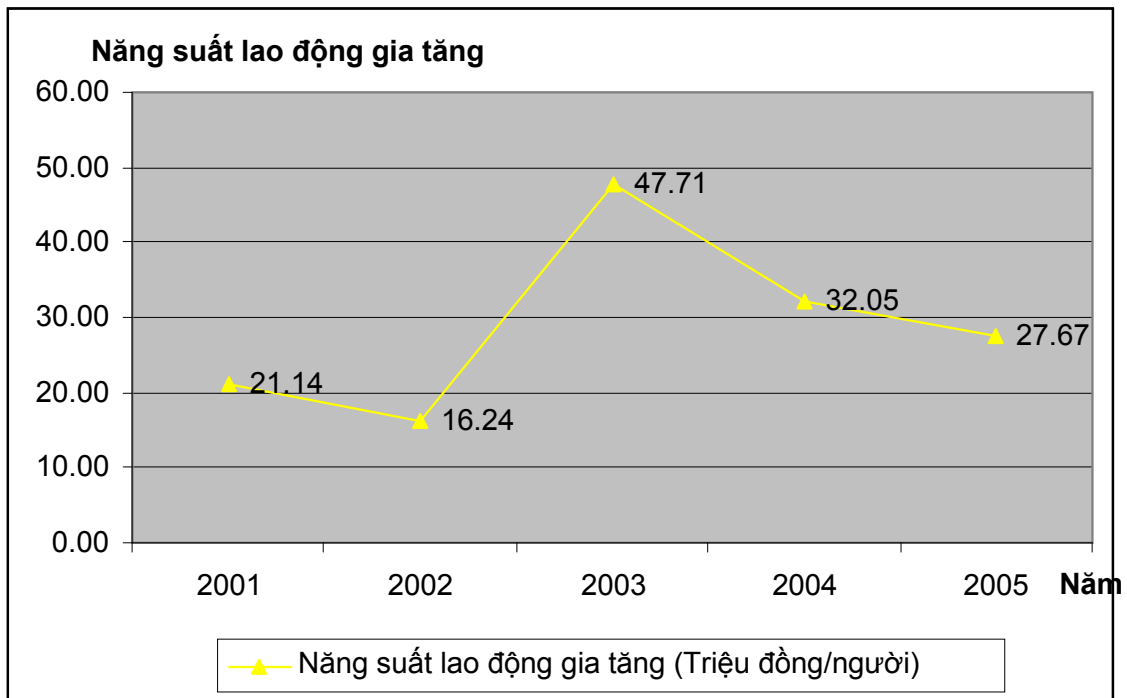


**Bảng 3.3. Năng suất lao động cả nước và của khu vực FDI, giai đoạn 2001-2005**

Chỉ tiêu	Năm						
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	
GDP (Tỷ đồng)	273666	292535	313247	336242	362435	392989	
Lao động cả nước (Nghìn người)	37610	38563	39508	40574	41586	42709	
VA của khu vực FDI (Tỷ đồng)	29598	31733	34006	37584	41911	47444	
Lao động trong khu vực FDI (Nghìn người)	349	450	590	665	800	1000	
<b>+ Năng suất lao động cả nước (Triệu đồng/người)</b>	7,3	7,6	7,9	8,3	8,7	9,2	
<b>- Tốc độ tăng (%)</b>	Liên hoàn		4,3	4,5	4,5	5,2	5,6
	Bình quân		4,7				
<b>+ Năng suất lao động trong khu vực FDI (Triệu đồng/người)</b>	84,8	70,5	57,6	56,5	52,4	47,4	
<b>- Lượng tăng tuyệt đối (tr. đồng/người)</b>	Liên hoàn		-14,3	-12,9	-1,1	-4,1	-4,9
	Bình quân		-7,5				
<b>- Tốc độ tăng (%)</b>	Liên hoàn		-16,9	-18,3	-1,9	-7,3	-9,4
	Bình quân		-11,0				

*Nguồn: Kết quả tính toán trên cơ sở số liệu từ NGTK các năm 2001, 2003 và 2005 (GDP và VA tính theo giá so sánh năm 1994)*

Từ bảng 3.3, chúng ta nhận thấy năng suất lao động (thể hiện qua chỉ tiêu giá trị VA bình quân 1 lao động/năm) của khu vực FDI cao gấp nhiều lần (từ 5-9 lần) so với lao động trong nước. Điều này phản ánh FDI đã thu hút, đào tạo, bồi dưỡng được đội ngũ nhân lực có trình độ cao, công nhân lành nghề, với cách thức quản lý hiệu quả, trang thiết bị hiện đại và với chính sách tiền lương hợp lý hơn. Đây là nhân tố quan trọng trong việc xây dựng và phát triển nguồn nhân lực Việt Nam và góp phần nâng cao năng suất lao động cả nước.



**Đồ thị 3.6. Năng suất lao động gia tăng của khu vực FDI, giai đoạn 2001-2005**

Tuy nhiên, năng suất lao động của khu vực FDI trong thời gian qua đã giảm sút mạnh từ 84,8 triệu đồng/người (2000) xuống còn 47,4 triệu đồng/người (2005), bình quân mỗi năm giảm 7,5 triệu đồng/người với tốc độ giảm bình quân 11%/năm. Nguyên nhân là do hiệu quả lao động gia tăng trong những năm này thấp hơn nhiều so với năng suất lao động toàn bộ, đặc biệt có xu hướng giảm sút trong những năm 2004-2005 (Xem đồ thị 3.6).

#### **+ Phân tích chỉ tiêu năng suất lao động theo nhân tố**

Để đồng thời nghiên cứu xu hướng biến động và các nhân tố tác động tới hiệu quả sử dụng lao động, luận án sẽ kết hợp vận dụng phương pháp dãy số thời gian đa chỉ tiêu và phương chỉ số mở rộng.

Sau đây chúng ta phân tích biến động của chỉ tiêu năng suất lao động tính theo  $VA \left( \frac{VA_i}{L_i} \right)$  do các nhân tố: năng suất của tài sản cố định tính theo

VA ( $\frac{VA_i}{FA_i}$ ) và mức trang bị tài sản cố định bình quân một lao động ( $\frac{FA_i}{L_i}$ ).

$$\text{Phương trình kinh tế: } \frac{VA_i}{L_i} = \frac{VA_i}{FA_i} * \frac{FA_i}{L_i} \quad (3.1)$$

$$\text{Mô hình phân tích:} \quad (3.1^*)$$

Hệ thống chỉ số:

$$\frac{\frac{VA_i}{L_i}}{\frac{VA_{i-1}}{L_{i-1}}} = \frac{\frac{VA_i}{FA_i} \times \frac{FA_i}{L_i}}{\frac{VA_{i-1}}{FA_{i-1}} \times \frac{FA_{i-1}}{L_{i-1}}} \times \frac{\frac{FA_i}{L_i}}{\frac{FA_{i-1}}{L_{i-1}}} \times \frac{VA_{i-1}}{FA_{i-1}}$$

Lượng tăng (giảm) tuyệt đối liên hoàn:

$$\delta^i \frac{VA}{L} = \delta^i \frac{VA}{L} \left( \frac{VA}{FA} \right) + \delta^i \frac{VA}{L} \left( \frac{FA}{L} \right)$$

Tốc độ tăng (giảm) liên hoàn:

$$\frac{\delta^i \frac{VA}{L}}{\frac{VA_{i-1}}{L_{i-1}}} = \frac{\delta^i \frac{VA}{L} \left( \frac{VA}{FA} \right)}{\frac{VA_{i-1}}{L_{i-1}}} + \frac{\delta^i \frac{VA}{L} \left( \frac{FA}{L} \right)}{\frac{VA_{i-1}}{L_{i-1}}}$$

Ở đây:

$$\delta^i \frac{VA}{L} = \frac{VA_i}{L_i} - \frac{VA_{i-1}}{L_{i-1}}: \text{ Là mức tăng (giảm) liên hoàn ở thời kỳ } i \text{ của}$$

năng suất lao động tính theo VA.

$$\delta^i \frac{VA}{L} \left( \frac{VA}{FA} \right) = \left( \frac{VA_i}{FA_i} - \frac{VA_{i-1}}{FA_{i-1}} \right) \times \frac{FA_i}{L_i}: \text{ Là mức tăng (giảm) liên hoàn ở thời}$$

kỳ i của năng suất lao động tính theo VA do năng suất của FA tính theo VA.

$$\delta^i \frac{VA}{L} \left( \frac{FA}{L} \right) = \left( \frac{\overline{FA}_i}{\overline{L}_i} - \frac{\overline{FA}_{i-1}}{\overline{L}_{i-1}} \right) \times \frac{VA_{i-1}}{FA_{i-1}} : \text{ Là mức tăng (giảm) liên hoàn của}$$

năng suất lao động tính theo VA do mức trang bị tài sản cố định cho lao động.

(*Chú ý:* Để tiện lợi, bắt đầu từ đây các trường hợp phân tích nhân tố với phương trình kinh tế tương tự phương trình 3.1 thì luận án sẽ không trình bày mô hình phân tích vì nó tương tự mô hình 3.1\*)

Thay số liệu và tính toán, kết quả được thể hiện trong bảng 3.4.

**Bảng 3.4. Biến động của năng suất lao động do năng suất của tài sản cố định tính theo VA và mức trang bị tài sản bình quân một lao động, giai đoạn 2001 - 2004**

Chỉ tiêu	Năm	2000	2001	2002	2003	2004
		2000	2001	2002	2003	2004
Năng suất của FA tính theo VA (VND/VND)		0,212	0,205	0,204	0,197	0,187
Mức trang bị FA bình quân một lao động (tr.đ/người)		400,3	344,7	282,1	286,5	279,9
<b>+ Năng suất lao động tính theo VA (tr.đ/người)</b>		84,8	70,5	57,6	56,5	52,4
<b>- Lượng tăng tuyệt đối (tr.đ./người)</b>	Liên hoàn		<b>-14,3</b>	<b>-12,9</b>	<b>-1,1</b>	<b>-4,1</b>
	Bình quân		<b>-8,1</b>			
<b>- Tốc độ tăng liên hoàn (%)</b>	Liên hoàn		<b>-16,9</b>	<b>-18,3</b>	<b>-1,9</b>	<b>-7,3</b>
	Bình quân		<b>-11,3</b>			
<i>Do năng suất của FA tính theo VA</i>	Số tuyệt đối (tr.đ./người)		-2,5	-0,1	-2,0	-2,8
	Số tương đối (%)		-3,0	-0,1	-3,5	-5,0
<i>Do mức trang bị FA bình quân một lao động</i>	Số tuyệt đối (tr.đ./người)		-11,8	-12,8	0,9	-1,3
	Số tương đối (%)		-13,9	-18,2	1,6	-2,3

*Nguồn: Kết quả tính toán trên cơ sở số liệu từ NGTK các năm 2001, 2003 và 2004*

Năng suất lao động trong giai đoạn 2001-2004 giảm với tốc độ 11,3%/năm. Có hai nguyên nhân của sự giảm sút này. Thứ nhất là do năng suất của tài sản cố định (FA) tính theo VA giảm làm năng suất lao động giảm 3% (2001) và 5% (2004). Thứ hai là mức trang bị tài sản cố định bình quân một lao động giảm làm năng suất lao động giảm 13,9% (2001) và 2,3% (2004). Nguyên nhân sâu xa một mặt là do các sản phẩm có khả năng thấp trong việc tạo ra giá trị gia tăng, chi phí đầu vào tăng lên đáng kể, hơn nữa nguồn nhân lực chưa đáp ứng được nhu cầu của FDI nên đã làm giảm hiệu quả sử dụng tài sản cố định. Hơn nữa, chất lượng việc làm có xu hướng giảm sút. Đây là những vấn đề cần lưu ý để có giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của lao động trong FDI.

### ***3.2.1.3. Nghiên cứu tương quan giữa VA với nguồn vốn và lao động***

Phần này vận dụng phương pháp hồi quy để nghiên cứu mối quan hệ tương quan giữa nguồn vốn, lao động và thời gian với VA của khu vực FDI.

Để lựa chọn được mô hình tốt nhất, chúng ta thử các dạng mô hình khác nhau.

Trên cơ sở số liệu của nguồn vốn, lao động và VA trong giai đoạn 1996-2005 (Xem bảng 1, phụ lục 1), sử dụng phần mềm Eviews, ta có kết quả được thể hiện trong bảng 3.5.

Từ bảng 3.5 chúng ta nhận thấy các mô hình trên đều có  $R$ ,  $R^2$  và hệ số xác định điều chỉnh rất lớn và xấp xỉ bằng nhau với sai số tuyệt đối bình quân nhỏ và xấp xỉ bằng nhau. Tuy nhiên, các tham số khác và qua kiểm định cho thấy mô hình thứ 5 là mô hình phù hợp nhất (Xem phụ lục 1).

**Bảng 3.5. Kết quả hồi quy mối quan hệ giữa nguồn vốn, lao động và thời gian với VA của khu vực FDI**

Mô hình	Tham số	Hệ số/tỷ số tương quan (R)	Hệ số xác định (R <sup>2</sup> )	Hệ số xác định điều chỉnh	Phần trăm sai số tuyệt đối bình quân
$\hat{Y} = 0,073834X_1 + 0,003929X_2 + 232,7233T$	1	0,991	0,981	0,976	4,787
$\hat{Y} = 1,495e^{-5} X_1^2 - 0,001477X_2 + 56,8242T$	2	0,997	0,993	0,991	4,032
$\hat{Y} = 1,51e^{-5} X_1^2 - 0,00134X_1 - 0,001542X_2 + 55,04692T$	3	0,997	0,993	0,990	4,044
$\hat{Y} = 0,213953X_1 + 5,64e^{-9} X_2^2 - 0,006451X_2 + 393,166T$	4	0,998	0,995	0,993	3,182
$\hat{Y} = 0,132034X_1 + 2,43e^{-9} X_2^2 + 260,3848T$	5	0,996	0,990	0,988	3,894

Vì vậy mô hình được lựa chọn để phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn, lao động và thời gian với VA là:

$$\hat{Y}_{X_1, X_2, T} = 0,132034X_1 + 2,43e^{-9}X_2^2 + 260,3848T$$

Ở đây:

*Y*: Giá trị gia tăng của khu vực FDI

*X*<sub>1</sub>, *X*<sub>2</sub>: lần lượt là nguồn vốn và lao động của khu vực FDI

*T*: Biến thời gian

Từ số liệu thực tế và mô hình đã lựa chọn, chúng ta xác định được các giá trị VA thực tế, lý thuyết được thể hiện trong bảng 3.6.

**Bảng 3.6. Giá trị thực tế và lý thuyết của VA khu vực FDI**

Năm	Giá trị thực tế (tr. USD)	Giá trị lý thuyết (tr. USD)	Chênh lệch giữa giá trị lý thuyết so với giá trị thực tế (tr. USD)	
			(tr. USD)	(%)
1996	1823,9	1879,9	56.0	3.1
1997	2435,0	2458,7	23.7	1.0
1998	2731,6	2914,0	182.4	6.7
1999	3512,7	3320,1	-192.6	-5.5
2000	4140,5	3807,5	-333.0	-8.0
2001	4473,9	4368,5	-105.4	-2.4
2002	4827,9	5196,6	368.7	7.6
2003	5724,0	5886,9	162.9	2.8
2004	6899,7	6870,4	-29.3	-0.4
2005	8439,4	8319,1	-120.3	-1.4

Từ kết quả hồi quy chúng ta có một số nhận xét sau:

Quan hệ giữa nguồn vốn, lao động và thời gian với VA là rất chặt chẽ. Nguồn vốn tăng làm VA tăng mạnh với hệ số 0,132034, trong khi đó lao động (thể hiện qua biến  $X_2^2$ ) có tác động với hệ số nhỏ  $2,43e^{-9}$ ; thời gian cứ tăng 1 năm sẽ làm VA tăng 260,3884 tr. USD. Như vậy, chủ trương tăng FDI là cần thiết và là nhân tố quyết định tốc độ tăng VA của FDI. Tuy nhiên, nguồn nhân lực chưa đáp ứng tốt yêu cầu của FDI nên vai trò của nó đối với tăng trưởng VA còn rất hạn chế.

### **3.2.2. Phân tích tác động của hiệu quả kinh tế đối với kết quả kinh tế FDI**

#### **3.2.2.1. Phân tích tác động của hiệu quả kinh tế đối với chỉ tiêu VA của FDI**

Giá trị gia tăng thuần quốc gia tính riêng cho vốn FDI, giá trị gia tăng thuần là những chỉ tiêu kết quả kinh tế quan trọng ở tầm vĩ mô. Tuy nhiên, vì thiếu số liệu (về khấu hao, tỷ lệ góp vốn của các bên) để tính các chỉ tiêu này

nên sau đây chúng ta sẽ phân tích chỉ tiêu giá trị gia tăng (VA) của khu vực FDI để minh họa.

*Luận án sẽ phân tích biến động của VA theo các nhóm nhân tố sau:*

+ *Phân tích biến động của VA theo hiệu quả và quy mô của nguồn vốn*

$$\text{Phương trình kinh tế: } VA_i = \frac{VA_i}{Ca_i} * Ca_i \quad (3-2)$$

$$\text{Mô hình phân tích:} \quad (3.2^*)$$

Hệ thống chỉ số:

$$\frac{VA_i}{VA_{i-1}} = \frac{\frac{VA_i}{Ca_i} \times Ca_i}{\frac{VA_{i-1}}{Ca_{i-1}} \times Ca_i} \times \frac{Ca_i \times \frac{VA_{i-1}}{Ca_{i-1}}}{Ca_{i-1} \times \frac{VA_{i-1}}{Ca_{i-1}}}$$

Lượng tăng (giảm) tuyệt đối liên hoàn:

$$\delta^i VA = \delta^i VA_{\left(\frac{VA}{Ca}\right)} + \delta^i VA_{(Ca)}$$

Tốc độ tăng (giảm) liên hoàn:

$$\frac{\delta^i VA}{VA_{i-1}} = \frac{\delta^i VA_{\left(\frac{VA}{Ca}\right)}}{VA_{i-1}} + \frac{\delta^i VA_{(Ca)}}{VA_{i-1}}$$

Ở đây:

$\delta^i VA = VA_i - VA_{i-1}$ : Là lượng tăng (giảm) tuyệt đối liên hoàn ở thời kỳ i của VA

$$\delta^i VA_{\left(\frac{VA}{Ca}\right)} = \left(\frac{VA_i}{Ca_i} - \frac{VA_{i-1}}{Ca_{i-1}}\right) \times Ca_i$$

: Là lượng tăng (giảm) tuyệt đối liên hoàn ở thời kỳ i của VA do biến động của năng suất nguồn vốn tính theo VA

$$\delta^i VA_{(Ca)} = (Ca_i - Ca_{i-1}) \times \frac{VA_{i-1}}{Ca_{i-1}}$$

: Là lượng tăng (giảm) tuyệt đối liên hoàn ở thời kỳ i của VA do quy mô của nguồn vốn

Sau khi lấp số liệu, tính toán ta có kết quả được thể hiện trong bảng 3.7.



**Bảng 3.7. Biến động của VA do hiệu quả và quy mô của nguồn vốn,  
giai đoạn 2001-2005**

Chỉ tiêu		Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Năng suất nguồn vốn tính theo VA (USD/USD)			0,25	0,26	0,25	0,28	0,31	0,34
Nguồn vốn* (tr. USD)			16735,7	17527,2	19147,8	20672,5	22509,5	24885,1
<b>+ VA (tr. USD)</b>			<b>4140,5</b>	<b>4473,9</b>	<b>4827,9</b>	<b>5724,0</b>	<b>6899,7</b>	<b>8439,4</b>
<b>- Lượng tăng tuyệt đối (tr. USD)</b>	Liên hoàn			333,4	354,1	896,1	1175,7	1539,7
	Bình quân			859,8				
<b>- Tốc độ tăng (%)</b>	Liên hoàn			8,1	7,9	18,6	20,5	22,3
	Bình quân			15,3				
<b>- Do năng suất nguồn vốn tính theo VA</b>	Số tuyệt đối (tr. USD)			137,5	-59,6	511,6	667,0	811,5
	Số tương đối (%)			3,3	-1,3	10,6	11,7	11,8
<b>- Do quy mô của nguồn vốn</b>	Số tuyệt đối (tr. USD)			195,8	413,7	384,5	508,6	728,2
	Số tương đối (%)			4,7	9,2	8,0	8,9	10,6

*Nguồn: Kết quả tính toán trên cơ sở số liệu từ NGTK các năm 2001, 2003 và 2005*

\*: Nguồn vốn được tính bình quân

VA trong thời gian qua tăng khá cao 15,3%/năm, bình quân mỗi năm tăng 859,8 triệu USD.

Nguyên nhân là do 2 nhân tố sau: thứ nhất năng suất nguồn vốn tính theo VA tăng làm cho VA tăng 137,5 triệu USD ứng với 3,3% (năm 2001) và 811,5 triệu USD ứng với 11,8% (năm 2005), thứ hai quy mô nguồn vốn tăng

làm VA tăng 195,8 triệu USD ứng với 4,7% (năm 2001) và 728,17 triệu USD ứng với 10,6% (năm 2005) (Xem bảng 3.7)

+ *Phân tích biến động của VA theo hiệu quả sử dụng lao động và quy mô lao động*

$$\text{Phương trình kinh tế: } VA_i = \frac{VA_i}{L_i} * \bar{L}_i$$

**Bảng 3.8. Biến động của VA do hiệu quả sử dụng lao động và quy mô lao động, giai đoạn 2001-2005**

Chỉ tiêu		Năm					
		2000	2001	2002	2003	2004	2005
Năng suất lao động tính theo VA trong khu vực FDI (Triệu đồng/người)		84,8	70,5	57,6	56,5	52,4	47,4
Lao động trong khu vực FDI (Nghìn người)		349,0	450,0	590,0	665,0	800,0	1000,0
<b>+ VA của khu vực FDI theo giá so sánh năm 1994 (tỷ đồng)</b>		<b>29598</b>	<b>31733</b>	<b>34006</b>	<b>37584</b>	<b>41911</b>	<b>47444</b>
<i>- Lượng tăng tuyệt đối liên hoàn (Tỷ đồng)</i>			2135	2273	3578	4327	5533
<i>- Tốc độ tăng liên hoàn (%)</i>			7,2	7,2	10,5	11,5	13,2
<b>Do năng suất lao động</b>	Số tuyệt đối (tỷ đồng)		-6430,6	-7599,5	-744,8	-3302,8	-4944,8
	Số tương đối (%)		-21,7	-23,9	-2,2	-8,8	-11,8
<b>Do quy mô lao động</b>	Số tuyệt đối (tỷ đồng)		8565,6	9872,5	4322,8	7629,8	10477,8
	Số tương đối (%)		28,9	31,1	12,7	20,3	25,0

*Nguồn: Kết quả tính toán trên cơ sở số liệu từ NGTK các năm 2001, 2003 và 2005*

VA tăng do quy mô lao động tăng là chủ yếu. Đặc biệt trong giai đoạn 2001-2005, quy mô lao động tăng nhanh làm cho VA tăng mạnh 28,9%

(2001), 31,1% (2002) và 25% (2005). Trong khi đó năng suất lao động giảm làm cho VA giảm đáng kể: 21,7% (2001); 23,9% (2002) và 11,8% (2005) (Xem bảng 3.8).

Như vậy, vấn đề đặt ra là cùng với việc thu hút thêm lao động, FDI cần phải tăng đầu tư trang thiết bị, công nghệ hiện đại, đào tạo nhân lực để duy trì và nâng cao năng suất lao động nhằm đảm bảo tốc độ tăng VA cao và bền vững.

### ***3.2.2.2. Phân tích tác động của hiệu quả kinh tế đối với chỉ tiêu thu ngân sách từ FDI***

+ *Phân tích tác động của hiệu quả và quy mô của nguồn vốn đối với chỉ tiêu thu ngân sách từ khu vực FDI*

$$\text{Phương trình kinh tế: } T_i = \frac{T_i}{Ca_i} \times Ca_i$$

Ở đây:

*T: Là thu ngân sách từ khu vực FDI*

*Ca: Nguồn vốn của khu vực FDI*

Về xu hướng, thu ngân sách từ khu vực FDI trong giai đoạn 2001-2005 tăng mạnh, bình quân 330,5 triệu USD/năm, từ 491 triệu USD (2000) lên 2.143,5 triệu USD (2005) với tốc độ tăng bình quân 34,3 %/năm.

Điều này cơ bản là do hiệu quả của nguồn vốn trong việc tạo ra thu ngân sách tăng mạnh làm thu ngân sách năm tăng: 34,8% (2002), 40,6% (2004) và 98,3% (2005). Nguồn vốn FDI tăng nhẹ cũng góp phần đáng kể tuy nhiên ở mức thấp hơn (Xem bảng 3.9). Như vậy, một lần nữa có thể khẳng định rằng để nâng cao vai trò của FDI vấn đề đặt ra là cần đẩy mạnh thu hút FDI và nâng cao, đảm bảo hiệu quả nguồn vốn trong việc tạo ra thu ngân sách.

**Bảng 3.9. Tác động của hiệu quả nguồn vốn và quy mô nguồn vốn đối với chỉ tiêu thu ngân sách từ khu vực FDI, giai đoạn 2001-2005**

Chỉ tiêu	Năm						
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	
+ Năng suất nguồn vốn tính theo thu ngân sách (USD/USD)	0,029	0,031	0,040	0,033	0,046	0,086	
+ Nguồn vốn bình quân (tr. USD)	16735,7	17527,2	19147,8	20672,5	22509,5	24885,1	
<b>+ Thu ngân sách (tr. USD)</b>	<b>491,0</b>	<b>536,6</b>	<b>772,8</b>	<b>686,5</b>	<b>1026,2</b>	<b>2143,5</b>	
<b>- Lượng tăng tuyệt đối (tr.USD)</b>	Liên hoàn	45,6	236,2	-86,3	339,8	1117,2	
	Bình quân		330,5				
<b>- Tốc độ tăng (%)</b>	Liên hoàn	9,3	44,0	-11,2	49,5	108,9	
	Bình quân		34,3				
<b>- Do hiệu quả sử dụng nguồn vốn</b>	Số tuyệt đối (tr. USD)		22,4	186,6	-147,9	278,8	1008,9
	Số tương đối (%)		4,6	34,8	-19,1	40,6	98,3
<b>- Do quy mô của nguồn vốn</b>	Số tuyệt đối (tr. USD)		23,2	49,6	61,5	61,0	108,3
	Số tương đối (%)		4,7	9,2	8,0	8,9	10,6

*Nguồn: Kết quả tính toán trên cơ sở số liệu từ NGTK các năm 2000-2005 và Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

*+ Phân tích tác động của hiệu quả sử dụng lao động và quy mô lao động đối với chỉ tiêu thu ngân sách*

$$\text{Phương trình kinh tế: } T_i = \frac{T_i}{L_i} \times \bar{L}_i$$

**Bảng 3.10. Tác động của hiệu quả lao động và quy mô lao động đối với chỉ tiêu thu ngân sách từ khu vực FDI, giai đoạn 2001-2005**

Chỉ tiêu	Năm							2005 so với 2000
	2000	2001	2002	2003	2004	2005		
Lao động bình quân (1.000 người)	349	450	590	665	800	1000		
Năng suất lao động tính theo thu ngân sách (1.000 USD/người)	1,4	1,2	1,3	1,0	1,3	2,1		
<b>+ Thu ngân sách từ khu vực FDI (tr. USD)</b>	<b>491,0</b>	<b>536,6</b>	<b>772,8</b>	<b>686,5</b>	<b>1026,2</b>	<b>2143,5</b>		
<b>- Lượng tăng tuyệt đối liên hoàn (tr.USD)</b>		45,6	236,2	-86,3	339,8	1117,2	1652,5	
<b>- Tốc độ tăng liên hoàn (%)</b>		9,3	44,0	-11,2	49,5	108,9	336,6	
<b>- Do hiệu quả lao động</b>	Số tuyệt đối (tr. USD)		-96,5	69,3	-184,6	200,4	860,6	736,7
	Số tương đối (%)		-19,7	12,9	-23,9	29,2	83,9	150,0
<b>- Do quy mô lao động</b>	Số tuyệt đối (tr. USD)		142,1	166,9	98,2	139,4	256,6	915,8
	Số tương đối (%)		28,9	31,1	12,7	20,3	25,0	186,5

*Nguồn: Kết quả tính toán trên cơ sở số liệu từ NGTK các năm 2001, 2003, 2005*

*và Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Thu ngân sách từ khu vực FDI trong giai đoạn 2001-2005 tăng do cả hiệu quả và quy mô lao động tăng lên. Trong đó, hiệu quả lao động (ở đây thể hiện bởi chỉ tiêu năng suất lao động tính theo thu ngân sách) tăng mạnh từ 1.400 USD/người năm 2000 lên 2.100 USD/người năm 2005 làm cho thu ngân sách tăng 736,7 triệu USD ứng với 150%. Tuy nhiên, hiệu

quả của lao động tăng không bền vững qua các năm trong giai đoạn 2001-2005, cụ thể giảm trong các năm 2001, 2003 nên đã làm cho thu ngân sách trong các năm này giảm đáng kể lần lượt là 19,7% và 23,9% (so với năm trước). Quy mô lao động tăng nhanh liên tục qua các năm làm thu ngân sách năm 2005 tăng mạnh 915,8 triệu USD với nhịp độ 186,5% so với năm 2000.

*- Đối với nhóm ngành công nghiệp và xây dựng*

Hiệu quả lao động tăng giảm không ổn định nên đã có tác động hai chiều đối với thu ngân sách. Cụ thể, các năm 2002, 2004 và 2005, hiệu quả lao động tăng làm thu ngân sách tăng lần lượt là 6,9%, 5,3% và 154,5%. Trong các năm 2001 và 2003 chỉ tiêu này lại giảm và làm thu ngân sách giảm lần lượt là 20,9% và 12,4% (Xem bảng 4, phụ lục 2).

Trong giai đoạn 2001-2005, quy mô lao động tăng đáng kể và đã góp phần làm thu ngân sách tăng 109,9 triệu USD ứng với 29,4% (năm 2001) và 175,9 triệu USD ứng với 24,7% (năm 2005).

*- Đối với nhóm ngành nông - lâm và thủy sản*

Thu ngân sách giảm cơ bản là do hiệu quả lao động giảm sút mạnh (Xem bảng 5, phụ lục 2). Cụ thể, hiệu quả lao động giảm làm thu ngân sách giảm 23,8 triệu USD ứng với -49,5% (năm 2001) và 235,9 triệu USD ứng với -105,2% (năm 2005). Quy mô lao động luôn tăng đáng kể và đã góp phần làm thu ngân sách tăng 33,7% (năm 2001) và 22,5% (năm 2005).

*- Đối với nhóm ngành dịch vụ*

Thu ngân sách từ ngành này trong giai đoạn 2001-2005 tăng khá với nhịp độ bình quân 11,1%. Trong đó, hiệu quả lao động trong các năm 2001, 2002 tăng đã góp phần làm cho thu ngân sách tăng lần lượt là 9,9% và 81,9%.

Tuy nhiên, trong các năm sau hiệu quả lao động giảm làm cho thu ngân sách giảm mạnh: 63,8% (2003), 22% (2004) và 3% (2005). Trong giai đoạn này, quy mô lao động luôn tăng và là nhân tố chính làm cho thu ngân sách tăng (Xem bảng 6, phụ lục 2).

*Tóm lại*, thu ngân sách từ khu vực FDI trong thời gian qua tăng chủ yếu là do quy mô lao động tăng. Hiệu quả lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng đã tăng đáng kể trong 2 năm gần đây nên đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao mức thu ngân sách. Còn hiệu quả lao động trong các lĩnh vực nông, lâm, thủy sản và dịch vụ giảm mạnh đã tác động xấu tới tốc độ tăng của thu ngân sách trong hai nhóm ngành này.

+ *Phân tích tác động của hiệu quả và quy mô lao động theo hình thức đầu tư đối với thu ngân sách từ khu vực FDI*

$$\text{Phương trình kinh tế: } T_i = \frac{T_i}{L_i} \times \bar{L}_i$$

*Ở đây:*

$T_i$ : Thu ngân sách từ khu vực FDI trong thời kỳ i

$\bar{L}_i$ : Số lao động bình quân của khu vực FDI trong thời kỳ i

- *Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài*

Trong giai đoạn 2001-2005, thu ngân sách từ các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài nhìn chung tăng mạnh với tốc độ bình quân 44,6%/năm. Trong đó, hiệu quả lao động tăng làm cho thu ngân sách năm 2005 tăng 479,2 triệu USD ứng với 280,4% so với năm 2000. Quy mô lao động cũng tăng mạnh và làm cho thu ngân sách năm 2005 tăng 429,3 triệu USD ứng với 251,2% so với năm 2000.

**Bảng 3.11. Tác động của hiệu quả sử dụng lao động và quy mô lao động  
đối với chỉ tiêu thu ngân sách từ các doanh nghiệp 100% vốn  
nước ngoài, giai đoạn 2001 - 2005**

Chỉ tiêu	Năm							2005 so với 2000
	2000	2001	2002	2003	2004	2005		
Lao động bình quân (nghìn người)	244,9	335,0	457,8	531,6	662,4	860,0		
Hiệu quả lao động (1000 USD/người)	0,7	0,6	0,5	0,3	0,6	1,3		
<b>+ Thu ngân sách từ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (tr. USD)</b>	170,9	194,9	227,5	165,5	393,7	1079,4		
<b>- Lượng tăng tuyệt đối (tr.USD)</b>	Liên hoàn		23,9	32,7	-62,0	228,1	685,7	908,5
	Bình quân		181,7					
<b>- Tốc độ tăng (%)</b>	Liên hoàn		14,0	16,8	-27,2	137,8	174,2	531,5
	Bình quân (%)		44,6					
<b>- Do hiệu quả lao động</b>	Số tuyệt đối (tr. USD)		-38,9	-38,8	-98,7	187,4	568,3	479,2
	Số tương đối (%)		-22,8	-19,9	-43,4	113,2	144,4	280,4
<b>- Do quy mô của lao động</b>	Số tuyệt đối (tr. USD)		62,9	71,4	36,7	40,7	117,4	429,3
	Số tương đối (%)		36,8	36,7	16,1	24,6	29,8	251,2
<b>- Làm tổng thu ngân sách từ FDI tăng (%)</b>		4,9	6,1	-8,0	33,2	66,8	42,4	

Nguồn: Kết quả tính toán trên cơ sở số liệu từ NGTK các năm, 2001, 2003, 2005 và Cục  
Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư



*- Doanh nghiệp liên doanh*

Thu ngân sách từ các doanh nghiệp liên doanh cũng tăng khá, với tốc độ tăng bình quân 27,2%/năm - thấp hơn so với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Trong đó, hiệu quả lao động tăng mạnh từ 3.100 USD/người năm 2000 lên 7.600 USD năm 2005 làm cho thu ngân sách tăng 633,6 triệu USD ứng với 198%. Còn quy mô lao động đối của hình thức đầu tư này tăng chậm 6,1%/năm (35,9 nghìn người trong vòng 5 năm) nên chỉ làm cho thu ngân sách năm 2005 tăng 110,4 triệu USD ứng với 34,5% so với năm 2000 (Xem bảng 7, phụ lục 2). Như vậy, vấn đề đặt ra là làm sao để mở rộng quy mô đầu tư theo hình thức liên doanh mà vẫn duy trì được hiệu quả của nó nhằm thúc đẩy thu ngân sách tăng mạnh mẽ hơn, và qua đó phát huy tốt hơn vai trò của FDI trong việc chuyển giao công nghệ, kỹ thuật và cách thức quản lý.

**3.2.2.3. Phân tích tác động của hiệu quả kinh tế đối với giá trị xuất khẩu của FDI**

+ *Phân tích tác động của hiệu quả nguồn vốn và quy mô nguồn vốn đối với chỉ tiêu giá trị xuất khẩu của khu vực FDI*

$$\text{Phương trình kinh tế: } EV_i = \frac{EV_i}{Ca_i} \times Ca_i$$

*Ở đây:*

$EV_i$ : Giá trị xuất khẩu của khu vực FDI thời kỳ i

$Ca_i$ : Nguồn vốn của khu vực FDI thời kỳ i

Bảng 3.12 cho thấy xuất khẩu của FDI tăng mạnh 22,2%/năm trong giai đoạn 2001-2005 chủ yếu do năng suất nguồn vốn tính theo giá trị xuất khẩu tăng nhanh từ 0,41 (USD/USD) năm 2000 lên 0,75 (USD/USD) năm 2005. Cụ thể, trong các năm 2003, 2004 và 2005 năng suất nguồn vốn tăng mạnh làm cho giá trị xuất khẩu tăng lần lượt là 21,1; 33,7%; và 17,5%. Đây là kết

quả của những chủ trương, chính sách đầu tư của nhà nước Việt Nam cũng như nỗ lực của các doanh nghiệp trong việc tăng cường xuất khẩu trong khu vực FDI. Nguồn vốn cũng góp phần đáng kể trong việc thúc đẩy xuất khẩu gia tăng nhưng ở mức thấp hơn do tốc độ tăng của nó không cao.

**Bảng 3.12. Tác động của hiệu quả nguồn vốn và quy mô nguồn vốn đối với giá trị xuất khẩu của khu vực FDI, giai đoạn 2001-2005**

Chỉ tiêu	Năm						
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	
Nguồn vốn bình quân (triệu USD)	16735,7	17527,2	19147,8	20672,5	22509,5	24885,1	
Năng suất nguồn vốn tính theo giá trị xuất khẩu (USD/USD)	0,41	0,39	0,41	0,49	0,64	0,75	
<b>+ Xuất khẩu kể cả dầu thô (tr. USD)</b>	<b>6810</b>	<b>6798</b>	<b>7872</b>	<b>10161</b>	<b>14487</b>	<b>18554</b>	
<b>- Lượng tăng tuyệt đối (tr. USD)</b>	Liên hoàn		-12,0	1073,5	2289,4	4325,8	4066,6
	Bình quân		2.348,7				
<b>- Tốc độ tăng (%)</b>	Liên hoàn		-0,2	15,8	29,1	42,6	28,1
	Bình quân		22,2				
<b>- Do năng suất nguồn vốn tính theo giá trị xuất khẩu</b>	Số tuyệt đối (tr. USD)		-334,1	444,9	1662,6	3422,9	2537,7
	Số tương đối (%)		-4,9	6,5	21,1	33,7	17,5
<b>- Do quy mô nguồn vốn</b>	Số tuyệt đối (tr. USD)		322,1	628,6	626,8	902,9	1528,9
	Số tương đối (%)		4,7	9,2	8,0	8,9	10,6

Nguồn: Kết quả tính toán trên cơ sở số liệu từ NGTK các năm , 2001, 2003, 2005 và Cục

Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

+ Phân tích tác động của hiệu quả nguồn vốn và quy mô nguồn vốn đối với chỉ tiêu giá trị xuất khẩu thuần của khu vực FDI

$$\text{Phương trình kinh tế: } NEV_i = \frac{NEV_i}{Ca_i} \times Ca_i$$

Ở đây:

$NEV_i$ : Giá trị xuất khẩu thuần của khu vực FDI thời kỳ i

**Bảng 3.13. Tác động của hiệu quả nguồn vốn và quy mô nguồn vốn đối với chỉ tiêu giá trị xuất khẩu thuần của khu vực FDI, giai đoạn 2001-2005**

Chỉ tiêu		Năm					
		2000	2001	2002	2003	2004	2005
Năng suất nguồn vốn tính theo giá trị xuất khẩu thuần (USD/USD)		0,15	0,10	0,06	0,07	0,15	0,20
Nguồn vốn bình quân (tr. USD)		16735,7	17527,2	19147,8	20672,5	22509,5	24885,1
+ <i>Giá trị xuất khẩu thuần (tr. USD)</i>		2458,3	1813,7	1168,2	1346,2	3400,4	4913,5
<b>- Lượng tăng tuyệt đối (tr. USD)</b>	Liên hoàn		-644,6	-645,5	178,0	2054,2	1513,1
	Bình quân		491,0				
<b>- Tốc độ tăng (%)</b>	Liên hoàn		-26,2	-35,6	15,2	152,6	44,5
	Bình quân		14,9				
<b>- Do năng suất nguồn vốn tính theo giá trị xuất khẩu thuần</b>	Số tuyệt đối (tr.USD)		-760,9	-813,2	85,0	1934,6	1154,2
	Số tương đối (%)		-31,0	-44,8	7,3	143,7	33,9
<b>- Do quy mô của nguồn vốn</b>	Số tuyệt đối (tr. USD)		116,3	167,7	93,0	119,6	358,9
	Số tương đối (%)		4,7	9,2	8,0	8,9	10,6

Nguồn: Kết quả tính toán trên cơ sở số liệu từ NGTK các năm 2001, 2003, 2005

và Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Nhìn chung, trong thời gian qua cả hai nhân tố năng suất nguồn vốn tính theo giá trị xuất khẩu thuần và quy mô nguồn vốn đều tăng và đã làm cho xuất khẩu thuần tăng đáng kể với tốc độ bình quân 14,9%/năm trong giai đoạn 2001-2005. Trong đó, hiệu quả nguồn vốn trong việc tạo ra giá trị xuất khẩu thuần tăng mạnh hơn và là nhân tố chủ yếu. Tuy nhiên, chỉ tiêu này trong các năm 2001, 2002 giảm nên làm cho giá trị xuất khẩu thuần giảm lần lượt là 31% và 44,8%. Nguồn vốn trong thời gian 2000-2005 luôn tăng nhưng ở mức thấp nên vai trò của nó cũng hạn chế hơn (Xem bảng 3.13).

### **3.2.3. Những tồn tại và nguyên nhân về hiệu quả kinh tế FDI**

#### ***a. Những tồn tại***

Qua kết quả của việc vận dụng các phương pháp thống kê phân tích HQKT FDI, dù chỉ có tính minh họa, nhưng chúng ta có thể rút ra được những tồn tại cơ bản về HQKT FDI tại Việt Nam như sau:

- + HQKT FDI tăng đáng kể nhưng chưa bền vững và có xu hướng chậm lại:
- HQKT của nguồn vốn FDI tăng đáng kể nhưng năng suất lao động giảm mạnh.
- Hay, VA tăng chủ yếu do quy mô lao động tăng còn năng suất lao động giảm đã làm VA giảm 21,7% (năm 2001), 23,9% (năm 2002) và 11,8% (năm 2005) (Xem bảng 3.8).
- + Hiệu quả của các ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản vừa nhỏ bé lại có xu hướng giảm đáng kể. Trong đó, năng suất lao động tính theo thu ngân sách giảm từ 1.600 USD/người (2000) xuống 400 USD/người (2005).
- + Hiệu quả lao động của ngành dịch vụ trong việc tạo ra thu ngân sách cũng giảm mạnh từ 3.800 USD/người (2002) xuống 1.400 USD/người (2005) và đã làm cho thu ngân sách trong ngành này trong các năm 2003, 2004, 2005 giảm lần lượt là 63,8%, 22% và 3%.

+ Các chỉ tiêu như VA, thu ngân sách từ khu vực FDI tăng khá mạnh nhưng chưa tương xứng với tiềm năng. Đặc biệt, VA tăng do quy mô lao động tăng, còn năng suất lao động giảm đã làm VA giảm 21,7% (2001), 23,9% (2002) và 11,8% (2005) (Xem bảng 3.8).

+ Vốn đăng ký tuy đã có xu hướng phục hồi, năm 2005 đạt 6,84 tỷ USD, gấp gần 3 lần so với năm 1999, nhưng vẫn còn thấp hơn mức 9,4 tỷ (1996). Quy mô dự án giảm từ 25,8 triệu USD/dự án (1996) xuống còn 7,1 triệu USD/dự án (2005).

+ Tỷ lệ vốn thực hiện trong mấy năm gần đây giảm đáng kể từ 99,5% (2002) xuống 48,2% (2005). Tỷ trọng đầu tư của FDI so với tổng đầu tư xã hội có xu hướng giảm sút.

+ Tỷ lệ góp vốn của các bên Việt Nam còn rất khiêm tốn (dưới 10%) và chủ yếu là từ doanh nghiệp nhà nước (chiếm tới 98% tổng vốn đầu tư của các bên Việt Nam [8]).

+ Cơ cấu đầu tư còn bất hợp lý, theo ngành, chủ yếu tập trung vào công nghiệp và xây dựng, những sản phẩm chưa có sức tạo ra giá trị gia tăng cao với công nghệ chưa tiên tiến; tỷ trọng vốn thực hiện vào nông - lâm nghiệp, thủy sản thấp và không tăng (7,4%); dịch vụ giảm từ 29% (1996-2000) xuống 14% (2001-2005). Theo địa phương, FDI tập trung chủ yếu vào 10 địa phương dẫn đầu và có xu hướng tăng lên từ 82,9% (1996-2000) lên 91,3% (2001-2005), tỷ trọng vốn thực hiện của một số địa phương giảm mạnh như Hải Phòng, Quảng Ngãi.

### ***b. Nguyên nhân của những tồn tại về hiệu quả kinh tế FDI***

+ Công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch còn nhiều bất cập.

- Chưa có cơ sở vững chắc, dựa vào những đánh giá hoặc dự báo thiếu chính xác nên đã có tình trạng kêu gọi, cấp phép vào một số sản phẩm mà cung đã vượt cầu như các dự án khách sạn, lắp ráp ô tô, nước giải khát có ga ...[41].

- Thiếu tính đồng bộ, sự tương hỗ giữa chiến lược - quy hoạch - giải pháp chưa cao, còn nặng xu hướng bảo hộ sản xuất trong nước, chưa kịp thời điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và các cam kết quốc tế.

- Danh mục dự án kêu gọi đầu tư chưa rõ ràng, còn thiếu nhiều thông tin cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư cân nhắc, chưa bao quát đầy đủ nhu cầu phát triển trong điều kiện mới như chưa có quy hoạch cụ thể về mạng lưới các trường đại học, dạy nghề nên khó thu hút đầu tư.

- Quy hoạch của nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, địa phương được hình thành theo phong trào, thiếu cơ sở, thiếu quy hoạch chi tiết và thiếu đồng bộ nên sức hút đầu tư chưa cao dẫn tới tình trạng diện tích cho thuê chiếm tỷ lệ thấp (30%), điều này làm tăng chi phí, giảm hiệu quả.

+ Công tác tổ chức, quản lý nhà nước về FDI

- Chủ trương phân cấp, phân quyền quản lý FDI chưa được thực hiện nghiêm túc, nhiều địa phương ban hành những ưu đãi, văn bản ngoài quy định của luật pháp tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh, làm sai lệch chính sách của nhà nước.

- Sự phối kết hợp từ khâu nghiên cứu, xây dựng chính sách, xúc tiến, kiểm tra, phân tích, đánh giá cũng như quản lý FDI giữa các bộ, ngành, tỉnh, thành, khu công nghiệp, khu chế xuất, ... chưa cao, còn chông chéo, chưa rõ ràng, vừa thừa vừa thiếu nên hiệu quả còn thấp.

+ Về xúc tiến đầu tư

- Chưa có những nghiên cứu chiến lược về thị trường và HQKT FDI

- Tổ chức, nội dung, phương thức xúc tiến chưa phong phú, còn thiếu cụ thể, thiếu trọng tâm về đối tượng (nhất là các đối tác tiềm năng với trình độ công nghệ và tiềm năng cao), lĩnh vực và địa bàn.

- Kinh phí cho công tác này còn hạn hẹp

+ Thủ tục thẩm định, cấp phép vẫn còn phức tạp

+ Các ngành công nghiệp phụ trợ, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng chưa

có chiến lược và quy hoạch tốt, chưa đồng bộ với đòi hỏi của FDI, đầu tư chưa tương xứng, còn thiếu và yếu cả về số lượng lẫn chất lượng. Điều này làm tăng các chi phí đầu vào, giảm hiệu quả thu hút và sử dụng FDI.

### **3.3. ĐÁNH GIÁ VỀ KHẢ NĂNG VẬN DỤNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU HQKT VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ TRONG PHÂN TÍCH HQKT FDI TẠI VIỆT NAM**

Về cơ bản, hệ thống chỉ tiêu HQKT cũng như các phương pháp thống kê đã được sử dụng trong điều kiện cụ thể của Việt Nam đáp ứng được tính khả thi, tính toàn diện và tính hệ thống, cụ thể như sau.

+ Hệ thống chỉ tiêu HQKT FDI và các phương pháp thống kê đã phản ánh và phân tích được HQKT FDI tại Việt Nam theo những giác độ cơ bản:

- Hiệu quả của nguồn vốn trong việc tạo ra giá trị gia tăng, thu ngân sách, giá trị xuất khẩu, giá trị xuất khẩu thuần;

- Hiệu quả của lao động trong việc tạo ra giá trị gia tăng, thu ngân sách, giá trị xuất khẩu, giá trị xuất khẩu thuần;

- Hiệu quả của tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn;

- Hiệu quả toàn bộ cũng như hiệu quả gia tăng;

- Nhiều chỉ tiêu hiệu quả ở dạng thuận cũng như dạng nghịch đều có thể xác định được;

- Tác động của HQKT FDI đối với các chỉ tiêu kết quả kinh tế quan trọng của khu vực này như giá trị gia tăng, xuất khẩu, xuất khẩu thuần, thu ngân sách.

+ Về các phương pháp thống kê được vận dụng

- Phương pháp đồ thị, đặc biệt là đồ thị phát triển đa chỉ tiêu đã giúp phân tích biến động của các chỉ tiêu có liên quan, quan hệ giữa chúng, qua đó phân tích được hiệu quả FDI qua thời gian.

- Phương pháp dãy số thời gian đã giúp nghiên cứu HQKT FDI qua thời gian, đặc biệt phương pháp phân tích dãy số thời gian đa chỉ tiêu đã thực hiện được:

- Phân tích biến động của các chỉ tiêu liên quan, qua đó giúp đánh giá HQKT FDI;

- Trong trường hợp các chỉ tiêu liên quan có quan hệ tích (ví dụ như: năng suất lao động tính theo VA bằng năng suất của tài sản cố định nhân với tài sản cố định bình quân một lao động), phương pháp này khi được kết hợp với phương pháp chỉ số mở rộng đã đồng thời phân tích xu thế biến động của các chỉ tiêu nghiên cứu (như phương pháp dãy số thời gian truyền thống) cũng như tác động của các nhân tố cấu thành đối với chỉ tiêu hiệu quả tổng hợp.

- Phương pháp chỉ số mở rộng đã được vận dụng nhiều, thể hiện tính khả thi cao và khả năng phân tích vượt trội so với phương pháp chỉ số truyền thống, cụ thể có thể đồng thời phân tích xu thế biến động của HQKT FDI và các nhân tố tác động tới nó qua nhiều thời kỳ. Phương pháp này có tính định hướng trong việc phân tích HQKT FDI: không chỉ xem xét xu hướng biến động của hiệu quả mà còn đồng thời nghiên cứu tác động và vai trò của các nhân tố cấu thành qua nhiều năm khác nhau. Như vậy, phương pháp chỉ số mở rộng có khả năng nghiên cứu các nguyên nhân tác động tới xu hướng biến động của HQKT FDI.

#### **Những khó khăn và hạn chế:**

+ Chưa tính toán và phân tích được các chỉ tiêu quan trọng phản ánh kết quả kinh tế FDI tại Việt Nam như NVA, NNVA, NNVA\*, cũng vì vậy chưa tính toán và phân tích được hiệu quả của nguồn lực và chi phí trong việc tạo ra các chỉ tiêu kết quả này.

Nguyên nhân cơ bản là do những hạn chế về nguồn số liệu, cụ thể:

- Thiếu số liệu khấu hao tài sản cố định nên không xác định được NVA;
- Thiếu số liệu về những khoản thu nhập mà các bên nước ngoài được hưởng như thu nhập lao động (người nước ngoài), lợi nhuận được chia cho các bên nước ngoài;



- Thiếu số liệu về nguồn vốn thực hiện của các bên thuộc nước tiếp nhận đầu tư và các bên nước ngoài;

- Thiếu số liệu về chi phí, tiết kiệm và tăng thu ngoại tệ thuần;

- Thiếu số liệu về chỉ số lạm phát nên gặp khó khăn trong việc tính toán, phân tích HQKT khi cần tính tới yếu tố này;

- Việc thu thập, tổng hợp số liệu chưa đồng bộ, thậm chí thiếu thống nhất, cụ thể như các số liệu về kết quả, nguồn lực của FDI theo ngành, địa phương thường không đầy đủ (như VA, nguồn vốn). Vì thế việc phân tích hiệu quả kinh tế FDI theo ngành hoặc theo địa phương gặp khó khăn.

+ Nhận thức, cũng như việc vận dụng các phương pháp thống kê trong đánh giá HQKT FDI còn hạn chế cả về lý luận cũng như thực tiễn, chưa được thực sự xem là công cụ quan trọng để nghiên cứu, đánh giá tình hình FDI – cơ sở để hoàn thiện chiến lược, chính sách, quy hoạch và quản lý FDI.

+ Hệ thống chỉ tiêu HQKT FDI chưa đầy đủ, không thống nhất, thiếu đồng bộ.

+ Đặc biệt việc vận dụng các phương pháp thống kê chưa có tính hệ thống, còn khá rời rạc, chưa phát huy tốt sự tương hỗ giữa các phương pháp.

+ Nguồn thông tin FDI nói chung và hệ thống chỉ tiêu kinh tế nói riêng chưa đầy đủ, không đồng bộ, thiếu thống nhất, gây khó khăn cho việc phân tích HQKT cũng như các nghiên cứu khác về FDI.

+ Đầu tư cho công tác thống kê nói chung và thu thập số liệu phân tích HQKT FDI nói riêng còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

+ Đội ngũ làm công tác thống kê nói chung đặc biệt là phân tích HQKT FDI còn thiếu về số lượng, chưa được đầu tư hợp lý và sự phối kết hợp còn hạn chế.

+ Sự phối kết hợp giữa công tác phân tích thống kê - quản lý - đề xuất chính sách về FDI nói chung và HQKT FDI nói riêng chưa chặt chẽ, chưa đồng bộ và hiệu quả còn hạn chế.

### ***KẾT LUẬN CHƯƠNG 3***

Với mục tiêu nâng cao chất lượng việc vận dụng các phương pháp thống kê trong phân tích HQKT FDI nhằm góp phần tăng cường hiệu quả của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, luận án đã giải quyết các vấn đề sau.

*Thứ nhất*, nghiên cứu tổng quan về tình hình FDI tại Việt Nam cũng như một số tác động cơ bản của nó đối với nền kinh tế.

*Thứ hai*, để minh họa, luận án tiến hành vận dụng các phương pháp thống kê phân tích HQKT FDI tại Việt Nam, giai đoạn 2001-2005, cụ thể:

+ Phân tích HQKT FDI

Nghiên cứu hiệu quả của nguồn vốn và lao động trên cơ sở kết hợp phân tích hiệu quả toàn bộ, hiệu quả gia tăng và biến động theo nhân tố.

+ Phân tích tác động của hiệu quả kinh tế đối với các chỉ tiêu kết quả của khu vực FDI như VA, thu ngân sách, giá trị xuất khẩu qua thời gian, theo nhân tố và kết hợp với phân tích theo ngành hoặc hình thức đầu tư.

Trong mỗi phần, các phương pháp phân tích dãy số thời gian đa chỉ tiêu, chỉ số mở rộng, đồ thị thường được vận dụng kết hợp để nghiên cứu xu hướng, các nhân tố tác động đến hiệu quả nguồn vốn, tài sản và nhân lực của khu vực FDI một cách khoa học và phù hợp với thực tiễn. Hơn thế, hiệu quả toàn bộ, hiệu quả gia tăng và phân tích nhân tố thường được kết hợp chặt chẽ. Ngoài ra, phương pháp hồi quy tương quan cũng được sử dụng để nghiên cứu HQKT FDI.

*Thứ ba*, luận án đã đánh giá những tồn tại và nguyên nhân về HQKT FDI, tính khả thi của hệ thống chỉ tiêu và các phương pháp thống kê trong phân tích HQKT FDI tại Việt Nam.

*Tóm lại*, để minh họa và chứng minh tính khả thi của HTCT và các phương pháp thống kê, chương 3 đã tính toán, phân tích và đánh giá HQKT FDI tại Việt Nam.

**KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN**  
**MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG**  
**CỦA CÔNG TÁC PHÂN TÍCH THỐNG KÊ HIỆU QUẢ KINH TẾ FDI**  
**TẠI VIỆT NAM**

**+ Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của công tác phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI**

Các cấp, ngành, tỉnh, thành, đơn vị và cá nhân có liên quan từ trung ương đến địa phương cần khẳng định vai trò quan trọng của công tác thống kê trong việc nâng cao HQKT FDI. Trong điều kiện mới, nền kinh tế cũng như hoạt động FDI đã đạt được những thành tựu to lớn nhưng còn nhiều tồn tại, là thành viên của WTO, trước những thời cơ, thách thức mới của xu hướng khu vực hóa, toàn cầu hóa và đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thì thống kê cần phải được phát huy đúng vai trò của mình trong hoạt động thu thập - xử lý thông tin nhằm đáp ứng tốt yêu cầu của quản lý kinh tế nói chung và FDI nói riêng. Công tác thống kê FDI không tốt thì không thể phân tích, đánh giá tốt HQKT FDI. Hơn nữa, hệ thống thông tin FDI nói chung và nguồn số liệu thống kê nói riêng nếu không đáp ứng được nhu cầu của các đối tác đầu tư trong việc nghiên cứu thị trường thì sẽ hạn chế khả năng thu hút FDI vào Việt Nam.

Để nâng cao chất lượng của công tác thống kê FDI, nhận thức không chỉ dừng lại ở hô hào mà cần phải có hệ thống các giải pháp cụ thể, đảm bảo tính khả thi nhằm biến nhận thức thành hành động thiết thực của các cấp, bộ, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan.

Để nâng cao nhận thức và vai trò của thống kê, vấn đề tiên quyết là cần hoàn thiện hệ thống thống kê về FDI từ công tác thu thập số liệu, tổng hợp

đến phân tích làm căn cứ đáng tin cậy cho các hoạt động xây dựng chiến lược, quy hoạch, chính sách, giám sát, kiểm tra, đánh giá và quản lý FDI ngày một hiệu quả.

**+ Tăng cường chất lượng công tác thu thập số liệu và phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI**

***- Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê FDI***

Tổng Cục Thống kê, Bộ kế hoạch đầu tư và các bộ ngành liên quan cần hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê FDI nhằm nâng cao khả năng tổng hợp, phân tích và đánh giá HQKT FDI theo hướng đồng bộ, đầy đủ, thống nhất, kịp thời, minh bạch, đa chức năng và phù hợp với thống kê quốc tế.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê FDI không chỉ có đủ các phân hệ về chi phí, nguồn lực (nguồn vốn và nguồn nhân lực) và kết quả mà trong mỗi phân hệ cần có đủ những chỉ tiêu cơ bản để đáp ứng được yêu cầu đánh giá HQKT FDI và các yêu cầu quản lý vĩ mô khác về FDI. Trong đó, về nguồn vốn FDI, ngoài vốn đăng ký cần có đủ số liệu vốn thực hiện của các bên trong nước và các bên nước ngoài để làm cơ sở cho việc xác định các chỉ tiêu kết quả mới quan trọng (Xem phần 2.1.3.1 của chương 2). Về phân hệ chỉ tiêu kết quả, ngoài VA, NVA, ..., các chỉ tiêu kết quả mới như giá trị gia tăng thuần tính riêng cho vốn FDI, giá trị xuất khẩu thuần tính riêng cho vốn FDI, thu ngân sách tính riêng cho vốn FDI... (Xem phần 2.1.3.1 của chương 2) cần được xác định để phản ánh, phân tích chính xác hơn những lợi ích mà nước tiếp nhận đầu tư thu được tính riêng cho vốn FDI.

Các chỉ tiêu HQKT FDI cần được hoàn thiện và thống nhất về tên gọi, ký hiệu, nội dung, phạm vi, thời gian và phương pháp tính (Xem phần 2.1.3, chương 2). Cụ thể, hệ thống chỉ tiêu HQKT FDI cần có phân hệ chỉ tiêu HQKT toàn bộ và phân hệ chỉ tiêu HQKT gia tăng, trong mỗi phân hệ có nhóm chỉ tiêu hiệu quả ở dạng thuận và nhóm chỉ tiêu hiệu quả ở dạng

ngịch. Trong đó, mỗi nhóm chỉ tiêu gồm có phân nhóm phản ánh HQKT của chi phí và phân nhóm phản ánh HQKT của nguồn lực.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê FDI cần phù hợp với hệ thống chỉ tiêu kinh tế của nền kinh tế và theo xu hướng thống kê quốc tế nhằm đảm bảo khả năng tổng hợp, so sánh, phân tích hoạt động FDI với đầu tư trong nước cũng như với các nước khác.

Ngoài ra, chỉ số lạm phát cần được nghiên cứu, xác định để loại trừ yếu tố lạm phát trong quá trình nghiên cứu thống kê nói chung và phân tích HQKT FDI nói riêng. Bởi lẽ, khi sử dụng giá so sánh thì có nghĩa là đã loại trừ yếu tố biến động giá - một yếu tố quan trọng cần phải tính tới trong kinh tế thị trường cả vi mô lẫn vĩ mô - nên việc phân tích hiệu quả nhiều khi không chính xác, không phù hợp với cơ chế thị trường.

Để đảm bảo tính thống nhất, hệ thống bảng biểu, chế độ, hình thức và thời gian báo cáo ... cần tiếp tục được hoàn thiện và triển khai thực hiện có kiểm tra, với hình thức khen thưởng, chế tài xử lý đủ mạnh để nâng cao tính pháp lý, tính khả thi của hệ thống thống kê FDI. Muốn vậy, trước hết cần phải tuyên truyền vận động các doanh nghiệp FDI cũng như các ban ngành có liên quan khẳng định minh bạch là yêu cầu cấp thiết, vừa là quyền lợi, vừa là nghĩa vụ mang tính pháp lý mà mọi đơn vị liên quan phải thực hiện nghiêm túc.

***- Tăng cường vận dụng các phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế FDI trong nghiên cứu, đánh giá và quản lý FDI***

Việc vận dụng các phương pháp thống kê phân tích HQKT FDI cần tuân thủ theo các định hướng sau:

\* Kết hợp phân tích HQKT với một số chỉ tiêu kết quả kinh tế FDI quan trọng như NNVA\*, thu ngân sách tính riêng cho vốn FDI... để vừa đánh giá được chất lượng cũng như lợi ích kinh tế - xã hội của FDI;

\* Phân tích hiệu quả của chi phí và các nguồn lực FDI gồm có:

- Hiệu quả của chi phí;
- Hiệu quả nguồn vốn;
- Hiệu quả của tài sản cố định;
- Hiệu quả lao động.

Đây là cơ sở để phân tích đánh giá hiệu quả của từng loại nguồn lực nhằm biết được ưu, nhược điểm, chất lượng hoạt động của chúng để có giải pháp khuyến khích, quản lý phù hợp đối với từng yếu tố, qua đó giúp nâng cao HQKT FDI nói chung.

\* Khi phân tích hiệu quả của từng loại nguồn lực cũng như các kết quả kinh tế cần nghiên cứu theo các giác độ:

- Ngành
- Tỉnh, thành
- Hình thức đầu tư
- Đối tác đầu tư
- Khu chế xuất hoặc khu công nghiệp

Đây là cơ sở để đánh giá hiệu quả, ưu, nhược điểm, tồn tại của FDI và nguyên nhân của chúng đối với từng tỉnh, thành, ngành,...; giúp so sánh, nghiên cứu biến động HQKT FDI giữa chúng. Hơn nữa, đây còn là căn cứ đáng tin cậy cho việc xây dựng, hoàn thiện chiến lược, quy hoạch, điều chỉnh chính sách, quản lý phù hợp với thực trạng của khu vực FDI cũng như với từng ngành, tỉnh, thành, hình thức đầu tư hay đối với từng khu chế xuất hoặc khu công nghiệp.

\* Kết hợp phân tích hiệu quả toàn bộ với hiệu quả gia tăng nhằm nghiên cứu nguyên nhân và xu hướng biến động của chúng.

\* Để nâng cao năng lực phân tích HQKT FDI cần kết hợp vận dụng các phương pháp thống kê, nhất là các phương pháp mới như:

- Phương pháp đồ thị đa chỉ tiêu để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu có liên quan, qua đó giúp đánh giá xu hướng biến động của HQKT FDI qua thời gian (Xem phần 2.2.2.2, chương 2);

- Phương pháp phân tích dãy số thời gian đa chỉ tiêu để phân tích biến động của các chỉ tiêu liên quan cũng như quan hệ giữa chúng, qua đó đánh giá được biến động của HQKT FDI qua thời gian (Xem phần 2.2.2.3, chương 2);

- Phương pháp chỉ số mở rộng để đồng thời phân tích xu hướng biến động của HQKT FDI cũng như các nhân tố ảnh hưởng tới sự vận động của hiệu quả qua nhiều thời kỳ khác nhau (Xem phần 2.2.2.5, chương 2).

#### **- Về tổ chức thực hiện**

\* Trên cơ sở Luật Thống kê, tăng cường sự phối hợp giữa các ban ngành có liên quan trong việc nghiên cứu, triển khai thực hiện trong công tác thu thập, xử lý, đánh giá, hoạch định và quản lý FDI.

\* Hệ thống thống kê FDI từ trung ương, địa phương đến khu chế xuất cần được phối hợp hoàn thiện cả về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, cơ chế và điều kiện hoạt động nhằm đảm bảo thông tin cho việc tổng hợp, phân tích, đánh giá HQKT FDI theo hướng đồng bộ, thống nhất, thông suốt, tránh trùng lặp, có tính khả thi, tương hỗ và hiệu quả cao cả về chiều dọc lẫn chiều ngang.

\* Cơ chế thu thập số liệu cần được hoàn thiện theo hướng tránh phiền hà cho các doanh nghiệp, đơn vị có liên quan; đảm bảo nguyên tắc minh bạch; đáp ứng đầy đủ các quy định về chế độ báo cáo thống kê và pháp luật. Các doanh nghiệp FDI và đơn vị liên quan có quyền hạn và trách nhiệm phải tuân thủ Luật pháp, các quy định về thu thập, báo cáo và xử lý số liệu FDI. Ngoài việc nâng cao ý thức tự giác, hệ thống thông tin cần được thực thi chủ yếu thông qua việc tăng cường tính khả thi của các công cụ nhà nước và pháp luật.

\* Các chỉ tiêu về nguồn vốn, nhân lực, chi phí và kết quả FDI cần được tiến hành thu thập và tổng hợp không chỉ cho toàn bộ nền kinh tế mà còn theo ngành, địa phương và hình thức đầu tư để có nguồn số liệu tốt cho việc phân tích thống kê hiệu quả theo những tiêu thức này.

\* Nâng cao chất lượng công tác cán bộ từ khâu tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, bổ nhiệm và kiểm soát theo hướng đảm bảo số lượng, giỏi về trình độ nghiệp vụ, tinh thần trách nhiệm cao, điều kiện thực hiện hiện đại và phù hợp. Cán bộ phụ trách thống kê FDI cần có chuyên môn về thống kê và FDI. Các đơn vị có liên quan cần phối hợp tổ chức các lớp bồi dưỡng trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ của mình, đặc biệt chú trọng việc vận dụng các phương pháp thống kê phân tích HQKT FDI.

Phương thức cung cấp thông tin cần được cải tiến để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư cũng như các đơn vị nghiên cứu nhằm tăng cường thu hút đầu tư và là cơ sở để nghiên cứu và phân tích HQKT FDI.

Tăng cường đầu mạnh mẽ để nâng cao khả năng thu thập, xử lý, truyền dữ liệu của hệ thống thông tin theo hướng mở, đa ngôn ngữ và đa chức năng.



## **MỘT SỐ KIẾN NGHỊ**

### **NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ FDI**

#### **+ Về chính sách và pháp luật**

- Cần tập trung xây dựng và ban hành Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp chung cho đầu tư trong và ngoài nước theo hướng đảm bảo các nguyên tắc thống nhất, bình đẳng và đảm bảo đầu tư. Các chính sách đầu tư nước ngoài phải đảm bảo tính thống nhất, minh bạch, có tính kế thừa, không hồi tố, dự đoán trước được, ngày càng hấp dẫn và có tính tới tương quan so sánh với các nước khác trong khu vực. Các bộ, ngành, địa phương cần rà soát sửa đổi hoặc loại bỏ các chính sách, quy định trái pháp luật hoặc không phù hợp.

- Nhà nước cần bổ sung các chính sách như thuế, các ưu đãi khác nhằm khuyến khích các dự án đẩy nhanh chương trình chuyển giao công nghệ cao, nội địa hóa, có tỷ lệ xuất khẩu cao.

- Pháp luật, chính sách cần khuyến khích mở rộng lĩnh vực, hình thức, quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ và đa dạng hóa mục tiêu phù hợp với lộ trình hội nhập quốc tế nhằm tăng quy mô và HQKT FDI.

- Về lĩnh vực và địa bàn đầu tư: cần tiến tới xây dựng danh mục loại trừ tuyệt đối phù hợp với thông lệ quốc tế, trước mắt vẫn cần có danh mục khuyến khích và danh mục không cấp phép. Việc xây dựng danh mục cần có sự tham gia phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành, doanh nghiệp, cơ quan nghiên cứu có liên quan, các nhà khoa học trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế.

- Cần phân tích đánh giá HQKT FDI của các ngành, các địa phương và thực hiện các nghiên cứu chiến lược khác để định hướng những ngành cần ưu tiên, khuyến khích, hoặc hạn chế với mức độ như thế nào trên cơ sở lợi thế so sánh; tránh cảm tính, duy ý chí và cục bộ.

- Đối với nhóm ngành dịch vụ cần khuyến khích các tập đoàn lớn, có uy tín đầu tư vào những lĩnh vực như du lịch, ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, đầu tư để nhanh chóng phát triển nhóm ngành này và làm tiền đề thuận lợi cho phát triển FDI.

- Về hình thức đầu tư: cần khẩn trương nghiên cứu và tạo điều kiện để mở rộng các hình thức đầu tư như công ty mẹ - con, công ty cổ phần, hoạt động mua - bán - sát nhập, điều này phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn và xu hướng trên thế giới.

#### **+ Về chiến lược, quy hoạch thu hút và sử dụng FDI**

Chiến lược thu hút và sử dụng FDI đến năm 2010 và tầm nhìn 2020 cần được khẩn trương xây dựng một cách có hiệu quả, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội để làm cơ sở cho việc chỉ đạo và quản lý FDI. Chiến lược tổng thể cần bao gồm chiến lược ngành, vùng, lĩnh vực, địa phương và đảm bảo sự tương hỗ cao giữa chúng; trong đó, cần xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch và các giải pháp cho từng giai đoạn, từng năm.

Các quy hoạch vùng, ngành, sản phẩm chủ yếu cần được rà soát, hoàn thiện theo hướng xóa bỏ các phân biệt giữa đầu tư trong nước và nước ngoài; đặc biệt khuyến khích đầu tư vào những ngành công nghiệp như công nghệ cao, công nghiệp điện tử, năng lượng, cơ khí, chế biến xuất khẩu, đào tạo đại học và dạy nghề.

Nhà nước cần có các giải pháp cụ thể để thúc đẩy FDI phát triển mạnh vào những sản phẩm có khả năng xuất khẩu cao, giá trị gia tăng lớn để góp phần tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân công lao động và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Danh mục đầu tư cần được bổ sung, hoàn thiện và có đủ những yếu tố như sản phẩm, địa bàn, thị trường, công suất, trình độ công nghệ, nhân lực,

các chế độ ưu đãi ... để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong việc tìm kiếm, lựa chọn cũng như đăng ký và triển khai thực hiện.

Việc xây dựng quy hoạch cần quán triệt các nguyên tắc mang tính định hướng, khuyến khích mọi thành phần kinh tế, phù hợp với lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương, tránh bệnh “thành tích” hay “phong trào”, có tính tương hỗ cao, đảm bảo sự thống nhất, tính đồng bộ, tránh sự cạnh tranh không lành mạnh trong việc thu hút FDI và sự chấp vá hoặc không đồng bộ dẫn tới hiệu quả kém.

Quy trình xây dựng, hoàn thiện quy hoạch cần đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn, tính khả thi cao trên cơ sở khảo sát, nghiên cứu thực tiễn, tham khảo kinh nghiệm của các nước, đảm bảo tính thống nhất với sự chỉ đạo của Trung ương, phát huy sự năng động sáng tạo của các ngành, địa phương nhằm nâng cao HQKT FDI một cách bền vững.

#### **+ Về tổ chức và cơ chế quản lý Nhà nước đối với FDI**

- Rà soát, nghiên cứu phương án loại bỏ sự trùng lặp, chồng chéo hoặc không cần thiết của hệ thống quản lý nhà nước về FDI từ trung ương, địa phương đến các khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Hoàn thiện cơ chế, quy trình làm việc của các cơ quan và sự phối hợp có hiệu quả giữa các bộ, ngành, ủy ban nhân dân tỉnh, khu công nghiệp về quản lý FDI theo đúng chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm theo hướng mở rộng phân cấp quản lý và phù hợp với các cam kết quốc tế. Trong đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đóng vai trò là Cơ quan quản lý Nhà nước về FDI, giúp Chính phủ thống nhất quản lý và phối hợp hoạt động chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương trong việc hoạch định, xây dựng chính sách, giám sát, giải quyết những vấn đề thuộc FDI; chấm dứt tình trạng ban hành văn bản trái pháp luật, cạnh tranh không lành mạnh và sự thiếu phối hợp giữa các tỉnh thành và cơ quan chức năng.

- Cải tiến mạnh mẽ và công khai hóa quy trình, thủ tục đầu tư theo hướng thuận tiện, minh bạch và đảm bảo khả năng giám sát, quản lý của Nhà nước về FDI.

#### **+ Về xúc tiến đầu tư**

- Đổi mới nội dung, tổ chức và phương thức xúc tiến đầu tư theo hướng đa dạng hóa, đa hình thức theo chiến lược, lĩnh vực, địa bàn, đối tượng, dự án cụ thể, chú trọng thu hút đầu tư từ các tập đoàn xuyên quốc gia và các nhà đầu tư tiềm năng khác có năng lực cao về tài chính, công nghệ và trình độ quản lý.

- Tăng cường chất lượng hệ thống thông tin, công tác nghiên cứu thị trường, luật pháp, chính sách đầu tư trong và ngoài nước nhất là đối với các nước có liên quan để đánh giá tốt tình hình FDI - là cơ sở để xây dựng, điều chỉnh các chính sách và giải pháp một cách hợp lý.

- Hoạt động xúc tiến đầu tư là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị (các cơ quan chính quyền, ngoại giao, thông tin, ...) bằng nhiều hoạt động phong phú như đối ngoại, tuyên truyền ....., với các nội dung đa dạng về văn hóa, chính trị, hình ảnh đất nước, luật pháp, chính sách kinh tế - xã hội và đầu tư nước ngoài của Việt Nam.

- Tăng cường nhân lực và tài chính cho các bộ phận xúc tiến đầu tư ở một số nước trọng điểm.

#### **+ Về cơ sở hạ tầng**

Cơ sở hạ tầng yếu kém là một trong những nguyên nhân chính hạn chế hiệu quả thu hút và sử dụng FDI tại Việt Nam. Để giảm chi phí, tăng sức hấp dẫn đối với đầu tư nói chung và FDI nói riêng, vấn đề quan trọng là phải có chiến lược tổng thể phát triển cơ sở hạ tầng một cách mạnh mẽ, đồng bộ, phù hợp với chiến lược, quy hoạch thu hút và sử dụng FDI.

- Đầu tư vào cơ sở hạ tầng thường đòi hỏi lượng vốn lớn do vậy cần huy động nhiều nguồn khác nhau, đầu tư có trọng điểm, ưu tiên cho những chương trình mục tiêu của nhà nước, tránh dàn trải, chấp vá, chồng chéo, kém chất lượng và phải được tính toán kỹ lưỡng về mặt hiệu quả. Ngoài nguồn vốn ngân sách cần có giải pháp khuyến khích các nguồn vốn khác trong và ngoài nước dưới nhiều hình thức khác nhau như BOT, BT, BTO, trái phiếu, tín phiếu ...

- Nhà nước cần khẩn trương có chính sách tạo điều kiện mở rộng và khuyến khích hơn nữa các tập đoàn kinh tế tiềm năng, có công nghệ cao đầu tư vào điện lực, viễn thông, giao thông - vận tải, năng lượng (nhất là đối với ngành lọc dầu) để phát triển mạnh mẽ những ngành này, đây là nền tảng để giảm mạnh chi phí đầu vào, tăng năng lực cạnh tranh cho các lĩnh vực khác.

#### **+ Về các ngành công nghiệp phụ trợ**

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể về thu hút và sử dụng FDI cần tiến hành nghiên cứu xây dựng quy hoạch tổng thể tới năm 2010 và tầm nhìn 2020 về các ngành công nghiệp phụ trợ nhằm giảm chi phí, mở rộng sản xuất, nâng cao HQKT FDI và phát triển thêm các ngành nghề mới.

- Khuyến khích cả trong và ngoài nước đầu tư vào những ngành công nghiệp này trên cơ sở căn cứ vào lợi thế so sánh.

- Xây dựng hệ thống đào tạo kỹ thuật, công nghệ và kinh doanh trên cơ sở kết hợp giữa Bộ giáo dục và Đào tạo với các bộ, ngành, địa phương và các khu công nghiệp.

- Xây dựng các hệ thống dữ liệu, tư vấn cho các ngành công nghiệp phụ trợ nói riêng và cho FDI tại Việt Nam nói chung trên cơ sở hệ thống thông tin FDI.

### + *Về phát triển nguồn nhân lực*

Con người luôn là yếu tố quyết định mọi thành bại trong sản xuất kinh doanh, quản lý kinh tế ở tầm vi mô cũng như vĩ mô. Để tăng năng suất, giảm chi phí, nâng cao khả năng thu hút và hấp thụ FDI, vấn đề đặc biệt quan trọng là phải phát triển được nguồn nhân lực có năng lực thích ứng cả về số lượng lẫn chất lượng.

*Thứ nhất*, đội ngũ cán bộ tham gia quản lý FDI cần được đào tạo, tuyển chọn, sử dụng, bồi dưỡng và bổ nhiệm theo những tiêu chuẩn, quy trình khoa học, khách quan vì “việc” và có giải pháp giảm cơ bản những tiêu cực đang diễn ra trong khâu này. Cơ chế kiểm soát và chế độ đãi ngộ phải được hoàn thiện cho phù hợp theo hướng dựa vào hiệu quả công việc mà họ mang lại. Hơn nữa, những người đại diện cho bên Việt Nam trong các liên doanh có thể tuyển chọn bổ nhiệm hoặc thuê.

*Thứ hai*, để có thể đáp ứng được nhu cầu của FDI cũng như phát triển kinh tế đất nước, Nhà nước cần có chiến lược và quy hoạch dài, trung và ngắn hạn về đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực đảm bảo đủ về số lượng, có năng lực chuyên môn cao, tay nghề giỏi, ngoại ngữ tốt, tác phong công nghiệp, có khả năng hợp tác tốt với đồng nghiệp trong cũng như ngoài nước, có bản lĩnh và tinh thần yêu nước. Giáo dục và đào tạo cần được xem như một ngành kinh tế đặc biệt vừa là mục tiêu vừa là công cụ phát triển đất nước. Nhà nước cần có những chính sách mạnh mẽ, cụ thể, có đủ sức khuyến khích mọi nguồn lực, mọi thành phần kinh tế, dưới nhiều hình thức khác nhau trong cũng như ngoài nước tham gia vào công cuộc phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là đối với đội ngũ có trình độ cao và công nhân lành nghề. Trước hết, các cơ quan liên quan cần phối hợp để thực hiện những nghiên cứu mang tính chiến lược về giáo dục đào tạo, cung - cầu nhân lực để có thể xây dựng chiến lược và quy hoạch về giáo dục - đào tạo - dạy nghề. Hơn nữa, hệ thống đại học cần được đổi mới căn bản, không những tự chủ về tài chính mà còn được tự chủ về chiến lược, kế hoạch, chương trình và các vấn đề liên quan khác. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo - nghiên cứu khoa học cần có sự tham gia, liên doanh, liên kết một cách mạnh mẽ giữa các trường - doanh nghiệp - viện nghiên cứu - các bộ, ngành, địa phương, tổ chức có liên quan trong và ngoài nước.

## KẾT LUẬN

Để làm cơ sở khoa học cho việc nâng cao chất lượng của hoạt động phân tích thống kê HQKT FDI, luận án đã nghiên cứu một số vấn đề cơ bản sau:

*Thứ nhất*, luận án tiến hành tổng hợp, phân tích khái niệm, đặc điểm, lợi ích và những tác động tiêu cực của FDI; phân loại FDI để làm cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu HQKT FDI, lựa chọn, phát triển và nghiên cứu đặc điểm vận dụng một số phương pháp thống kê trong phân tích HQKT FDI.

*Thứ hai*, luận án đã nghiên cứu một số vấn đề lý luận cơ bản về HQKT FDI, đặc biệt, hoàn thiện khái niệm HQKT, đề xuất khái niệm HQKT FDI, phân loại HQKT FDI một cách khoa học theo các tiêu thức khác nhau.

*Thứ ba*, luận án đã trình bày mục tiêu, nhiệm vụ, yêu cầu, tiêu chuẩn và quy trình phân tích thống kê HQKT FDI.

*Thứ tư*, trên cơ sở nghiên cứu các nguyên tắc, thực trạng các chỉ tiêu HQKT FDI, luận án đã tiến hành hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu.

Hệ thống chỉ tiêu HQKT FDI gồm có phân hệ chỉ tiêu hiệu quả toàn bộ và phân hệ chỉ tiêu gia tăng. Đặc biệt, luận án đã đề xuất và xây dựng công thức tính cho các chỉ tiêu kết quả mới như giá trị gia tăng thuần quốc gia tính riêng cho vốn FDI, thu ngân sách tính riêng cho FDI, thu nhập của lao động tính riêng cho FDI. Mỗi phân hệ chỉ tiêu HQKT gồm có nhóm chỉ tiêu hiệu quả toàn bộ và nhóm chỉ tiêu hiệu quả gia tăng ở dạng thuận và dạng nghịch. Trong đó, mỗi nhóm được chia thành 2 nhóm nhỏ: nhóm chỉ tiêu hiệu quả của chi phí và nhóm chỉ tiêu hiệu quả nguồn lực FDI. Đây là cơ sở để tính toán và phân tích hiệu quả của chi phí và nguồn lực FDI theo các góc độ khác nhau.

*Thứ năm*, trên cơ sở ưu điểm, hạn chế, thực trạng vận dụng các phương pháp thống kê, luận án đã lựa chọn, phát triển và nghiên cứu đặc điểm vận dụng các phương pháp: đồ thị, phân tích dãy số thời gian, hồi quy tương quan và chỉ số trong phân tích HQKT FDI.

Trong đó, luận án đã phát triển, xây dựng:

- Phương pháp đồ thị không gian 3 chiều trong phân tích HQKT FDI theo nhân tố;

- Phương pháp đồ thị và phân tích dãy số thời gian đa chỉ tiêu nhằm đồng thời phân tích HQKT FDI qua nhiều thời kỳ;

- Phương pháp chỉ số mở rộng;

- Phương pháp phân tích dãy số thời gian đa chỉ tiêu được kết hợp với phương pháp chỉ số mở rộng để đồng thời phân tích hiệu quả qua thời gian và phân tích nhân tố. Hơn nữa, luận án đã hệ thống hóa và xây dựng được các mô hình, phương trình kinh tế tổng quát trong phân tích HQKT FDI.

*Thứ sáu*, nghiên cứu tổng quan về tình hình FDI tại Việt Nam giai đoạn 1996-2005.

*Thứ bảy*, luận án đã nghiên cứu tác động của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam.

*Thứ tám*, để minh họa, luận án tiến hành vận dụng các phương pháp thống kê phân tích HQKT FDI tại Việt Nam, giai đoạn 2001-2005.

Các phương pháp phân tử, phân tích dãy số thời gian đa chỉ tiêu, chỉ số mở rộng và đồ thị thường được vận dụng kết hợp để nghiên cứu xu hướng, các nhân tố tác động đến hiệu quả kinh tế FDI một cách khoa học và phù hợp với thực tiễn. Hơn thế, hiệu quả toàn bộ, hiệu quả gia tăng và phân tích nhân



tổ thường được kết hợp chặt chẽ. Ngoài ra, phương pháp hồi quy còn được sử dụng để nghiên cứu HQKT FDI.

*Thứ chín*, luận án đã đánh giá HQKT FDI, tính khả thi của hệ thống chỉ tiêu và các phương pháp thống kê trong phân tích HQKT FDI.

*Thứ mười*, luận án đã đề xuất một số kiến nghị nhằm tăng cường chất lượng công tác thống kê phân tích HQKT FDI và nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng FDI tại Việt Nam.

Trên đây là những đóng góp cơ bản của luận án.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Trọng Hải (2003), “Xác định ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái tới hoạt động xuất khẩu và các bài toán đặt ra đối với việc quản lý rủi ro tỷ giá”, *Tạp chí Kinh tế Đối Ngoại*, ĐH Ngoại Thương, (6), tr. 47-50 .
2. Nguyễn Trọng Hải, (Chủ nhiệm đề tài) (2006), *Các giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động quản lý rủi ro giá cả tài chính trong kinh doanh xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam*, đề tài NCKH cấp bộ, mã số: B2004-40-48, Bộ Giáo Dục và Đào tạo.
3. Nguyễn Trọng Hải (2007), “Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài”, *Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội*, (16), tr. 25-30.
4. Nguyễn Trọng Hải (2007), “Vận dụng phương pháp hồi quy tương quan trong nghiên cứu hiệu quả kinh tế của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam”, *Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội*, (20), tr. 26-29.
5. Nguyễn Trọng Hải (2007), “Phương pháp chỉ số mở rộng trong phân tích tác động của hiệu quả và quy mô nguồn lực đối với kết quả kinh tế FDI”, *Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội*, (22), tr.32-37.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TIẾNG VIỆT

- 1 Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1998), *Nghị định số 08/1998/NĐ-CP về Quy chế thành lập hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam Một số biện pháp khuyến khích và đảm bảo đầu tư tại Việt Nam.*
- 2 Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1998), *Nghị định số 10/1998/NĐ-CP về Một số biện pháp khuyến khích và đảm bảo đầu tư tại Việt Nam.*
- 3 Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Nghị định 38/2003/NĐ-CP về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp DTNN sang hình thức công ty cổ phần.*
- 4 Hoàng Thị Chinh, Nghiêm Phú Tụ và Nguyễn Hữu Lộc (2005), *Giáo trình Kinh tế Quốc tế*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
- 5 Lê Dân (2004), *Vận dụng một số phương pháp thống kê để phân tích hiệu quả hoạt động ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội.
- 6 Đảng Cộng Sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- 7 Đảng Cộng Sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng Sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 8 Nguyễn Bích Đạt (2004), *Tình hình và giải pháp tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài trong giai đoạn tới*, Hội nghị ĐTNN 2004, ngày 29/3/2004, Hà Nội.
- 9 Dongchul Cho (2007), *Mô hình kinh tế lượng vĩ mô của KDI, Hội thảo quốc tế về Công tác dự báo kinh tế vĩ mô*, Hội thảo quốc tế về Công tác dự báo kinh tế vĩ mô ngày 14-15/12/2007, Hà Nội.
- 10 Nguyễn Quốc Duy (2005), *Giáo trình Các phương pháp thống kê ứng dụng trong kinh doanh*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
- 11 Phạm Văn Hà (2007), *Phân tích, dự báo thu ngân sách sử dụng mô hình kinh tế lượng vĩ mô*, Hội thảo quốc tế về Công tác dự báo kinh tế vĩ mô ngày 14-15/12/2007, Hà Nội.
- 12 Nguyễn Trọng Hải (2003), “Xác định ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái tới hoạt động xuất khẩu và các bài toán đặt ra đối với việc quản lý rủi ro tỷ giá”, *Tạp chí Kinh tế Đối Ngoại, ĐH Ngoại Thương*, (6), tr. 47-50 .

- 13 Nguyễn Trọng Hải, (Chủ nhiệm đề tài) (2006), *Các giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động quản lý rủi ro giá cả tài chính trong kinh doanh xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam*, Đề tài NCKH cấp bộ, mã số: B2004-40-48, Bộ Giáo Dục và Đào tạo.
- 14 Nguyễn Trọng Hải (2007), “Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài”, *Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội*, (16), tr. 25-30.
- 15 Nguyễn Trọng Hải (2007), “Vận dụng phương pháp hồi quy tương quan trong nghiên cứu hiệu quả kinh tế của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam”, *Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội*, (20), tr. 26-29.
- 16 Nguyễn Trọng Hải (2007), “Phương pháp chỉ số mở rộng trong phân tích tác động của hiệu quả và quy mô nguồn lực đối với kết quả kinh tế FDI”, *Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội*, (22), tr.32-37.
- 17 Nguyễn Hữu Hòe (1975), *Giáo trình Nguyên lý Thống kê*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- 18 Lưu Thị Hương (2003), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 19 Phạm Ngọc Kiểm (2002), *Giáo trình Thống kê doanh nghiệp*, Nxb Lao Động - Xã Hội, Hà Nội.
- 20 Nguyễn Ngọc Kiên (1996), *Thống kê học trong nghiên cứu khoa học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- 21 Vũ Chí Lộc (1997), *Giáo trình đầu tư nước ngoài*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
- 22 Phan Công Nghĩa (2002), *Giáo trình Thống kê kinh tế*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 23 Phan Công Nghĩa (2007), *Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế - Nghiên cứu thống kê cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội.
- 24 Nguyễn Bạch Nguyệt (2000), *Giáo trình Lập và quản lý dự án đầu tư*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 25 Trần Ngọc Phác, Trần Thị Kim Thu (2006), *Giáo trình Lý thuyết Thống kê*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 26 Từ Quang Phương (2004), *Hiệu quả đầu tư và những giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội.

- 27 Tô Phi Phương (1996), *Giáo trình Lý thuyết thống kê*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- 28 Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1987), *Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 29 Sang-Woo Nam và Lê Quốc Phương (2007), *Mô hình kinh tế vĩ mô của nền kinh tế Việt Nam*, Hội thảo quốc tế về Công tác dự báo kinh tế vĩ mô ngày 14-15/12/2007, Hà Nội.
- 30 Võ Thanh Thu (2004), *Kỹ Thuật Đầu tư trực tiếp nước ngoài*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 31 Thủ tướng Chính phủ (2005), *Chỉ thị số 13/2005/CT-TTg ngày 08/04/2005 Về một số giải pháp nhằm tạo chuyển biến mới trong công tác thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*
- 32 Ngô Văn Thứ (2005), *Thống kê thực hành với sự trợ giúp của SPSS và Winstata*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
- 33 Vũ Đình Tích (2004), *Khu vực dịch vụ trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và việc vận dụng trong lập kế hoạch*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- 34 Tổng Cục thống kê (1997), *Niên giám thống kê năm 1996*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 35 Tổng Cục thống kê (2000), *Niên giám thống kê năm 1999*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 36 Tổng Cục thống kê (2002), *Niên giám thống kê năm 2001*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 37 Tổng Cục thống kê (2004), *Niên giám thống kê năm 2003*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 38 Tổng cục Thống kê (2005), *Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2002, 2003, 2004*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- 39 Tổng Cục thống kê (2006), *Niên giám thống kê năm 2005*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 40 Nguyễn Văn Tuấn (2005), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế ở Việt Nam*, NXB Tư Pháp, Hà Nội.
- 41 Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Dự án VIE/01/021, *Báo cáo Đánh giá chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài từ góc độ phát triển kinh tế bền vững*, Hà Nội.

## TIẾNG ANH

- 42 Alan C. Sharpiro (1999), *Multinational Financial Management*, Sixth edition, John Wiley & Sons, Inc., United States of America.
- 43 Alicia Garcia Herrero and Daniel Navia Simón (2003), “Determinants and Impact of Financial Sector FDI to Emerging Economies: A Home Country’s Perspective”, *Banco de Espana Working Paper*, (0308), pp. 9-19.
- 44 Amir D. Aczel (1993), *Compleat Business Statistics*, Second edition, Irwin, United State of America.
- 45 Clyde P. Stickney, Paul R. Brown (1999), *Financing Reporting and Statement Analysis, A Strategic Perspective*, Fourth Edition, Harcourt Brace College Publishers, United States America.
- 46 David R. Anderson, Dennis J. Sweeney, Thomas A. Willians (2003), *Essentials of Statistics for Business and Economics*, Third edition, Thomson, United State of America.
- 47 IMF (1998), *Balance of Payments Manual 1977*.
- 48 John-ren Chen (2000), *Foreign Direct Investment*, Macmillan Rress LTD, London.
- 49 Mac. Dougall, G. D. A. (1960), “Benefits and Costs of Private Investments from abroad: A Theoretical Approach”, *Economic Record*, (36), pp. 13-35.
- 50 Mark Christensen, Spencer Thompson (2000), *Fundanmentals of Coroporate Finance*, First edtion, McGraw-Hill Book Company Australia Pty Limited, Australia.
- 51 McClave, Jamest; Benson, P George (1995), *Statistics for Business and Economics*, Fourth edition, Prentice Hall International Inc., United States of America.
- 52 Motinmore, M., (2000), “Corperate Strategies for FDI in the Context of Latin America’s New Economic Model”, *World Development*, 28 (9), pp. 1611-1626.
- 53 OECD, The European Commission, United Nations, International Monetary Fund (IMF) (1994), *System of National Accounts 1993*, United Nations, New York.
- 54 OEDC (1999), *Benchmark Definition of foreign Investment*, Paris.
- 55 Paul Newbold (1995), *Statistics for Business & Economics*, Fourth edition, Prentice-Hall International, Inc. United States of America.
- 56 UNCTAD (1999), *World Investment Report*, NewYork and Geneva.

# PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

Bảng 1: Một số chỉ tiêu tổng hợp của khu vực FDI, giai đoạn 1996-2005

Chi tiêu	Năm									
	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
VA (tr. USD)	1823,9	2435,0	2731,6	3512,7	4140,5	4473,9	4827,9	5724,0	6899,7	8439,4
Thu ngân sách (tr. USD)	263,0	315,0	317,0	336,8	491,0	536,6	772,8	686,5	1026,2	2143,5
Xuất khẩu kể cả dầu thô (tr.USD)	1984,3	3132,1	3214,8	4682,0	6810,3	6798,3	7871,8	10161,2	14487,0	18553,6
Xuất khẩu thuần (tr.USD)	-58,4	-64,1	546,8	1299,8	2458,3	1813,7	1168,2	1346,2	3400,4	4913,5
Doanh thu thuần (tr. USD)					11431,3	11977,4	14483,0	18572,7	23835,9	0,0
Doanh thu (tr. USD)					7921,0	9800,0	12261,0	16000,0	18000,0	22400,0
TSCĐ&ĐTTCDH bình quân (tr. USD)					9860,0	10481,8	10904,0	12289,3	14271,7	
Nguồn vốn bình quân (tr. USD)	11375,1	13527,8	14812,7	15645,5	16735,7	17527,2	19147,8	20672,5	22509,5	24885,1
Lao động (nghìn người)	220,0	250,0	270,0	296,0	349,0	450,0	590,0	665,0	800,0	1000,0

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Niên giám thống kê các năm 1996-2005, và tính toán của tác giả



Mô hình 1:

Estimation Command:

=====

LS VA LD NV T

Estimation Equation:

=====

$$VA = C(1)*LD + C(2)*NV + C(3)*T$$

Ở đây:

VA: Giá trị gia tăng của khu vực FDI

NV: Nguồn vốn

LD: Lao động

T: Thời gian

Substituted Coefficients:

=====

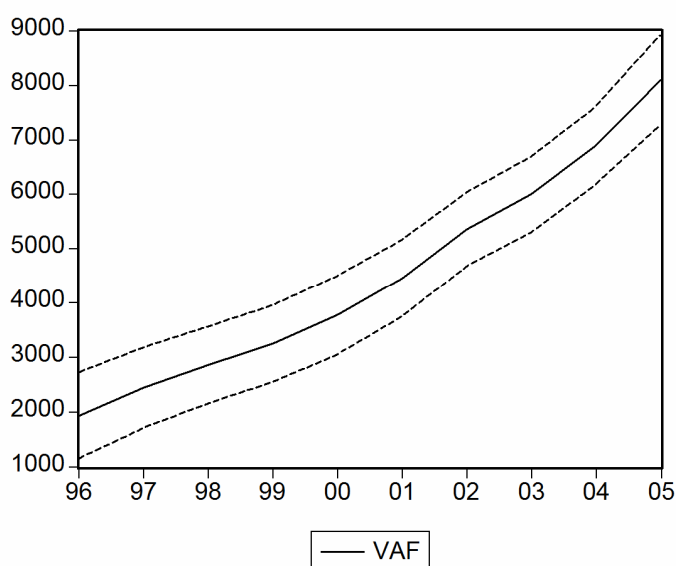
$$VA = 0.003929288947*LD + 0.07383374012*NV + 232.7232713*T$$

Dependent Variable: VA				
Method: Least Squares				
Date: 12/20/07 Time: 10:55				
Sample: 1996 2005				
Included observations: 10				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LD	0.003929	0.001380	2.846846	0.0248
NV	0.073834	0.021971	3.360498	0.0121
T	232.7233	122.7818	1.895422	0.0999
R-squared	0.981458	Mean dependent var	4500.860	
Adjusted R-squared	0.976161	S.D. dependent var	2069.374	
S.E. of regression	319.5096	Akaike info criterion	14.61478	
Sum squared resid	714604.6	Schwarz criterion	14.70555	
Log likelihood	-70.07388	Durbin-Watson stat	1.217466	

obs	Actual	Fitted	Residual	Residual Plot
1996	1823.90	1937.03	-113.133	
1997	2435.00	2446.58	-11.5768	
1998	2731.60	2852.75	-121.155	
1999	3512.70	3249.13	263.572	
2000	4140.50	3770.60	369.902	
2001	4473.90	4458.62	15.2816	
2002	4827.90	5361.10	-533.197	
2003	5724.00	6001.09	-277.091	
2004	6899.70	6899.90	-0.20117	
2005	8439.40	8093.88	345.518	

Correlogram of Residuals

Date: 12/20/07 Time: 11:09 Sample: 1996 2005 Included observations: 10						
Autocorrelation	Partial Correlation	AC	PAC	Q-Stat	Prob	
		1	0.296	0.296	1.1708	0.279
		2	-0.461	-0.601	4.3549	0.113
		3	-0.648	-0.431	11.547	0.009
		4	-0.060	0.051	11.620	0.020
		5	0.232	-0.458	12.910	0.024
		6	0.213	-0.190	14.268	0.027
		7	-0.016	-0.193	14.279	0.046
		8	-0.004	-0.156	14.279	0.075



Forecast: VAF Actual: VA Forecast sample: 1996 2005 Included observations: 10	
Root Mean Squared Error	267.3209
Mean Absolute Error	205.0628
Mean Abs. Percent Error	4.787425
Theil Inequality Coefficient	0.027240
Bias Proportion	0.000539
Variance Proportion	0.014977
Covariance Proportion	0.984483

Mô hình 2:

Estimation Command:

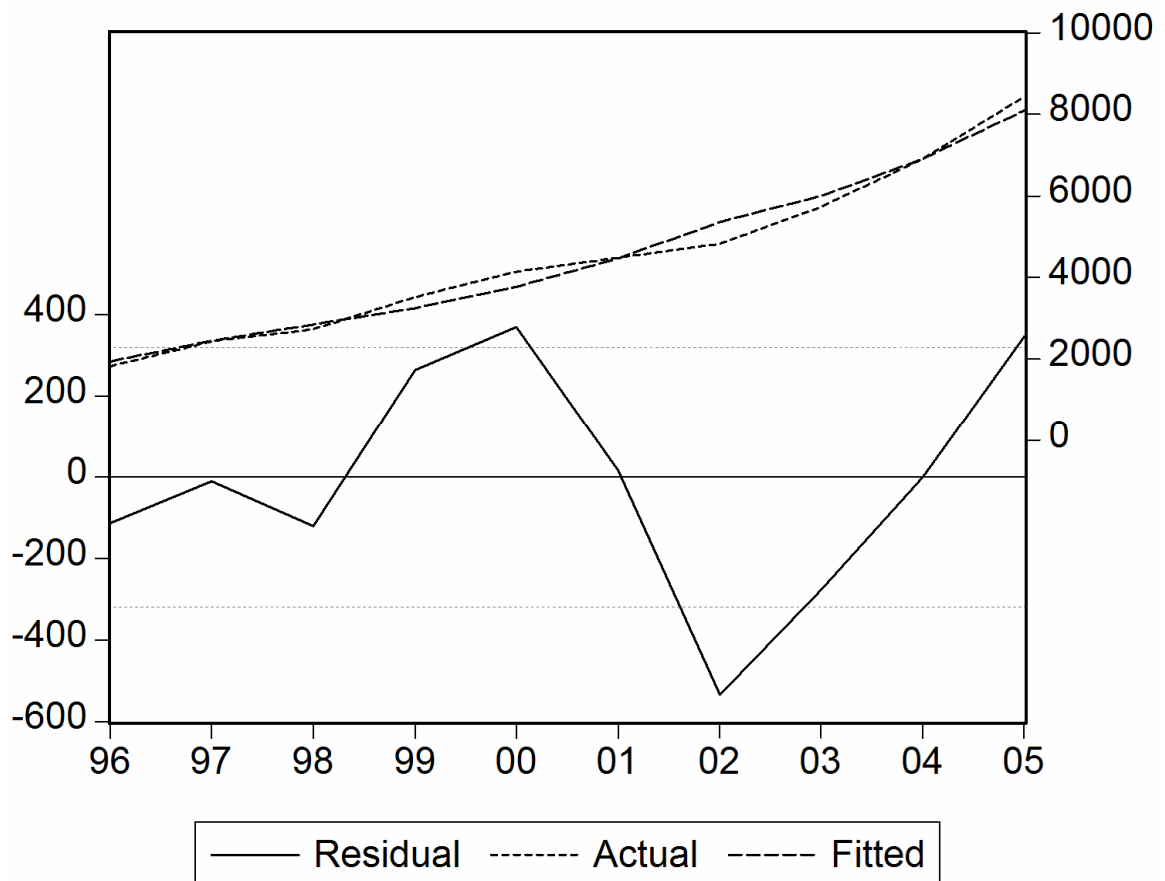
LS VA NV2 LD T

Estimation Equation:

$$VA = C(1)*NV2 + C(2)*LD + C(3)*T$$

Substituted Coefficients:

$$VA = 1.495039401e-05*NV2 - 0.001476925549*LD + 56.824196*T$$



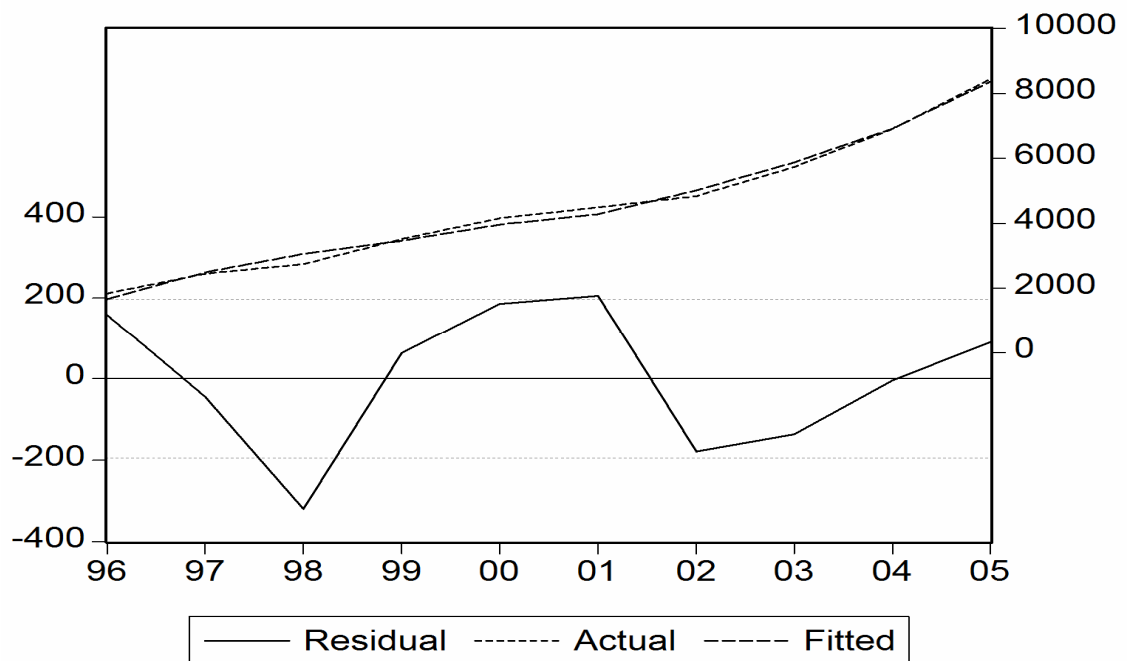
Dependent Variable: VA  
 Method: Least Squares  
 Date: 12/20/07 Time: 10:52  
 Sample: 1996 2005  
 Included observations: 10

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
NV2	1.50E-05	2.32E-06	6.451645	0.0003
LD	-0.001477	0.001306	-1.131143	0.2953
T	56.82420	84.94001	0.668992	0.5249

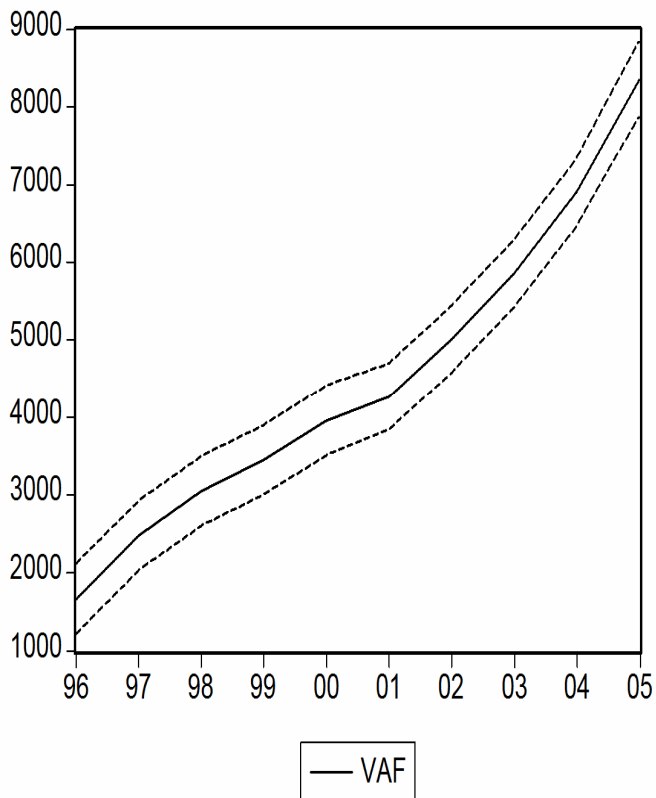
R-squared	0.993024	Mean dependent var	4500.860
Adjusted R-squared	0.991031	S.D. dependent var	2069.374
S.E. of regression	195.9754	Akaike info criterion	13.63718
Sum squared resid	268844.6	Schwarz criterion	13.72796
Log likelihood	-65.18590	Durbin-Watson stat	1.693598

obs	Actual	Fitted	Residual	Residual Plot
1996	1823.90	1666.38	157.525	
1997	2435.00	2480.36	-45.3596	
1998	2731.60	3052.06	-320.460	
1999	3512.70	3449.71	62.9908	
2000	4140.50	3956.03	184.465	
2001	4473.90	4269.13	204.769	
2002	4827.90	5007.77	-179.870	
2003	5724.00	5861.52	-137.523	
2004	6899.70	6904.91	-5.20694	
2005	8439.40	8349.62	89.7800	



Correlogram of Residuals Squared

Date: 12/20/07 Time: 11:15						
Sample: 1996 2005						
Included observations: 10						
Autocorrelation	Partial Correlation	AC	PAC	Q-Stat	Prob	
■	■	1 -0.344	-0.344	1.5746	0.210	
		2 0.064	-0.062	1.6354	0.441	
		3 0.039	0.046	1.6609	0.646	
		4 -0.032	0.001	1.6813	0.794	
		5 -0.035	-0.054	1.7104	0.888	
		6 -0.170	-0.232	2.5778	0.860	
		7 -0.089	-0.269	2.8960	0.894	
		8 0.063	-0.072	3.1319	0.926	



Forecast: VAF	
Actual: VA	
Forecast sample: 1996 2005	
Included observations: 10	
Root Mean Squared Error	163.9648
Mean Absolute Error	138.7948
Mean Abs. Percent Error	4.032390
Theil Inequality Coefficient	0.016700
Bias Proportion	0.000046
Variance Proportion	0.000689
Covariance Proportion	0.999265

Mô hình 3:

Estimation Command:

=====  
 LS VA NV2 NV LD T

Estimation Equation:

=====  
 $VA = C(1)*NV2 + C(2)*NV + C(3)*LD + C(4)*T$

Substituted Coefficients:

=====  
 $VA = 1.514700815e-05*NV2 - 0.001339830954*NV - 0.001542288514*LD + 55.04691709*T$

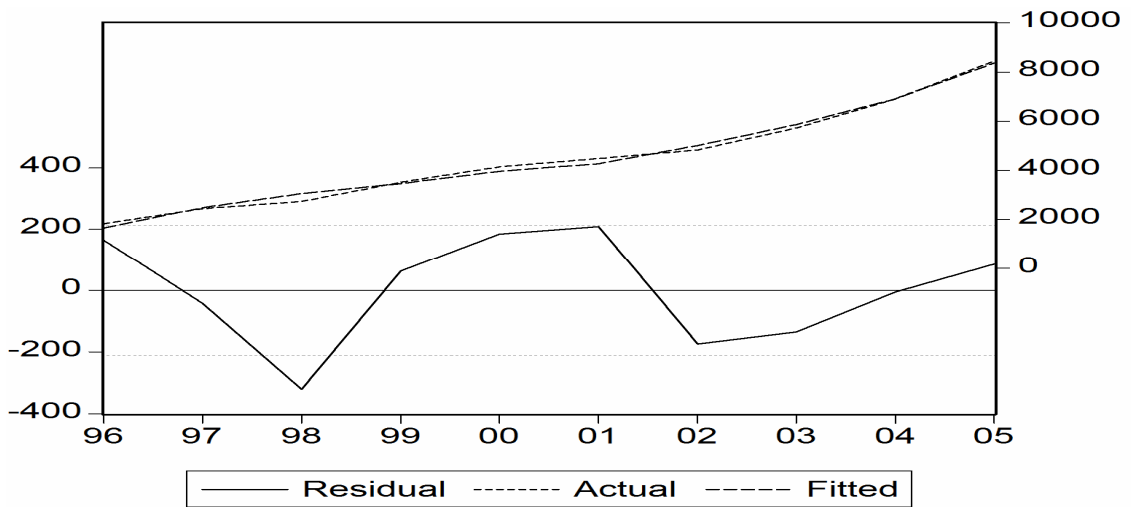
Dependent Variable: VA  
 Method: Least Squares  
 Date: 12/20/07 Time: 10:53  
 Sample: 1996 2005  
 Included observations: 10

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
NV2	1.51E-05	4.80E-06	3.155071	0.0197
NV	-0.001340	0.027919	-0.047989	0.9633
LD	-0.001542	0.001960	-0.786704	0.4614
T	55.04692	98.92230	0.556466	0.5980

R-squared	0.993027	Mean dependent var	4500.860
Adjusted R-squared	0.989541	S.D. dependent var	2069.374
S.E. of regression	211.6370	Akaike info criterion	13.83680
Sum squared resid	268741.4	Schwarz criterion	13.95783
Log likelihood	-65.18398	Durbin-Watson stat	1.694078

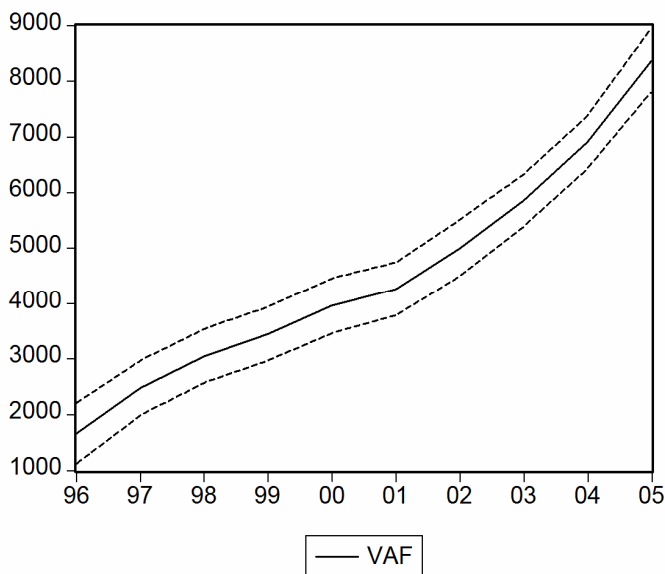
obs	Actual	Fitted	Residual	Residual Plot
1996	1823.90	1660.42	163.482	
1997	2435.00	2478.32	-43.3200	
1998	2731.60	3052.37	-320.774	
1999	3512.70	3450.42	62.2821	
2000	4140.50	3956.98	183.518	
2001	4473.90	4265.97	207.929	
2002	4827.90	5003.20	-175.296	
2003	5724.00	5860.16	-136.164	
2004	6899.70	6906.08	-6.38211	
2005	8439.40	8354.90	84.5007	



Correlogram of Residuals Squared

Date: 12/20/07 Time: 11:31  
 Sample: 1996 2005  
 Included observations: 10

Autocorrelation	Partial Correlation	AC	PAC	Q-Stat	Prob	
		1	-0.344	-0.344	1.5803	0.209
		2	0.078	-0.046	1.6707	0.434
		3	0.049	0.070	1.7125	0.634
		4	-0.051	-0.009	1.7646	0.779
		5	-0.030	-0.063	1.7856	0.878
		6	-0.163	-0.226	2.5856	0.859
		7	-0.098	-0.266	2.9707	0.888
		8	0.059	-0.067	3.1790	0.923



Forecast: VAF  
 Actual: VA  
 Forecast sample: 1996 2005  
 Included observations: 10

Root Mean Squared Error	163.9333
Mean Absolute Error	138.3647
Mean Abs. Percent Error	4.044184
Theil Inequality Coefficient	0.016697
Bias Proportion	0.000146
Variance Proportion	0.000199
Covariance Proportion	0.999655



Mô hình 4:

Estimation Command:

=====

LS VA NV LD2 LD T

Estimation Equation:

=====

VA = C(1)\*NV + C(2)\*LD2 + C(3)\*LD + C(4)\*T

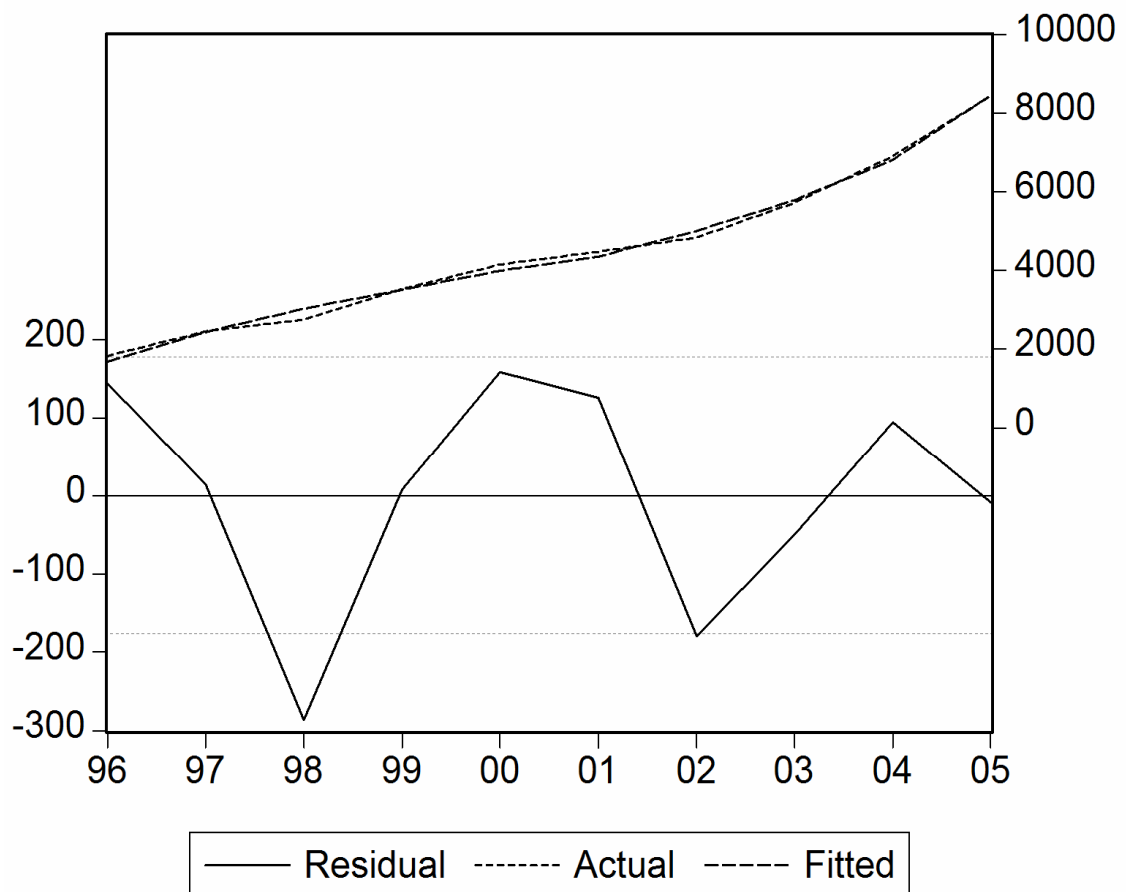
Substituted Coefficients:

=====

VA = 0.2139532472\*NV + 5.643015108e-09\*LD2 - 0.006451135082\*LD + 393.1665704\*T

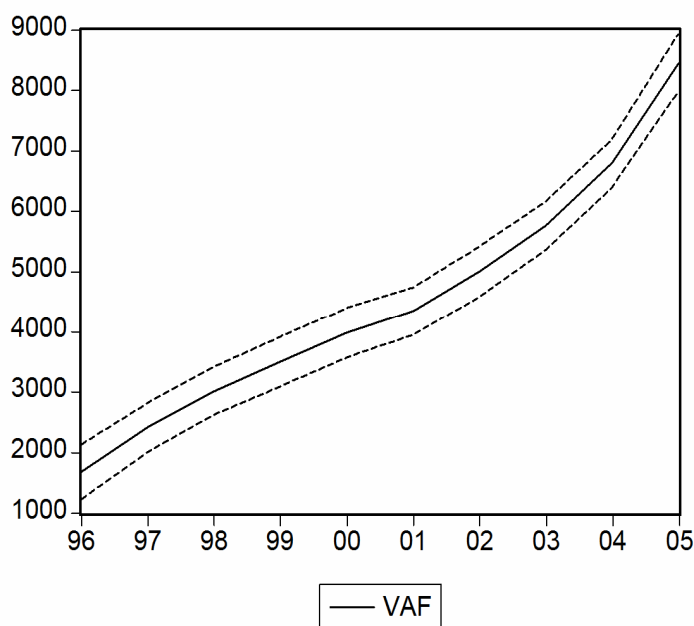
Dependent Variable: VA				
Method: Least Squares				
Date: 12/20/07 Time: 10:54				
Sample: 1996 2005				
Included observations: 10				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
NV	0.213953	0.036183	5.913111	0.0010
LD2	5.64E-09	1.37E-09	4.111129	0.0063
LD	-0.006451	0.002638	-2.445701	0.0501
T	393.1666	78.30063	5.021244	0.0024
R-squared	0.995142	Mean dependent var	4500.860	
Adjusted R-squared	0.992713	S.D. dependent var	2069.374	
S.E. of regression	176.6453	Akaike info criterion	13.47534	
Sum squared resid	187221.4	Schwarz criterion	13.59637	
Log likelihood	-63.37670	Durbin-Watson stat	1.914669	

obs	Actual	Fitted	Residual	Residual Plot
1996	1823.90	1680.78	143.122	
1997	2435.00	2420.55	14.4454	
1998	2731.60	3018.29	-286.694	
1999	3512.70	3504.95	7.74576	
2000	4140.50	3982.37	158.131	
2001	4473.90	4348.70	125.199	
2002	4827.90	5007.06	-179.164	
2003	5724.00	5773.76	-49.7586	
2004	6899.70	6805.10	94.5986	
2005	8439.40	8447.79	-8.39368	



### Correlogram of Residuals Squared

Date: 12/20/07 Time: 11:36						
Sample: 1996 2005						
Included observations: 10						
Autocorrelation	Partial Correlation	AC	PAC	Q-Stat	Prob	
		1	-0.432	-0.432	2.4913	0.114
		2	0.215	0.035	3.1874	0.203
		3	-0.162	-0.070	3.6349	0.304
		4	0.215	0.144	4.5575	0.336
		5	-0.215	-0.080	5.6716	0.339
		6	0.009	-0.174	5.6741	0.461
		7	-0.182	-0.257	7.0038	0.428
		8	0.058	-0.166	7.2055	0.515



Forecast: VAF	
Actual: VA	
Forecast sample: 1996 2005	
Included observations: 10	
Root Mean Squared Error	136.8289
Mean Absolute Error	106.7252
Mean Abs. Percent Error	3.182462
Theil Inequality Coefficient	0.013935
Bias Proportion	0.000198
Variance Proportion	0.000007
Covariance Proportion	0.999796

Mô hình 5:

Estimation Command:

=====  
 LS VA NV LD2 T

Estimation Equation:

=====  
 $VA = C(1)*NV + C(2)*LD2 + C(3)*T$

Substituted Coefficients:

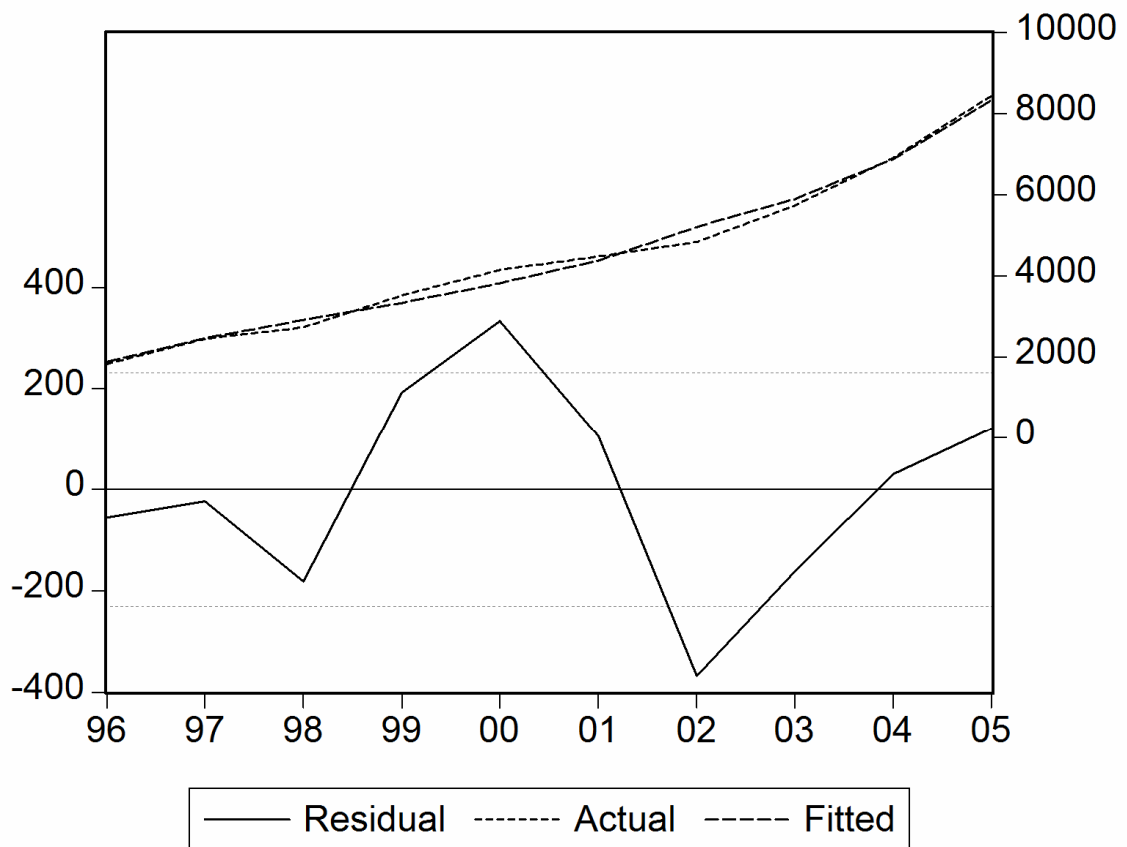
=====  
 $VA = 0.1320336056*NV + 2.42954018e-09*LD2 + 260.3848165*T$

Dependent Variable: VA  
 Method: Least Squares  
 Date: 12/20/07 Time: 10:54  
 Sample: 1996 2005  
 Included observations: 10

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
NV	0.132034	0.017903	7.374894	0.0002
LD2	2.43E-09	5.20E-10	4.676626	0.0023
T	260.3848	73.81590	3.527490	0.0096

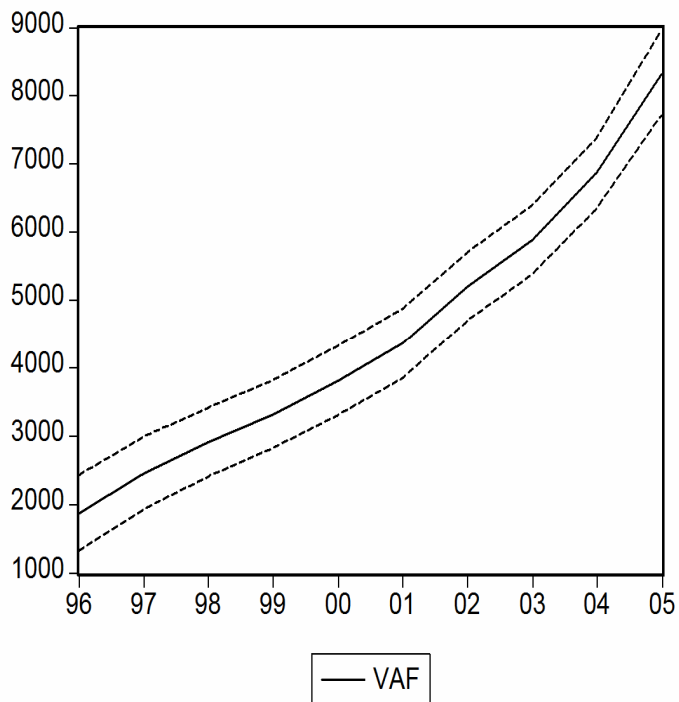
R-squared	0.990300	Mean dependent var	4500.860
Adjusted R-squared	0.987528	S.D. dependent var	2069.374
S.E. of regression	231.1042	Akaike info criterion	13.96694
Sum squared resid	373864.1	Schwarz criterion	14.05772
Log likelihood	-66.83470	Durbin-Watson stat	1.472979

obs	Actual	Fitted	Residual	Residual Plot
1996	1823.90	1879.87	-55.9700	
1997	2435.00	2458.74	-23.7401	
1998	2731.60	2914.04	-182.442	
1999	3512.70	3320.14	192.562	
2000	4140.50	3807.52	332.981	
2001	4473.90	4368.47	105.430	
2002	4827.90	5196.57	-368.670	
2003	5724.00	5886.95	-162.947	
2004	6899.70	6870.38	29.3205	
2005	8439.40	8319.06	120.342	



Correlogram of Residuals Squared

Date: 12/20/07 Time: 11:41						
Sample: 1996 2005						
Included observations: 10						
Autocorrelation	Partial Correlation	AC	PAC	Q-Stat	Prob	
		1	-0.146	-0.146	0.2835	0.594
		2	0.198	0.181	0.8743	0.646
		3	-0.232	-0.192	1.7958	0.616
		4	-0.198	-0.304	2.5837	0.630
		5	-0.214	-0.237	3.6864	0.595
		6	-0.139	-0.206	4.2638	0.641
		7	0.089	-0.020	4.5811	0.711
		8	0.103	0.007	5.2185	0.734



Forecast: VAF	
Actual: VA	
Forecast sample: 1996 2005	
Included observations: 10	
Root Mean Squared Error	193.3557
Mean Absolute Error	157.4404
Mean Abs. Percent Error	3.893695
Theil Inequality Coefficient	0.019696
Bias Proportion	0.000046
Variance Proportion	0.004229
Covariance Proportion	0.995725

PHỤ LỤC 2

Bảng 1. Cơ cấu vốn FDI thực hiện theo ngành, giai đoạn 1996-2005

Đơn vị: %

Ngành	Năm		
	1996-2000	2001-2005	1996-2005
Công nghiệp và xây dựng	63,6	78,7	71,4
Công nghiệp khai thác	13,5	30,9	22,4
Công nghiệp nặng	22,1	26,2	24,2
Công nghiệp nhẹ	11,0	11,7	11,4
Công nghiệp thực phẩm	5,9	6,0	6,0
Xây dựng	11,1	3,9	7,4
Nông - lâm, thủy sản	7,4	7,3	7,4
Nông - lâm nghiệp	6,9	6,6	6,8
Thủy sản	0,5	0,7	0,6
Dịch vụ	29,0	14,0	21,2
Tổng	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ kế hoạch và Đầu tư

Bảng 2. Cơ cấu vốn FDI thực hiện theo địa phương/khu vực, giai đoạn 1996-2005

Đơn vị: %

Địa phương/Khu vực	Năm		
	1996-2000	2001-2005	1996-2005
+ 10 địa phương dẫn đầu	72,0	61,8	66,8
TP Hồ Chí Minh	24,5	13,2	18,6
Đồng Nai	13,5	14,3	13,9
Hà Nội	13,1	9,9	11,5
Bình Dương	7,5	6,9	7,2
Bà Rịa-Vũng Tàu	1,9	7,4	4,7
Hải Phòng	5,3	2,6	3,9
Quảng Ngãi	2,6	1,4	2,0
Long An	1,0	2,3	1,7
Hải Dương	0,9	2,3	1,7
Vĩnh Phúc	1,7	1,5	1,6
+ Các địa phương khác	17,2	8,7	12,7
+ Dầu khí	10,8	29,5	20,5
Chung cho cả nền kinh tế	100	100	100

Nguồn: Kết quả tính toán dựa vào số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài,

Bộ Kế hoạch và Đầu tư



Bảng 3. Cơ cấu vốn FDI thực hiện theo đối tác nước ngoài, giai đoạn 1996-2005

Đơn vị: %

Nước	Năm		
	1996-2000	2001-2005	1996-2005
Tổng 10 nước dẫn đầu	77,3	78,7	78,0
Nhật Bản	18,1	17,8	17,9
Singapore	13,3	10,0	11,6
Đài Loan	11,1	9,5	10,3
Hàn Quốc	8,7	7,9	8,3
Hà Lan	2,8	11,6	7,3
Hồng Kông	7,8	4,0	5,8
Liên bang Nga	3,8	6,6	5,3
Pháp	3,4	4,9	4,1
BritishVirginIslands	5,4	2,8	4,1
Hoa Kỳ	3,0	3,5	3,3
Các nước khác	22,7	21,3	22,0
Tổng	100	100	100

Nguồn: Kết quả tính toán dựa vào số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài,  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bảng 4. Biến động của chỉ tiêu thu ngân sách từ FDI trong nhóm ngành công nghiệp và xây dựng do hiệu quả và quy mô lao động, giai đoạn 2001-2005

Chỉ tiêu		Năm						2005 so với 2000	
		2000	2001	2002	2003	2004	2005		
Lao động bình quân (nghìn người)	(1)	282.4	365.3	486.2	546.6	656.0	818.0		
Hiệu quả lao động (1.000 USD/người)	(2)	1,3	1,1	1,2	1,0	1,1	2,4		
Thu ngân sách (tr. USD)	(3)	374,1	405,8	568,0	568,2	712,2	1988,5		
Lượng tăng tuyệt đối (tr. USD)	Liên hoàn	(4)		31,7	162,2	0,2	144,0	1276,3	1614,4
	Bình quân	(5)		322,9					
Tốc độ tăng (%)	Liên hoàn	(6)		8,5	40,0	0,0	25,3	179,2	431,6
	Bình quân	(7)		39,7					
Do hiệu quả của lao động	Số tuyệt đối (tr. USD)	(8)		-78,1	27,9	-70,4	30,3	1100,4	904,9
	Số tương đối (%)	(9)		-20,9	6,9	-12,4	5,3	154,5	241,9
Do quy mô của lao động	Số tuyệt đối (tr. USD)	(10)		109,8	134,3	70,6	113,7	175,9	709,5
	Số tương đối (%)	(11)		29,4	33,1	12,4	20,0	24,7	189,7

Nguồn: Kết quả tính toán trên cơ sở số liệu từ NGTK các năm 1999, 2001, 2003, 2005 và Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bảng 5. Biến động của chỉ tiêu thu ngân sách từ FDI từ nhóm ngành nông – lâm nghiệp và thủy sản do hiệu quả và quy mô lao động, giai đoạn 2001-2005

Chi tiêu		Năm							2005 so với 2000
		2000	2001	2002	2003	2004	2005		
Lao động bình quân (nghìn người)	(1)	30,9	41,3	60,0	67,2	80,0	98,0		
Hiệu quả lao động (1.000 USD/người)	(2)	1,6	1,0	0,7	0,4	2,8	0,4		
+ Thu ngân sách	(3)	48,1	40,5	39,8	29,9	223,3	38,6		
- Lượng tăng tuyệt đối (tr. USD)	Liên hoàn	(4)	-7,6	-0,7	-9,9	193,4	-184,7	-9,5	
	Bình quân	(5)	-1,9						
- Tốc độ tăng (%)	Liên hoàn	(6)	-15,8	-1,6	-24,8	645,9	-82,7	-19,8	
	Bình quân	(7)	-4,3						
- Do hiệu quả của lao động	Số tuyệt đối (tr. USD)	(8)	-23,8	-19,0	-14,7	187,7	-235,0	-114,0	
	Số tương đối (%)	(9)	-49,5	-46,9	-36,8	626,8	-105,2	-236,9	
- Do quy mô của lao động	Số tuyệt đối (tr. USD)	(10)	16,2	18,3	4,8	5,7	50,2	104,5	
	Số tương đối (%)	(11)	33,7	45,3	12,0	19,0	22,5	217,2	

Nguồn: Kết quả tính toán trên cơ sở số liệu từ NGTK các năm 1999, 2001, 2003, 2005 và Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bảng 6. Biến động của thu ngân sách từ FDI từ nhóm ngành du lịch và dịch vụ do hiệu quả và quy mô, lao động, giai đoạn 2001-2005

Chỉ tiêu		Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2005 so với 2000
Lao động bình quân (nghìn người)	(1)	35,7	43,3	43,7	51,3	64,0	84,0		
Hiệu quả lao động (1.000 USD/người)	(2)	1,9	2,1	3,8	1,7	1,4	1,4		
+ Thu ngân sách (tr. USD)	(3)	68,8	90,2	164,9	88,3	90,7	116,4		
- Lượng tăng tuyệt đối (tr. USD)	Liên hoàn	(4)		21,4	74,7	-76,6	2,4	25,6	47,6
	Bình quân	(5)		9,5					
- Tốc độ tăng (%)	Liên hoàn	(6)		31,2	82,8	-46,5	2,8	28,3	69,2
	Bình quân	(7)		11,1					
- Do hiệu quả của lao động	Số tuyệt đối (tr. USD)	(8)		6,8	73,9	-105,3	-19,4	-2,7	-45,5
	Số tương đối (%)	(9)		9,9	81,9	-63,8	-22,0	-3,0	-66,1
- Do quy mô của lao động	Số tuyệt đối (tr. USD)	(10)		14,6	0,8	28,7	21,9	28,4	93,1
	Số tương đối (%)	(11)		21,3	0,9	17,4	24,8	31,3	135,3

Nguồn: Kết quả tính toán trên cơ sở số liệu từ NGTK các năm 1999, 2001, 2003, 2005 và Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bảng 7. Biến động của thu ngân sách từ FDI theo hình thức liên doanh do hiệu quả và quy mô lao động, giai đoạn 2001-2005

Chi tiêu		Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2005 so với 2000
Lao động bình quân (nghìn người)		(1)	104,1	115,0	132,2	133,4	137,6	140,0	
Hiệu quả lao động (1.000 USD/người)		(2)	3,1	3,0	4,1	3,9	4,6	7,6	
Thu ngân sách (tr. USD)		(3)	320,0	341,7	545,3	520,9	632,6	1064,0	
Lượng tăng tuyệt đối (tr. USD)	Liên hoàn	(4)		21,6	203,6	-24,3	111,6	431,5	744,0
	Bình quân	(5)		148,8					
Tốc độ tăng (%)	Liên hoàn	(6)		6,8	59,6	-4,5	21,4	68,2	232,5
	Bình quân	(7)		27,2					
Do hiệu quả của lao động	Số tuyệt đối (tr. USD)	(8)		-11,9	152,5	-29,3	95,2	420,4	633,6
	Số tương đối (%)	(9)		-3,7	44,6	-5,4	18,3	66,5	198,0
Do quy mô của lao động	Số tuyệt đối (tr. USD)	(10)		33,5	51,1	4,9	16,4	11,0	110,4
	Số tương đối (%)	(11)		10,5	15,0	0,9	3,1	1,7	34,5

Nguồn: Kết quả tính toán trên cơ sở số liệu từ NGTK các năm 1999, 2001, 2003, 2005 và Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư